

LỜI CẢM ƠN

Để thực hiện được luận văn này, tác giả xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới PGS. TS. Nguyễn Thị Hải, cô đã hướng dẫn và giúp đỡ tác giả hoàn thành khoá luận này.

Tác giả xin chân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, các thầy, cô giáo trong Khoa Văn hoá - Du lịch, Trường ĐHDL Hải Phòng đã tạo điều kiện và tận tình giảng dạy tác giả trong suốt quá trình học tập tại Trường.

Cuối cùng tác giả xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới UBND huyện Vân Đồn và người dân huyện Vân Đồn đã cung cấp những tư liệu giúp tác giả hoàn thành tốt khoá luận tốt nghiệp.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Sinh viên thực hiện

Bùi Thị Hà

MỤC LỤC
PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài	6
2. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài nghiên cứu	7
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
4. Phương pháp nghiên cứu.....	8
5. Cấu trúc của luận văn.....	9
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG	10
1.1. Du lịch sinh thái.....	10
1.1.1. Lịch sử nghiên cứu về du lịch sinh thái	10
1.1.2. Quan điểm về du lịch sinh thái.....	11
1.2. Du lịch cộng đồng	11
1.2.1. Khái niệm về du lịch dựa vào cộng đồng.....	11
1.2.2. Ý nghĩa phát triển du lịch cộng đồng	13
1.2.3. Nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng	14
1.2.4. Điều kiện phát triển du lịch cộng đồng	14
1.2.5. Đặc điểm của du lịch cộng đồng	14
1.2.6. Mục đích của du lịch cộng đồng	15
1.2.7. Mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương và hoạt động du lịch.....	16
1.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia về mô hình phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.....	18
CHƯƠNG 2: TIỀM NĂNG DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI VÂN ĐỒN, QUẢNG NINH.....	21
2.1. Khái quát về Vân Đồn.....	21
2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch tự nhiên	21
2.2.1. Vị trí địa lý.	21
2.2.2. Địa hình, địa mạo.	21
2.2.3. Thủy văn, hải văn.	23

2.2.4. Khí hậu.....	23
2.2.5. Đa dạng sinh học.....	24
2.2.6. Tiềm năng du lịch tự nhiên.....	30
2.3. Điều kiện kinh tế – xã hội và tài nguyên du lịch nhân văn.....	33
2.3.1. Đặc điểm dân cư.....	33
2.3.2. Đặc điểm kinh tế.....	35
2.3.3. Văn hoá, y tế và giáo dục.....	36
2.3.4. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	38
2.4. Đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn Quảng Ninh.....	43
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI VÂN ĐỒN, QUẢNG NINH.....	
3.1. Các tuyến điểm và các loại hình du lịch chính đang được khai thác.....	51
3.2. Cơ sở vật chất phục vụ du lịch.....	52
3.3. Khách du lịch.....	56
3.4. Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch.....	60
3.5. Tác động của du lịch tới cộng đồng địa phương.....	66
3.6. Một số nhận xét về hoạt động du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh.....	72
CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI VÂN ĐỒN, QUẢNG NINH.....	
4.1. Những tiền đề cho định hướng phát triển du lịch.....	75
4.2. Một số đề xuất.....	76
4.2.1. Đào tạo nguồn nhân lực hoạt động du lịch tại địa phương.....	76
4.2.2. Thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương.....	77
4.2.3. Cải thiện môi trường sống.....	79
4.2.4. Tạo lập, xây dựng chính sách phát triển phù hợp.....	80
4.2.5. Tăng cường hoạt động xúc tiến quảng bá.....	81

4.2.6. Đề xuất mô hình mẫu nhằm phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại xã Quan Lạn, Vân Đồn, Quảng Ninh.....	82
KẾT LUẬN	87
TÀI LIỆU THAM KHẢO	89
PHỤ LỤC	92

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CĐDP :	Cộng đồng địa phương
BTTT :	Bảo tồn tự nhiên
DLCĐ :	Du lịch cộng đồng
DLST :	Du lịch sinh thái
EU :	Châu âu
IUCN :	Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới
KBT :	Khu bảo tồn
NGOs :	Các tổ chức phi chính phủ
UBND :	Ủy ban nhân dân
VQG :	Vườn quốc gia
WTO :	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH

Hình 1.1 :	Các yếu tố của cộng đồng
Hình 1.2 :	Mối quan hệ giữa tài nguyên du lịch và hoạt động du lịch cộng đồng
Bảng 2.1:	Hệ động vật rừng VQG Bái Tử Long
Bảng 2.2:	Thực vật phù du VQG Bái Tử Long
Bảng 2.3:	Động vật phù du VQG Bái Tử Long
Bảng 2.4:	Động vật da gai VQG Bái Tử Long
Bảng 2.5:	Cá biển VQG Bái Tử Long.
Bảng 3.1:	Hiện trạng cơ sở lưu trú của khách du lịch tại Vân Đồn, Quảng Ninh.
Bảng 3.2:	Hiện trạng khách du lịch quốc tế đến Vân Đồn giai đoạn 2005 - 2009
Bảng 3.3:	Hiện trạng khách du lịch nội địa đến Vân Đồn giai đoạn 2005 - 2009
Hình 4.1:	Quản lý và tổ chức cộng đồng

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, khi điều kiện kinh tế ngày một phát triển, nhu cầu đi du lịch, thư giãn, tham quan cũng ngày một tăng. Du lịch đang phát triển nhanh chóng không chỉ riêng ở nước ta mà với quy mô toàn cầu. Nó được mệnh danh là ngành công nghiệp không khói. Theo xu thế thân thiện với môi trường của tất cả các ngành kinh tế, trong ngành du lịch đã xuất hiện các hình thức du lịch gắn với bảo vệ môi trường như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng... Vì vậy, nghiên cứu sự phát triển của các hình thức này là rất cần thiết.

Nằm cách Hạ Long chưa đầy 40km Vân Đồn cũng được biết đến như một trong những điểm du lịch sinh thái hấp dẫn của Quảng Ninh. Trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quảng Ninh 2000 - 2010 Vân Đồn được xác định là một trong bốn không gian phát triển du lịch trọng điểm. Với tài nguyên du lịch phong phú, lịch sử phát triển lâu đời, Vân Đồn là vùng đất rất có tiềm năng để phát triển du lịch đặc biệt du lịch sinh thái, du lịch biển. Tuy nhiên, hiện thế mạnh đó chưa được khai thác một cách hiệu quả mà người ta vẫn hay nói một cách văn chương rằng “ như nàng công chúa ngủ trong rừng”. Chúng ta chưa biết cách đánh thức tiềm năng mà biểu hiện rõ nhất ở đời sống của người dân, nhất là các dân tộc thiểu số và những người dân sống trong các xã hải đảo. Cái nghèo vẫn đeo đẳng và chưa thoát ra được các xã của vùng đất miền biển này. Nhiều xã cũng đã biết phát triển kinh tế xã hội từ việc khai thác tiềm năng du lịch, song nguy cơ tái nghèo còn đang hiện hữu do du lịch chưa thật sự phát triển một cách bền vững. Có thể nói rằng, vấn đề con người, cơ sở hạ tầng, các điều kiện tự nhiên chính là những nhân tố cơ bản, quan trọng tác động trực tiếp tới việc khai thác những giá trị kinh tế từ du lịch. Hơn nữa, đây còn là khu vực mà hệ thống điện- đường - trường - trạm còn yếu, đây là những khó khăn rất lớn trong quá trình phát triển du lịch. Do đó việc triển khai thực hiện phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng gắn với xoá đói giảm nghèo bền vững mang

tính tổng hợp để giúp nhân dân ổn định đời sống, xoá đói giảm nghèo cho các xã nghèo thuộc các xã xa xôi của huyện là nhu cầu hết sức cần thiết.

Sự tham gia của CĐDP trong các hoạt động du lịch ở đây cho đến nay vẫn còn ở mức thấp, người dân mới chỉ chủ yếu tham gia vào một số khâu, lợi ích kinh tế không thường xuyên và bấp bênh, theo mùa du lịch. Các hình thức tham gia hầu như mang tính tự phát, xuất phát từ quy luật cung, cầu của kinh tế thị trường (người dân thấy có lợi, có thu nhập thì tham gia làm), trong khi đó đất canh tác để làm nông nghiệp và diện tích đất nuôi trồng thủy hải sản thì ngày càng thu hẹp để sử dụng mục đích du lịch. Do đó, vấn đề việc làm của người dân lại trở nên cần thiết hơn.

Vì những lý do trên, với mong muốn góp phần vào việc phát triển hơn nữa hoạt động Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở Vân Đồn, tác giả đã lựa chọn đề tài : “Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh” làm khoá luận tốt nghiệp chuyên ngành Du lịch - Văn hoá của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Mục đích của đề tài là xác lập các căn cứ khoa học nhằm phát triển du lịch sinh thái trên cơ sở đảm bảo lợi ích của cộng đồng, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ bền vững tài nguyên du lịch sinh thái Vân Đồn.

Để thực hiện được mục đích trên, đề tài giải quyết những nhiệm vụ sau:

- ❖ Đánh giá được tiềm năng, hiện trạng sử dụng tài nguyên tự nhiên, phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh.
- ❖ Phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của cộng đồng địa phương trong hoạt động DLST tại Vân Đồn.
- ❖ Đề xuất mô hình mẫu giúp phát triển hoạt động du lịch sinh thái tại vùng, đồng thời giúp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân thông qua tăng thu nhập, tăng tiếp cận với các dịch vụ xã hội, cơ sở hạ tầng có chất lượng, góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu :

- ❖ Tài nguyên du lịch sinh thái.

- ❖ Các hoạt động DLST đang triển khai tại Vân Đồn.
- ❖ Người dân sống tại các địa điểm triển khai du lịch sinh thái tại Vân Đồn.

Phạm vi nghiên cứu :

- ❖ Về không gian : Nghiên cứu được giới hạn trong phạm vi các xã đảo (bao gồm khu vực ven biển và các đảo Cái Bàu, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Ba Mùn) thuộc huyện đảo Vân Đồn.
- ❖ Về thời gian : Nghiên cứu được tiến hành trong tháng 5.2010.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây :

- ❖ Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Tác giả đã thừa kế tài liệu đã được công bố từ các thế hệ đi trước, từ những công trình nghiên cứu, tạp chí, mạng internet, sách báo, tài liệu thu thập từ các hãng lữ hành, báo cáo của UBND huyện Vân Đồn...
- ❖ Phương pháp khảo sát thực địa: Phương pháp này được sử dụng nhằm điều tra tổng hợp về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực nhằm bổ sung, chỉnh sửa, cập nhật số liệu, thông tin đã thu nhập. Đồng thời, việc trực tiếp tham quan, khảo sát tại địa phương đã giúp tác giả đánh giá sâu sắc hơn về thực trạng hoạt động DLST dựa vào cộng đồng địa phương, đồng thời giúp đề xuất một số giải pháp sát với thực tế phát triển của địa phương hơn.
- ❖ Phương pháp điều tra xã hội học: Sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia, tham khảo ý kiến của một số người có chuyên môn ở địa phương về thực trạng hoạt động DLST tại Vân Đồn nhằm làm căn cứ cho những nhận xét, đánh giá của mình; sử dụng phương pháp phỏng vấn, đánh giá nhanh và điều tra bảng hỏi, cụ thể tác giả đã tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với 100 người dân địa phương có tham gia kiếm sống bằng hoạt động du lịch tại các xã đảo Quan Lạn, Ngọc Vũng, Cái Bàu của huyện Vân Đồn. Đồng thời có gặp gỡ, tiếp xúc và phỏng vấn bằng bảng hỏi với 100 du khách đến tham quan tại Vân Đồn, kết hợp với phỏng vấn trực tiếp quan điểm của người dân địa phương tham gia làm du lịch tại các khách sạn, khu resort ở Vân Đồn. Qua đó, đã giúp tác giả

hiểu và có cái nhìn chia sẻ hơn về cuộc sống, con người Vân Đồn, hiểu hơn về mong muốn, nguyện vọng của người dân địa phương tham gia làm du lịch cũng như mong muốn của du khách khi đến nơi này. Từ đó đề xuất một số giải pháp với hy vọng đóng góp nhỏ cho sự phát triển du lịch của Vân Đồn.

5. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục chữ viết tắt, danh mục các bảng hình, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, phần nội dung chính gồm 3 chương :

Chương 1: Tổng quan về du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.

Chương 2: Tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh.

Chương 3: Thực trạng hoạt động du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh.

Chương 4: Một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

1.1. Du lịch sinh thái

1.1.1. Lịch sử nghiên cứu về du lịch sinh thái.

1.1.1.1. Trên thế giới.

Du lịch sinh thái được phát triển rất mạnh ở các nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới như Khối cộng đồng Châu Âu, Mỹ, Canada, Australia... Trong nhóm các nước đang phát triển, DLST đã được tiến hành ở Nepal, Kenya, một số vùng ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia và Trung Mỹ. Các nước này đã xây dựng thành công những mô hình DLST như Ecomost của EU, Làng DLST của Áo, mô hình Hoàng Sơn ở Trung Quốc, mô hình DLST trên cơ sở cộng đồng Nepal.

Năm 2002 được Đại hội đồng Liên hợp quốc chọn làm “Năm Quốc tế Du lịch sinh thái – International Year of Ecotourism”. Liên hợp quốc kêu gọi các nước đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng DLST và tổ chức tuyên truyền sâu rộng về DLST, tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình DLST ở các nước, các khu vực, chuẩn bị tốt nhất, có hiệu quả nhất cho Hội thảo Quốc tế về DLST tổ chức vào năm 2002. Chủ trương này đã thúc đẩy nhiều nước đang phát triển, muốn dựa vào DLST để cải thiện nền kinh tế ốm yếu của mình. Hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hợp quốc, nhiều quốc gia như Mexico, Úc, Malaysia... đã xây dựng chiến lược và kế hoạch DLST quốc gia.

1.1.1.2. Ở Việt Nam.

Bắt đầu từ cuối những năm 1990, DLST đã gây được sự chú ý ở cấp độ quốc gia với sự tham gia của các tổ chức lớn như Tổng cục du lịch Việt Nam, IUCN... Với sự tài trợ của các tổ chức Quốc tế, chúng ta đã mở nhiều lớp tập huấn, nhiều hội thảo về DLST. Tuy nhiên, mới chủ yếu tập trung vào các Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên như Cúc Phương, Cát Bà, Ba Bể, Ba Vì, Bạch Mã...

Đã có nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân quan tâm đến việc nghiên cứu và áp dụng DLST ở Việt Nam Ví dụ năm 2004, Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và

Phát triển Nông thôn Việt Nam đã phối hợp với Tổ chức phát triển bền vững Fundeso và Cơ quan hợp tác Quốc tế Tây Ban Nha đã xuất bản cuốn “Cẩm nang quản lý phát triển DLST ở các khu bảo tồn Việt Nam”. Trong các tài liệu chính thức này, những vấn đề quy hoạch điểm DLST, quy định kiến trúc, kết cấu điểm DLST, đào tạo nguồn nhân lực, tiếp thị du lịch... được trình bày rất rõ ràng.

1.1.2. Quan điểm về DLST.

- *Khái niệm DLST :*

DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa, gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương (Hội thảo quốc gia về xây dựng chiến lược DLST ở Việt Nam, tháng 09/1999).

- *Điều kiện phát triển DLST :*

DLST chỉ được phát triển trong điều kiện điểm đến có sự tồn tại của các hệ sinh thái điển hình với tính đa dạng sinh thái cao, đồng thời yêu cầu đội ngũ hướng dẫn viên hiểu biết, người điều hành nguyên tắc và DLST chỉ được tổ chức với sự tuân thủ chặt chẽ các quy định về sức chứa.

1.2. Du lịch cộng đồng.

1.2.1. Khái niệm về du lịch dựa vào cộng đồng.

Thuật ngữ du lịch dựa vào cộng đồng (hay còn gọi là DLCĐ), xuất phát từ hình thức du lịch làng bản từ năm 1970 và khách du lịch tham quan cá làng bản, tìm hiểu về phong tục, tập quán, cuộc sống hoang dã, lễ hội, cũng có thể một vài khách muốn khám phá hệ sinh thái, núi non - mà thường được gọi là DLST.

Hiện nay, có rất nhiều tên gọi khác nhau có liên quan đến phát triển du lịch và tham gia ít nhiều của cộng đồng đến phát triển du lịch như :

- Community - Based Tourism (Du lịch dựa vào cộng đồng).
- Community - Development in Tourism (Phát triển cộng đồng dựa vào du lịch).
- Community - Based Ecotourism (Phát triển DLST dựa vào cộng đồng).
- Community - Participation in Tourism (Phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng).

– Community- Based Mountain Tourism (Phát triển du lịch núi dựa vào cộng đồng).

Tuy có các tên gọi khác nhau nhưng có một số vấn đề cơ bản giống hoặc tương đồng về phương pháp tổ chức, địa điểm, mục tiêu vị trí tổ chức phát triển của du lịch và cộng đồng. Một số điểm cơ bản giống nhau của các khái niệm nêu trên:

– Loại hình du lịch được tạo bởi khách du lịch đến tham quan các khu vực có nhiều tài nguyên thiên nhiên.

– Địa điểm tổ chức phát triển du lịch dựa vào cộng đồng là những khu vực, điểm có tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú có sức hấp dẫn, thu hút du khách.

– Vấn đề cộng đồng được nhắc đến là các tầng lớp dân cư đang sinh sống trong vùng hoặc vùng liền kề với tài nguyên thiên nhiên như là các khu bảo tồn quốc gia hoặc là các vùng rừng núi nơi có nhiều tiềm năng để thu hút khách du lịch.

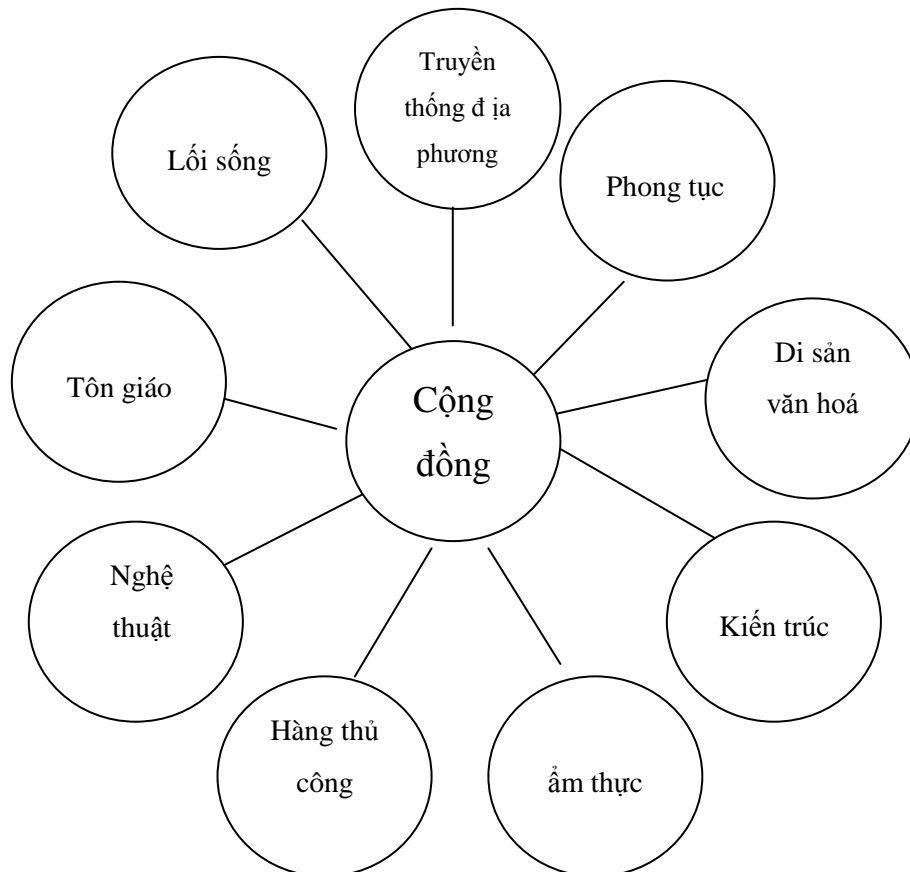
“Du lịch cộng đồng” còn được gọi là “du lịch dựa vào cộng đồng” được biết đến như một nguyên tắc mà cộng đồng địa phương là những người quản lý hợp pháp đối với những nguồn tài nguyên đó. Có nhiều quan điểm về DLCĐ:

– “Du lịch dựa vào cộng đồng là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên”.

– Viện nghiên cứu phát triển Miền Núi (Mountain Institute) đưa ra khái niệm về DLCĐ: “DLCĐ là nhằm bảo tồn tài nguyên du lịch tại điểm du lịch đón khách vì sự phát triển du lịch bền vững dài hạn. DLCĐ khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch và có cơ chế tạo các cơ hội cho cộng đồng”.

DLCĐ nhấn mạnh cả vào hai yếu tố là môi trường tự nhiên và con người.. DLCĐ hướng đến con người và không phủ nhận tầm quan trọng của yếu tố tự

nhiên và môi trường. Nguyên lý cơ bản trên đây cho thấy hoạt động kinh doanh du lịch dựa vào cộng đồng là chính cộng đồng địa phương tham gia, làm chủ và quản lý, đồng thời chính họ là người quan tâm đến sự bảo tồn, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên môi trường, nơi gắn liền với sự tồn tại của cá nhân họ, gia đình họ và cả cộng đồng.



Hình 1.1: Các yếu tố cộng đồng

1.2.2. Ý nghĩa phát triển du lịch cộng đồng.

Đối với du lịch, DLCĐ góp phần đa dạng hoá sản phẩm du lịch, thu hút khách du lịch và bảo vệ tài nguyên du lịch.

Đối với cộng đồng, DLCĐ phân chia một cách công bằng lợi ích từ hoạt động du lịch cho các chủ thể tham gia, trong đó có cộng đồng địa phương. DLCĐ mang lại lợi ích kinh tế cho các thành viên cộng đồng tham gia trực tiếp cung cấp các dịch vụ cho khách du lịch, đồng thời cả cộng đồng cũng được hưởng lợi từ sự đóng góp của hoạt động du lịch vào môi trường, kinh tế - xã hội và văn hoá địa phương.

1.2.3. Nguyên tắc phát triển DLCĐ:

- ❖ Cộng đồng được quyền tham gia thảo luận các kế hoạch, quy hoạch, thực hiện và quản lý, đầu tư để phát triển du lịch.
- ❖ Phù hợp với khả năng của cộng đồng, khả năng bao gồm nhận thức về vai trò và vị trí của mình trong việc sử dụng tài nguyên, nhận thức được tiềm năng to lớn của du lịch trong sự phát triển của cộng đồng cũng như biết được bất lợi từ hoạt động du lịch và khách du lịch đối với tài nguyên, cộng đồng.
- ❖ Chia sẻ lợi ích từ du lịch cho cộng đồng. Du lịch cộng đồng phải đảm bảo lợi ích cho cộng đồng địa phương trong tất cả các lĩnh vực môi trường kinh tế - xã hội và văn hoá, như: tái đầu tư cho cộng đồng xây dựng đường xá, cầu cống, điện và chăm sóc sức khoẻ, giáo dục...
- ❖ Xác lập quyền sở hữu và tham dự của cộng đồng đối với tài nguyên thiên nhiên và văn hoá hướng tới sự phát triển bền vững.

1.2.4. Điều kiện phát triển du lịch cộng đồng

DLCĐ chỉ được phát triển trong điều kiện điểm đến có tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, nguyên sơ và tài nguyên du lịch nhân văn độc đáo, đặc sắc. Đồng thời, cộng đồng địa phương phải sở hữu những giá trị văn hoá truyền thống đậm đà đặc trưng tộc người và đặc biệt họ phải có nhận thức trách nhiệm đúng đắn về phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên.

Có thị trường khách trong nước và quốc tế cũng là điều kiện quan trọng.

Bên cạnh đó, để phát triển DLCĐ thì sự hỗ trợ của chính phủ, tổ chức phi chính phủ về tài chính và kinh nghiệm, sự hỗ trợ của các công ty lữ hành trong vấn đề tuyên truyền quảng cáo thu hút khách du lịch là rất quan trọng.

1.2.5. Đặc điểm của DLCĐ

Là một phương thức hoạt động trong kinh doanh du lịch mà cộng đồng dân cư là người cung cấp chính các sản phẩm du lịch cho du khách, họ giữ vai trò chủ đạo phát triển và duy trì các dịch vụ.

- Các khu, điểm tổ chức phát triển du lịch dựa vào cộng đồng là những khu vực có tài nguyên hoang dã còn nguyên vẹn, đang bị tác động huỷ hoại, cần được bảo tồn.

- Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại điểm đang có sức thu hút khách du lịch đến tham quan.
- Cộng đồng phải là người dân địa phương sinh sống, làm ăn trong đó hoặc liền kề các điểm tài nguyên thiên nhiên, nhân văn.
- Cộng đồng dân cư là người có trách nhiệm trực tiếp tham gia bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường nhằm hạn chế, giảm thiểu tác động bởi khách du lịch và khai thác của chính bản thân cộng đồng dân cư.
- Dựa vào cộng đồng gồm các yếu tố giao quyền cho cộng đồng, cộng đồng được tham gia khuyến khích và đảm nhận các hoạt động du lịch và bảo tồn tài nguyên môi trường.
- Phát triển du lịch cộng đồng đồng nghĩa với đảm bảo sự công bằng trong việc chia sẻ nguồn thu nhập du lịch cho cộng đồng giữa các bên tham gia.
- Do đặc điểm tài nguyên, điều kiện cộng đồng nên cần xét đến các yếu tố giúp đỡ, tạo điều kiện của các bên tham gia trong đó có vai trò của các tổ chức chính phủ, NGOs trong và ngoài nước, không phải làm thay cộng đồng.

1.2.6. Mục đích của DLCĐ

Mục đích của DLCĐ là khai thác hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn các di sản, văn hoá, nâng cao đời sống cộng đồng, xoá đói giảm nghèo, tạo ra thu nhập cho người dân, mang lại doanh thu cho du lịch ngày càng tăng.

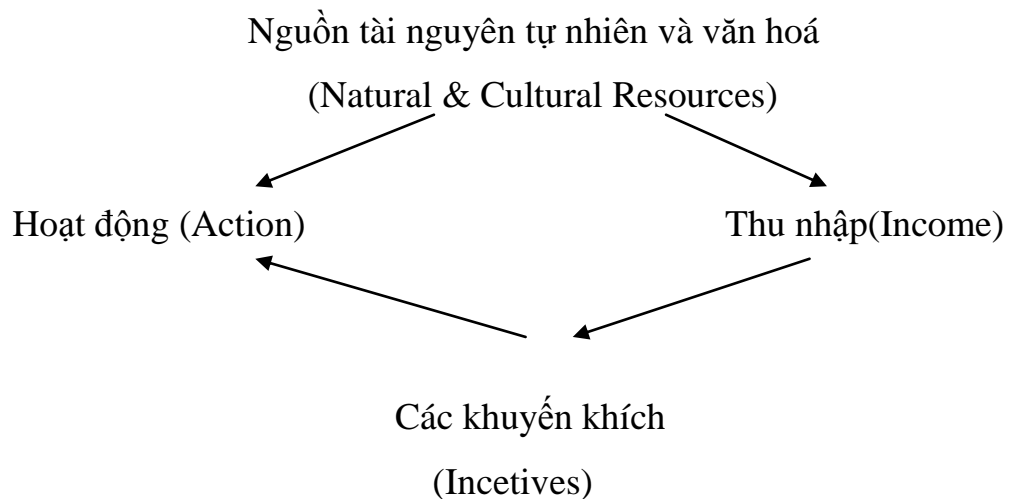
Ngoài ra, DLCĐ còn khuyến khích sự tham gia của CĐDP với sự tự nguyện, giúp họ chủ động hơn, tôn trọng và có trách nhiệm đối với tài nguyên du lịch. Phát triển DLCĐ có nghĩa là trả lại cho cộng đồng địa phương quyền làm chủ thực sự các giá trị tài nguyên thiên nhiên, văn hoá nơi họ sinh sống và hướng dẫn họ cùng tổ chức các hoạt động du lịch, từ đó đem lại lợi ích trực tiếp cho đời sống dân cư.

Một số mục đích, mục tiêu chính của du lịch cộng đồng đã được coi là kim chỉ nam cho loại hình phát triển du lịch này, bao gồm:

- DLCĐ phải góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hoá, bao gồm sự đa dạng về sinh học, tài nguyên nước, rừng, bản sắc văn hoá...

- DLCĐ phải đóng góp vào sự phát triển kinh tế địa phương thông qua việc tăng doanh thu về du lịch và những lợi ích khác cho cộng đồng địa phương.
- DLCĐ phải có sự tham gia ngày càng tăng của CĐDP.
- DLCĐ phải mang đến cho khách một sản phẩm du lịch có trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

1.2.7. Mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương và hoạt động du lịch



Hình 1.2: Mối quan hệ giữa tài nguyên du lịch

Mô hình trên cho thấy mối quan hệ giữa nguồn tài nguyên và hành động của cộng đồng có ý nghĩa rất lớn trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, tức là: có tài nguyên du lịch là đối tượng để phục vụ cho việc thu hút khách du lịch tạo ra thu nhập cho cộng đồng và khuyến khích họ tham gia các dịch vụ cung cấp phục vụ khách du lịch, đồng thời cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động bảo tồn, bảo vệ tài nguyên môi trường và ngược lại tài nguyên môi trường tốt hấp dẫn khách du lịch đến tham quan hay nói cách khác đây là vòng tuần hoàn trong việc phát triển du lịch dựa vào cộng đồng.

CĐDP trong hoạt động du lịch là tập thể người có mối quan hệ với nhau, sống trên lãnh thổ nơi có các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn mà các nhà du lịch đang khai thác và sử dụng nhằm phục vụ cho mục đích kinh doanh du lịch. Những nguồn tài nguyên này bao gồm: đất đai, sản vật của rừng, thủy

hải sản ở hồ, biển... vốn trước đây là nguồn sống của CĐDP hiện nay đã bị chia sẻ vì nhiều mục đích.

Môi trường và hoạt động du lịch có mối quan hệ chặt chẽ, gắn mật thiết với nhau. Môi trường bao gồm nguồn tài nguyên vốn là nguồn sống của CĐDP nay đã bị chia sẻ cho du khách. Nghĩa là: các điểm du lịch được hình thành dần dần tại những vị trí có tiềm năng du lịch trong không gian kinh tế - văn hoá - sinh thái. Có trước và tồn tại song song với hoạt động du lịch và hoạt động sinh hoạt sản xuất hàng ngày của cư dân địa phương.

Một trong những đặc trưng cơ bản của lãnh thổ du lịch có tính đan xen ghép. Hầu hết các điểm du lịch: du lịch làng quê, DLST, du lịch làng nghề... đều đồng thời là các điểm dân cư, hoặc gần khu dân cư có hoạt động kinh tế sôi động, mạnh mẽ. Đặc tính xen ghép khiến không gian du lịch và không gian kinh tế, xã hội của CĐDP không thể phân biệt rạch ròi, tác động qua lại giữa môi trường và du lịch cũng khó phân định rõ ràng. Đặc tính xen ghép khiến cho việc quản lý môi trường, quản lý kinh tế, xã hội tại điểm du lịch phức tạp và kém hiệu quả. Chính vì vậy, việc phát triển hoạt động du lịch phải đảm bảo tính chỉnh thể, thống nhất với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của mỗi địa phương. Hoạt động du lịch không được tách rời mà phải có sự tác động tương hỗ với hoạt động kinh tế, xã hội của CĐDP. Cần phải thu hút CĐDP vào hoạt động du lịch, đồng thời tạo ra động lực kinh tế xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống của CĐDP.

Du lịch cũng như nhiều ngành kinh tế khác đều hướng tới mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế - môi trường - xã hội, phát triển du lịch cần đảm bảo:

- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- Bảo vệ văn hoá và phúc lợi của CĐDP.
- Tạo lập sự công bằng trong nội bộ và giữa các thế hệ.

Như vậy, một trong những đối tượng mà du lịch cộng đồng hướng tới là CĐDP bởi họ chính là chủ nhân của tài nguyên du lịch nơi họ sinh sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của CĐDP là một mục tiêu rất quan trọng.

Vai trò của CĐDP trong hoạt động du lịch

Trước khi có hoạt động du lịch, CĐDP đã sinh sống và gắn bó với mảnh đất quen thuộc, họ là người chủ, gắn chặt cuộc sống của họ với mảnh đất ấy. Đồng thời, chính họ tạo ra những nền văn hoá bản địa đặc sắc, điều này đã tạo ra sức hút với du khách.

Tiếp nối nhau, các thế hệ luôn tìm cách bảo tồn và phát triển các giá trị tự nhiên và văn hoá của nơi diễn ra hoạt động du lịch. Khi diễn ra hoạt động du lịch, CĐDP phải chia sẻ một phần tài nguyên với du khách, với những người làm du lịch chuyên nghiệp, vốn là nguồn sống của họ trước đây. Cần phải tạo cho họ một vị thế làm chủ thực sự, không chỉ dừng lại ở những công việc làm hướng dẫn viên, bán hàng lưu niệm, vận chuyển khách... mà họ sẽ có vai trò quản lý tài nguyên du lịch, tham gia vào quá trình quy hoạch du lịch ở vùng đất họ đã sinh sống. Sự tham gia không đầy đủ của CĐDP và người làm du lịch không phải là duy nhất mà còn có nhiều bên tham gia: giữa người dân địa phương và nhà quản lý, giữa người dân và du khách... Do đó, cần điều hoà mối quan hệ lợi ích giữa các bên.

Trong hoạt động DLCD, việc lôi kéo sự tham gia của CĐDP là một vấn đề phức tạp và rất quan trọng nếu muốn tổ chức chuyến du lịch thành công. Mặc dù có nhiều lựa chọn và giải pháp khác nhau ở mỗi vùng khác nhau và các cộng đồng khác nhau nhưng có một nguyên tắc quan trọng là phải làm việc với các tổ chức xã hội và cộng đồng, mọi ý kiến của CĐDP cần được coi trọng.

1.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia về mô hình phát triển DLST dựa vào cộng đồng

1.3.1. Tại vườn Quốc gia Gunung Halimun - Indonexia :

– Vườn Quốc gia Gunung Halimun được xây dựng từ năm 1992 với diện tích 40.000ha, có 237 loài động vật trong đó có nhiều loài quý hiếm. Trong vườn quốc gia có người dân sinh sống. Phát triển loại hình DLST dựa vào cộng đồng tại đây là điều cần thiết do đây là vườn quốc gia có vùng đất nguyên sơ, hệ sinh thái đa dạng, du lịch phát triển nhưng người dân không được hưởng lợi gì từ việc phát triển đó. Vấn đề bảo vệ tài nguyên không đảm bảo đã dẫn đến xung đột giữa du khách và người dân bản xứ. Để cân bằng giữa bảo tồn, phát triển và

lợi ích cho cộng đồng từ hoạt động du lịch, các tổ chức phi chính phủ đã phối hợp với Ban quản lý xây dựng mô hình phát triển DLST dựa vào cộng đồng.

– Các bài học kinh nghiệm :

❖ Du lịch dựa vào cộng đồng nhận được sự giúp đỡ của tổ chức phát triển du lịch, gồm 5 tổ chức tham gia: Câu lạc bộ sinh học, Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới, Trường đại học Indonexia và nhà hàng Mc Donald's ở Indonexia. Các tổ chức đã tạo điều kiện giúp đỡ khu du lịch và cộng đồng dân cư về tài chính và kinh nghiệm nên đã huy động được những người dân tham gia cung cấp dịch vụ cho khách, vừa bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

❖ Thành lập Ban quản lý tham gia với cộng đồng. Ban quản lý này chủ động hỗ trợ cộng đồng thực hiện các việc hoạch định, quản lý, thực thi các kế hoạch phát triển DLST dựa vào cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bản sắc văn hoá dân tộc như: phát triển nhà nghỉ cộng đồng, cơ cấu nhân sự phục vụ trong nhà nghỉ, ăn uống, hướng dẫn viên...

❖ Phát triển du lịch đi đôi với quảng cáo về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn để thu hút khách du lịch.

❖ Đảm bảo công bằng trong việc chia sẻ quyền lợi từ phát triển du lịch.

❖ Giao quyền cho cộng đồng, đảm bảo họ được khuyến khích tham gia và đảm nhận trách nhiệm các công việc có liên quan đến việc phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên.

1.3.2. Tại làng Ghandruk thuộc khu bảo tồn quốc gia Annapura, Nepal.

– Làng Ghandruk thuộc khu bảo tồn Annapura, Nepal. Dân cư thuộc các sắc tộc và tôn giáo khác nhau, nguồn thu nhập chủ yếu là từ nông nghiệp, chăn nuôi trang trại và khai thác nguồn tài nguyên có sẵn trong khu bảo tồn. Họ làm nhà ở bằng gỗ khai thác trong rừng, khai thác gỗ làm nhiên liệu. Năm 1986, được sự hỗ trợ của Dự án bảo tồn thiên nhiên tại vùng Annapura, vùng đã phát triển hoạt động DLST dựa vào cộng đồng.

– *Bài học kinh nghiệm :*

- ❖ Nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ về tài chính, kinh nghiệm tổ chức và chú trọng công tác đào tạo hướng dẫn cho cộng đồng ngay từ khi triển khai các vấn đề của dự án.
- ❖ Chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ về du lịch và bảo tồn thông qua các tập huấn, báo cáo chuyên đề và tổ chức tham gia học tập cho cộng đồng.
- ❖ Trong quá trình tổ chức, cần tôn trọng các giá trị tri thức văn hoá bản địa của cộng đồng trong suốt quá trình triển khai dự án từ việc hỏi ý kiến, bàn bạc, nêu kế hoạch và triển khai.
- ❖ Có sự cam kết với cộng đồng về đảm bảo quyền lợi và chia sẻ lợi ích được hưởng từ du lịch.
- ❖ Tăng quyền lực cho cộng đồng trong quá trình thực hiện các kế hoạch.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 khoá luận, tác giả giải quyết được hai vấn đề : Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của loại hình du lịch dựa vào cộng đồng.

Trong phần cơ sở lý luận, tác giả đã nhấn mạnh giải quyết khái niệm DLST dựa vào cộng đồng làm nền tảng lý luận cho khoá luận. Tác giả cũng nêu lên ý nghĩa, nguyên tắc, điều kiện của việc phát triển DLST dựa vào cộng đồng, ngoài ra tác giả cũng đề cập đến đặc điểm, mục đích và mối quan hệ giữa CĐDP và hoạt động du lịch.

Trong phần cơ sở thực tiễn, tác giả đã đưa ra những bài học kinh nghiệm với hai ví dụ điển hình tại Indonexia và Nepal, hai đất nước khá nổi tiếng với hoạt động DLST dựa vào cộng đồng. Đó là những cơ sở làm tiền đề cho việc phân tích tiềm năng và thực trạng phát triển DLST dựa vào cộng đồng ở Vân Đồn sẽ được trình bày ở chương 2.

CHƯƠNG 2

TIỀM NĂNG DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI VÂN ĐỒN, QUẢNG NINH

2.1. Khái quát về Vân Đồn

Huyện Vân Đồn có diện tích đất tự nhiên 59.676 ha, được hợp thành bởi 2 quần đảo Cái Bàu (còn gọi là Kế Bào) và quần đảo Vân Hải gồm 600 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có hơn 20 đảo có người ở. Lớn nhất là đảo Cái Bàu rộng 17.212 ha, trong đó có thị trấn Cái Rồng là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của huyện và 6 xã: Đông Xa, Hạ Long, Vạn Yên, Đoàn Kết, Bình Dân, Đài Xuyên. Quần đảo Vân Hải có 5 xã: Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng, Thăng Lợi, Bản Sen.

Các đảo đều có địa hình núi. Núi thường chỉ cao 200 - 300m, núi Vạn Hoa ở đảo Cái Bàu cao 397m.

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch tự nhiên.

2.2.1. Vị trí địa lý.

Vân Đồn là một huyện miền núi, hải đảo nằm ở phía Đông Nam tỉnh Quảng Ninh, có toạ độ từ 20040' đến 21012' vĩ độ Bắc và từ 107019' đến 107042' kinh độ Đông. Huyện lỵ là thị trấn Cái Rồng trên đảo Cái Bàu cách thành phố Hạ Long gần 50km, cách Cửa Ông 7km. Phía Bắc giáp vùng biển huyện Tiên Yên và huyện Đầm Hà; phía Tây giáp thị xã Cẩm Phả, ranh giới là lạch biển Cửa Ông và sông Voi Lớn; phía Đông giáp vùng biển huyện Cô Tô; phía Nam giáp Vịnh Hạ Long và vùng biển Cát Bà thuộc Hải Phòng.

2.2.2. Địa hình, địa mạo.

Địa hình Karst đá vôi xen lẫn đảo đất là giá trị nổi bật của địa hình, địa chất vùng Vân Đồn - Bái Tử Long, các tháp Karst hình nón phổ biến ở vùng vịnh Bái Tử Long, cảnh quan đảo đá vôi phát triển cũng là vùng có ý nghĩa quốc tế về cảnh quan Karst là nền tảng của khoa học địa mạo. Xâm thực biển với đảo đá vôi là đặc điểm nổi bật qua các thời kỳ xâm thực nhiều đảo đá tạo thành các đỉnh

nhọn hẹp. Có các quá trình hình thành hang động kéo dài suốt từ thời điểm khởi đầu ứng với sự tồn tại một mực xâm thực cơ sở cho đến ngày nay.

Có 3 loại hang động trong vùng là: Các hang động ngầm cổ, các hang nền Karst cổ, các hang hàm ếch biển.

Địa hình của Vân Đồn hết sức đa dạng, có rừng, có biển, có đảo đá, đảo đất, có nhiều vũng, bãi triều ven biển và ngập mặn... Chính những kiểu địa hình ấy đã tạo ra cho cảnh quan Vân Đồn có những nét đặc trưng hấp dẫn đặc biệt

Hệ thống đảo ở khu vực Vân Đồn hầu hết nằm trong đới địa chất duyên hải Bắc Bộ, hướng cấu trúc kiến tạo Đông Bắc - Tây Nam, song song với bờ biển của đất liền. Trên các đảo là địa hình đồi núi thấp, hoặc những dãy núi đá từ 100m - 300m (so với mặt biển), đỉnh cao 307m trên đảo Ba Mùn, 282m trên đảo Trà Ngỏ Nhỏ, 232m trên đảo Sậu Nam, 202m trên đảo Ngọc Vũng. Sườn đảo phía Đông của đảo Ba Mùn và Sậu Nam dốc đứng dạng vách dựng sát mép biển. Đây chính là sản phẩm du lịch tiềm năng để Vân Đồn khai thác, phát triển loại hình DLST, du lịch mạo hiểm.

Ven chân các đảo có nhiều vũng, bãi gian triều đất bùn, hoặc nhiều bãi cát hẹp, bãi đá, một số bãi đá góc chân đảo rộng từ 30m - 70m ngập triều theo chu kỳ. Một số vùng rộng, vừa có bãi bùn, vừa có bãi cát, bãi đá, vừa có chỗ sâu, cảnh quan đẹp, thuận lợi neo trú tàu thuyền, diện tích hàng trăm hecta như vũng Cát Quýt, Vũng ỏ Lợn (đảo Ba Mùn), bãi cát dài hàng cây số ở bán đảo Minh Châu - Cửa Đồi - Hòn Trụi trên đảo Quan Lạn. Đó là những bãi tắm còn hoang sơ, cát trắng muốt, sóng biển nhẹ và êm, nước biển trong xanh vô cùng hấp dẫn. Địa hình đáy biển phức tạp, có nhiều lạch sâu và dải đá ngầm do quá trình xâm thực, mài mòn và tích tụ. Hai hệ thống lạch chính hướng Tây Bắc - Đông Nam và Đông Bắc - Tây Nam. Hai hệ thống lạch có thể đạt độ sâu từ 5 - 30m. Đây là nơi sinh trưởng của các rạn san hô, đồng thời cũng tạo nên các luồng lạch và hải cảng trên dải bờ biển khúc khuỷu kín gió là tiềm năng của hoạt động DLST.

Địa hình của Vân Đồn rất đa dạng, biển, núi và rừng ở Vân Đồn tạo nên bức tranh sinh thái sống động. Chính vì vậy, Vân Đồn đang là điểm đến của các du khách yêu thích với nhiều loại hình: mạo hiểm, sinh thái, văn hoá.

2.2.3. Thủy văn, hải văn.

Về dòng chảy:

Do hệ thống sông ngòi không lớn, lại có đường bờ biển khúc khuỷu bị chia cắt bởi cá dãy núi, do ảnh hưởng của dòng nước từ sông đổ ra biển lớn. Dòng chảy ở đây chủ yếu là dòng triều ngự trị, thường dòng chảy giữa hẹp có tốc độ lớn hơn. Sông lớn nhất huyện là sông Voi Lớn (dài 19km), do hệ thống sông ngòi không lớn nên thường gây thiếu nước vào mùa khô, đặc biệt ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của người dân, nhất là đối với các xã đảo.

Về thủy hoá:

Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa, lớn nhất là vào mùa hè, độ mặn cũng biến đổi theo mùa. Mùa đông nhiệt độ khoảng 18⁰C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1; mùa hè nhiệt độ nước khoảng 28⁰C, nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng 22 – 24⁰C. Nhiệt độ nước trung bình như vậy rất thích hợp với hoạt động tắm biển.

Do hệ thống núi, đảo dày nên chế độ sóng có sự khác nhau giữa khu vực đảo chắn ngoài và vùng đảo phía trong. Khu vực đảo chắn ngoài sóng khá cao, khu vực phía trong do địa hình che chắn nên thường ít xảy ra các hiện tượng bão, sóng thần. Sóng không lớn, khá êm ả nên rất phù hợp với hoạt động tắm biển của du khách.

2.2.4. Khí hậu.

Vân Đồn có nhiều vùng tiểu khí hậu. Lượng mưa bình quân trên 200mm/năm, độ bức xạ lớn, nhiều sương mù, mưa phùn và gió bão lớn. Khí hậu Vân Đồn mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới, có hai mùa rõ rệt: mùa hạ và mùa khô, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22⁰C – 24⁰C. Vân Đồn nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, từ tháng 3 đến tháng 8 gió Đông Nam từ biển thổi vào mát mẻ. Lượng mưa trung bình hàng năm 2.245 mm, mùa mưa vào tháng 5 đến tháng 10 (trong mùa mưa đạt tới 2.225mm). Độ ẩm trung bình năm 84%, vào mùa khô độ ẩm 70% và thấp hơn. Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, gió mạnh xảy ra không nhiều như các đồng bằng, trung du. Đây là điều kiện hết

sức thuận lợi cho phát triển các loại hình DLST, du lịch mạo hiểm, nghỉ dưỡng, tắm biển, văn hoá.

2.2.5. Đa dạng sinh học.

2.2.5.1. Đa dạng hệ sinh thái.

Huyện đảo là vùng tiếp giáp giữa phần đất liền và biển Đông, có thềm lục địa rộng 1.620,83 km² (gấp 3 lần diện tích phần đất nổi) trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đó không chỉ là cơ sở cho nguồn hải sản phong phú mà còn hình thành nhiều hệ sinh thái đặc trưng.

a. HST rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới trên đảo đá vôi.

Kiểu hệ này phân bố trên các đảo đá vôi trong lãnh thổ của VQG. Các loài thực vật đặc trưng gồm: Trai lý, Tuế đá vôi, Lan hài vệ nữ hoa vàng, Kim giao núi đá, Lát hoa, Tắc kè đá. Các loài động vật như khỉ vàng, sơn dương, tắc kè, cao cát bụng trắng. Đây cũng là nơi có nhiều cảnh quan đẹp, là tiềm năng to lớn cho DLST.

b. HST rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới trên đảo đất.

HST này chiếm phần lớn diện tích các đảo nổi, với quần thể thực vật thuộc họ Sói đẻ, họ Vang, Ba mảnh vỏ, họ Sim và các loài cây quý có giá trị kinh tế cao như Lim xanh, Rẻ hương, Kim giao núi đất, Tấu mật. Địa hình biển đảo cũng tạo điều kiện cho quần thể thú nhỏ và thú ngón quốc phát triển. Một số quần thể thú có mật độ cao như Lợn rừng, Hoẵng, Nhím, Don; các loài quý hiếm như Tê tê, Khỉ vàng, Tắc kè, Trăn gấm, Báo lửa, Rắn hổ mang, Rắn hổ mang chúa, Rùa vàng, Rùa hộp ba vạch, Ba ba. Đây cũng là nơi tồn tại một quần thể nai duy nhất trong vùng Đông Bắc Việt Nam.

c. HST rừng ngập mặn.

Quần thể thực vật trong HST này mang đặc trưng của vùng Đông Bắc Việt Nam. Chiều cao bình quân của cây thấp. Mật độ trên 10.000 cây/ha, với tổng diện tích ước tính 100 ha. Rừng ngập mặn phân bố chủ yếu ở vũng Cái Quýt, vũng Lỗ Hố, vũng Soi Nhỏ, vũng ỏ Lợn, thung hang Cái Đé, thung áng Cái Lim. HST này là nguồn cung cấp thức ăn phong phú nhiều loài hải sản, là nơi cư trú và bãi đẻ cho các loài tôm, cua, sá sùng...và là nơi kiếm ăn của nhiều loài động

vật trên cạn như thú móng guốc ăn thực vật, các loài khỉ, chim và côn trùng. Theo đánh giá, khu hệ sinh vật bao gồm thực vật ngập mặn – 19 loài, rong biển – 11 loài; động vật đáy có giun nhiều tơ - 12 loài; thân mềm – 46 loài; giáp xác – 8 loài; cá biển - 5 loài. Tổng cộng đã ghi nhận được 101. HST này cung cấp không gian lý tưởng cho hoạt động DLST và giáo dục môi trường.

d. HST rạn san hô.

Rạn san hô là một HST đa dạng nhất hành tinh, chỉ phân bố ở vùng biển nông ven bờ. Đây là nơi cư trú, đẻ trứng, ẩn náu, kiếm mồi cho nhiều loài hải sản. HST rạn san hô có năng suất sinh học cao, là nguồn thức ăn phong phú nên có khả năng lưu trữ nguồn gen của nhiều loài hải sản. Tuy nhiên, HST này khá nhạy cảm với những biến đổi của môi trường, có ý nghĩa chỉ thị môi trường. Các rạn san hô ở Vân Đồn thuộc kiểu rạn không điển hình, rạn viền bờ ven đảo, mang đặc tính của rạn hở, chịu tác động mạnh của sóng và dòng chảy nên thường hẹp. San hô phân bố không tập trung, chủ yếu là san hô dạng khối, dạng phủ bám chắc vào đá. Qua khảo sát chi tiết cho thấy san hô chỉ phân bố ở phía ngoài của đảo Ba Mùn và Sậu Nam và một đảo nhỏ phía trong Cửa Vành là hòn Khơi Ngoài. Thành phần loài của khu hệ đã phát hiện được gồm có: San hô - 14 loài; Da gai - 42 loài, Cá san hô - 52 loài. Tổng số đã phát hiện được 409 loài sinh vật có trong quần xã rạn san hô, phong phú hơn tất cả các HST biển khác của khu vực.

e. HST thung áng trong đảo đá vôi.

HST này được hình thành trong các thung lũng đá vôi, có nước biển xâm thực, điển hình như thung Cái Đé. Nước trong thung áng chỉ lưu thông với vùng biển ngoài qua những khe rãnh nhỏ hoặc các hang ngầm. Vì vậy ở đây còn tồn tại nhiều loài sinh vật được hình thành từ xưa, được coi là “ bảo tàng sống ” thể hiện lịch sử tiến hoá của sinh vật.

2.5.1.2. Đa dạng loài và nguồn gen.

Cùng với sự đa dạng về HST, tiềm năng nguồn gen sinh vật trong lãnh thổ cũng rất phong phú. Tính đến thời điểm 01/2008, khu vực Vịnh Bái Tử Long đã thống kê được 1.909 loài động thực vật. Trong đó, HST rừng có 1.028 loài. HST

biển có 881 loài. Tổng số loài quý hiếm ở riêng VQG là 102 loài, trong đó 72 loài động vật và 30 loài thực vật được ghi trong sách đỏ Việt Nam (2007).

a. Hệ thực vật rừng.

Hệ thực vật ở đây khá đa dạng, phong phú, gồm 780 loài, 468 chi, 135 họ thuộc 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Ngành Mộc Lan chiếm đa số với 729 loài. Ngành Dương xỉ có 45 loài. Trong tổng số 135 họ thực vật, có 2 họ có số lượng trên 40 loài là Rubiaceae và Euphorbiaceae. Đây là những họ có số chi và loài đa dạng nhất trong hệ thực vật Việt Nam. Hệ thực vật rừng có nhiều cây có ích. Theo thống kê có 431 loài cây thuốc, 126 loài cây cho gỗ, 44 loài cây cho quả và hạt ăn được, 33 loài cây làm rau ăn, 27 loài cây cho tinh dầu và dầu béo, 14 loài cây làm thức ăn gia súc. Đây chủ yếu là các rừng thứ sinh, cây cổ thụ không nhiều. Mặc dù chỉ là rừng thứ sinh nhưng vẫn còn nhiều loài gỗ quý như kim giao, giác đế, sao hồng mai, mật cật Bắc Bộ, lim xanh. Rừng còn là môi trường sống cho nhiều loại động vật nơi đây.

b. Hệ động vật rừng

Thành phần loài động vật trên đảo tương đối phong phú:

Bảng 2.1: Hệ động vật rừng VQG Bái Tử Long

TT	Lớp	Số loài	Số họ	Số bộ
1	Lớp thú	24	13	6
2	Lớp chim	71	28	9
3	Lớp lưỡng cư	15	1	1
4	Lớp bò sát	33	12	2
5	Côn trùng bộ Cánh phần	120	8	0

(Nguồn: [VQG,271])

Những loài được liệt vào Sách Đỏ của Việt Nam ở đây bao gồm: Bò câu nâu, Báo gấm, Báo lửa, Sơn dương, Rái cá, Rùa hộp ba vạch, Tắc kè, Kỳ đà hoa, Trăn đất, Rắn ráo, Rắn cạp nong, Rắn hổ mang, Rắn hổ mang chúa...

c. Thực vật ngập mặn.

Qua khảo sát đã phát hiện 19 loài thực vật ngập mặn thuộc hai nhóm: nhóm loài chủ yếu và nhóm loài chịu mặn gia nhập vào rừng ngập mặn. Trong đó, loài

chủ yếu có 11 loài, loài chịu mặn có 8 loài. Loài Sú chiếm ưu thế trong toàn khu vực.

d. Rong biển.

Đã xác định được 44 loài rong biển, thuộc 4 ngành: Rong lam, Rong đỏ, Rong nâu và Rong lục. Trong đó, Rong lam ít nhất, có 3 loài (chiếm 6,8%), Rong đỏ 16 loài (chiếm 36,4%), rong nâu có 13 loài và Rong lục có 12 loài. Có 5 loài có giá trị kinh tế có thể khai thác sử dụng làm thực phẩm, nguyên liệu chế biến và dược phẩm chữa bệnh.

e. Thực vật phù du.

Thành phần thực vật phù du ở đây được đánh giá khá phong phú và đa dạng, với sự phân bố không đều về số lượng loài trong các chi tảo. Đã xác định được 210 loài, 67 chi, 29 họ, 9 bộ, 4 lớp; trong đó lớp tảo Silic có 130 loài, chiếm 62% tổng số loài.

Bảng 2.2: Thực vật phù du VQG Bái Tử Long

TT	Thực vật phù du	Số loài	Số chi	Số họ	Số bộ	Tỉ lệ(%)
1	Lớp tảo Silic	130	45	17	2	62
2	Lớp tảo Giáp	76	20	10	5	36,2
3	Lớp tảo Kim	2	1	1	1	0,9
4	Lớp tảo Lam	2	1	1	1	0,9
5	Tổng cộng	210	67	29	9	100

(Nguồn: [VQG,271])

e. Động vật phù du.

Xét về động vật phù du, khu vực này chiếm 86,4% tổng số loài so với vùng biển Cát Bà - Hạ long và 74,3 % số loài xác định được vùng biển Quảng Ninh - Hải Phong. Trong đó ngành Chân đốt chiếm ưu thế hơn hẳn (85%).

Bảng 2.3: Động vật phù du VQG Bái Tử Long

TT	Động vật phù du	Số loài	Chiếm tỉ lệ (%)
1	Ngành giun đất	1	1
2	Ngành chân đốt	76	76

3	Ngành thân mềm	3	3
4	Ngành hàm tơ	3	3
5	Ngành có bao	2	2

(Nguồn: [VQG, 27].

e. San hô

Kết quả điều tra xác định được 106 loài san hô cứng thuộc 34 giống, 12 họ. Họ Faviidae có số lượng giống nhiều nhất, chiếm 35,3% và cũng có số lượng loài nhiều nhất 42 loài, chiếm 39,6%. Các họ khác đều ít hơn hẳn về số lượng giống cũng như số loài.

f. Giun đốt.

Đã xác định được 60 loài thuộc ngành Giun đốt, thuộc 48 giống và 25 họ, trong đó lớp Giun có nhiều tơ có 58 loài, lớp Sâu đất có 2 loài. Số loài trong các giống và họ đều thấp.

g. Động vật thân mềm.

Thân mềm là nhóm chiếm số lượng lớn với tổng số 197 loài, trong đó hai lớp Chân bụng (97 loài) và lớp Hai mảnh vỏ (96 loài) chiếm ưu thế (49,2% và 48,8%). 21 loài có giá trị xuất khẩu cao như Ốc đụn, Bào ngư, Ngán, Trai ngọc, Ngao, Mực ống, Mực nang...Nhiều loài dùng làm thực phẩm như Trùng trục, Hàu, Điệp, Ốc đĩa, Ốc nhảy...Một số có khả năng gia công thành đồ mỹ nghệ và còn tạo ngọc trai làm đồ trang sức có giá trị như Trai ngọc, Điệp ngọc. Một số loài dùng làm thuốc như Cá mực, Bào ngư. Rất nhiều loài trong số này có tên trong Sách Đỏ của Việt Nam nhưng hiện bị khai thác mạnh, có nguy cơ bị tiêu diệt như Bào ngư chín lỗ, Tu hài, Ốc đụn đực, Ốc đụn cái, Ốc xoắn vách, Trai ngọc nữ, Trai ngọc môi đen, Mực nang vân hồ...

h. Giáp xác.

Đã xác định được 22 loài thuộc 17 giống, 10 họ, phần lớn thuộc lớp phụ Giáp xác vỏ mềm, bộ Mười chân. Trong số 40 loài Giáp xác có một số loài có giá trị kinh tế cao như Cua xanh, Ghẹ, Tôm he, Tôm rảo...

i. Động vật có da gai.

Đã thống kê được 32 loài. Trong đó, lớp Đuôi rắn có số lượng cao nhất: 12 loài. Có giá trị kinh tế nhất là Hải sâm, Cầu gai đen, Sao biển...

Bảng 2.4: Động vật da gai VQG Bái Tử Long

TT	Động vật da gai	Số loài	Số họ	Số bộ
1	Lớp Huệ biển	3	1	1
2	Lớp Hải sâm	8	4	3
3	Lớp Sao biển	3	2	1
4	Lớp Cầu gai	6	4	3
5	Lớp Đuôi rắn	12	7	1

(Nguồn: [VQG, 29-30]).

k. Cá biển.

Cá biển đã phát hiện được 68 loài, thuộc 38 giống trong 19 họ, trong đó chiếm ưu thế là họ Cá Thia (13 loài). Nhóm loài có giá trị cao nhất là các họ cá Mú, cá Kẽm, cá Hồng, cá Giò. Các loài có khả năng khai thác làm cảnh, có sức lôi cuốn khách du lịch như cá Bướm, cá Bàng chài, cá Thia, cá Sơn, cá Sơn đá. Loài có ý nghĩa khoa học cao, thuộc nhóm quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam và là sinh vật chỉ thị cho chất lượng môi trường nước biển là cá Lưỡng tiêm.

Bảng 2.5: Cá biển VQG Bái Tử Long.

TT	Cá biển	Số loài	Chiếm tỉ trọng (%)
1	Họ cá Thia	13	19,12
2	Họ cá Mú	9	13,24
3	Họ cá Bàng chài	6	8,82
4	Họ cá Sơn	5	7,35
5	Họ cá Phép	5	7,35
6	Họ cá Bướm	4	5,88
7	Họ cá Lợng	4	5,88
8	Họ cá Bóng trắng	4	5,88

(Nguồn: [VQG, 30]).

2.2.6. Tiềm năng du lịch tự nhiên.

Huyện Vân Đồn có nhiều cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, bao gồm các đảo đá vôi và đảo đất với hình thù đa dạng, các quần xã thực vật và hệ sinh thái điển hình, các bãi biển dài và đẹp...

Cảnh quan đảo có thể khai thác tại Vân Đồn ở cả giá trị thẩm mỹ, giá trị lịch sử - địa chất và giá trị văn hoá. Về giá trị thẩm mỹ: riêng khu vực vịnh Bái Tử Long đã phát hiện hàng trăm đảo đá vôi và đảo đất với nhiều hình kì thú, thu hút trí tưởng tượng của con người, gắn liền với những tên gọi của nó như hòn Mẩu Tử, hòn Thiên Thư, hòn Con Quy, hòn Thạch Mã, hòn Bàn Cờ Tiên... Trong đó độc đáo và hấp dẫn nhất là những đảo đá vôi được xem như những kì quan đá, hang động vừa có giá trị thẩm mỹ, vừa có ý nghĩa lịch sử như hang Soi Nhụ, hang Hà Giắt, hang Trò, động Đông Trong I và II... Tuy quy mô và giá trị thẩm mỹ của những hang đá phát hiện trong khu vực Vân Đồn không bằng ở vịnh Hạ Long nhưng nó có sức hấp dẫn riêng về giá trị lịch sử, địa chất và nổi bật về tính hoang sơ.

Bên cạnh những cảnh quan núi đá và núi đất là quần thể thực vật và các hệ sinh thái đặc sắc, phản ánh sự đa dạng sinh học cao của khu vực. Nổi bật trong đó là quần thể thực vật rừng ngập mặn, ở các lạch biển giữa các đảo... với một màu xanh tươi tốt.

Ưu thế của Vân Đồn còn là nhiều bãi tắm đẹp, cát mịn. nước snáh, sóng tương đối lớn, có thể tạo thành các điểm nghỉ mát, thể thao du lịch biển như Sơn Hào, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu...

Một số điểm du lịch tiêu biểu:

❖ Hang Soi Nhụ: Nằm trên đảo Soi Nhụ thuộc xã Hạ Long, huyện Vân Đồn nằm cách thị trấn Cái Rồng khoảng 4km về phía Bắc. Đây là một trong những di chỉ khảo cổ học quan trọng của Hạ Long. Năm 1938 lần đầu tiên hang động này được phát hiện bởi hai nhà khảo cổ học người Pháp. Với những di chỉ khảo cổ tìm được bao gồm các tàn tích thức ăn, công cụ lao động đồ gốm... có thể khẳng định đây là một trong những ngôi nhà cổ của các cư dân văn hóa Hạ Long. Hang Soi Nhụ - căn nhà cổ nhất của các cư dân văn hóa Hạ Long đó và sẽ là một

trong những điểm tham quan nghiên cứu quan trọng của du lịch Vân Đồn cũng như của du lịch Quảng Ninh.

❖ *Hang Hà Giắt*: Hà Giắt là tên một thôn thuộc xã đoàn kết thuộc huyện Vân Đồn. Địa danh Hà Giắt có từ lâu đời do những người Việt gốc Hoa đặt tên với ý nghĩa là nhất, là một. Năm 1937 các nhà khảo cổ học người Pháp đi tới đây điều tra khai quật họ đã phiên âm Hà Giắt thành Hayart để gọi những bộ sưu tập hiện vật ở đây. Sưu tập Hayart hiện nay cũng được lưu giữ tại bảo tàng lịch sử Việt Nam.

Hà Giắt là một trong những địa điểm khảo cổ học quan trọng của văn hóa Hạ Long. Bộ sưu tập hiện vật ở hang Hà Giắt hiện nay còn khoảng 70 hiện vật. Toàn bộ là đồ đồ ghè và công cụ có dấu vết sử dụng không qua chế tác. Hầu hết đồ đá trong bộ sưu tập này đều làm bằng cuội Granit. Đá có hạt thô lẫn trong những tinh thể trắng, Vỏ cuội xù xì đã bị nước phong hóa. Đây là đặc điểm chung của vùng biển Hạ Long. Về niên đại, người Hà Giắt và người Soi Nhụ cũng sống chung ở một thời kì mà các nhà khảo cổ học gọi chung thời kì này là văn hóa Soi Nhụ *Di chỉ Ngọc Vũng*: Cách đây 5000 năm, người nguyên thủy thuộc thời đại đá mới đã đến đây cư trú. Ngày nay dân cư địa phương trong lúc làm vườn thường bắt gặp rìu đá, bôn đá vừa có vai, vừa có nấc, chì lưới, bàn mài có rãnh, hòn kê... Là những di sản của người nguyên thủy đã sinh sống ở Ngọc Vũng. Vào những năm 30 của thế kỉ 20, từ khi một người chủ lò thủy tinh trong vùng, phát hiện ra di chỉ đá mới Ngọc Vũng, các học giả khảo cổ của Pháp đã tìm đến hòn đảo này. Căn cứ vào hình dáng độc đáo của những hiện vật thu lượm được trên đảo, họ đặt tên di chỉ đồ đá ở đây là “Nền văn hóa Danh-dô-la” (tên đảo Ngọc Vũng trên bản đồ của Pháp).

❖ *Hang luôn Cái Đé*: Hang dài khoảng 300-400m, cửa bên ngoài thông với áng Cái Đé, cửa bên trong thông với thung Cái Đé, đó là một hồ nước mặn, nằm giữa đảo đá vôi với phần nổi có rừng che phủ, phần ngập nước có rừng ngập mặn tự nhiên với hệ sinh thái đa dạng. Có thể tham quan hang vào mùa khô, mùa mưa nước lớn gây ngập cửa hang.

❖ *Rừng trâm Minh Châu:* Minh Châu là bãi biển đẹp nổi tiếng cách bãi tắm Quan Lạn 15km. Cát ở đây trắng muốt, đi không dính chân, bãi biển còn khá hoang sơ không khí trong lành và rừng trâm ngút ngàn, rất đẹp, chẳng khác gì áo giáp lớn bảo vệ ngoài vành đai cho đảo.

Minh Châu là 1 trong 5 xã thuộc tuyến đảo Vân Hải của huyện đảo Vân Đồn, có bãi biển trải dài gần 2km. Minh Châu còn có một rừng trâm tự nhiên, diện tích khoảng 14 ha, chạy dài 4-5 km theo hình vòng cung phủ gần kín cồn cát tương đối bằng phẳng cạnh bãi tắm Chương Nạp. Theo các chuyên gia, đây là rừng trâm lớn nhất Việt Nam, với hơn gần 90% cây thuần chủng. Các bậc cao tuổi trên đảo cho biết rừng trâm này có cách đây khoảng 300 năm và phát triển đến bây giờ.

Ngay từ thời xa xưa, những người dân Minh Châu đã truyền cho con cháu ý thức bảo vệ rừng trâm. Mặc dù trâm là loài gỗ tốt, chỉ đứng sau gỗ lim, gụ, trác, sến, nhưng hầu như không có người dân nào chặt gỗ trâm về làm nhà, hoặc sử dụng vào việc khác. Một lí do khác khiến người dân Minh Châu ra sức bảo vệ rừng trâm vì họ hiểu rằng nếu rừng trâm bị chặt hạ thì cộng đồng cư dân ở đây phải trả giá bằng chính cuộc sống của họ. Giữa người dân Minh Châu và rừng trâm giống như một quần thể khó có thể tách rời. Trước cách mạng tháng tám năm 1945, thực dân Pháp đã định khai thác quặng Ti - tan dưới rừng trâm. Dân đảo đã cử người vượt biển vào đất liền, lên phủ khâm sai Bắc Kỳ yêu cầu chính quyền thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn không được khai thác quặng Titan ở rừng trâm Minh Châu. Vì thế rừng trâm còn tồn tại mãi đến ngày nay và trở thành niềm tự hào của người dân xã đảo khi nói về quê hương mình. Tháng 8 - 1948 từng xảy ra một trận bão tàn phá, tuốt trụi rừng trâm không còn một cành lá. Vậy mà rừng đã bật lên, xanh lại màu xanh tươi nguyên và đơm những mùa quả cứu dân đảo qua nạn đói.

Đến thăm rừng trâm, du khách thường đi bộ trong rừng, qua đầm lác đến bãi tắm Nhãng Rìa và kết thúc tại bãi Chương Nạp. Bãi tắm Nhãng Rìa có sóng mạnh như bãi tắm Quan Lạn, là điểm cắm trại rất lý tưởng. Nếu ở đây lâu hơn,

du khách có thể tham gia một số hoạt động du lịch như câu cá ở vũng ỏ lợn, khu vực có rất nhiều loại hải sản như mực nang, mực ống, cá mú...

❖ *Rừng ngập mặn vịnh Cát Quý*: Rừng ngập mặn vịnh Cát Quý nằm trong lạch Cát Quý, khoảng giữa đảo Ba Mùn. Rừng ngập mặn tại đây rộng 24ha, cấu tạo nền bãi triều là bùn cát, đới gần bờ bùn chiếm nhiều tỉ lệ lớn hơn, đới xa bờ cát chiếm tỉ lệ lớn hơn. Đây là một khu vực có rừng ngập mặn với diện tích lớn nhất và đặc trưng nhất VQG Bái Tử Long.

❖ *Bãi tắm cụm Minh Châu - Ngọc Vũng - Quan Lạn*: Đây là cụm bãi tắm đẹp nổi tiếng của vùng, bãi cát trải dài, trắng mịn, nước trong vắt, do ở đây lượng silic trong cát rất cao, 90% nên các trên các địa bàn này còn được sử dụng để chế tạo thủy tinh. Bãi tắm trải rộng, thoải thoải đều, bề mặt đáy không bị mấp mô, mùa hè sóng rất êm ả do các đảo lớp ngoài đã chắn sóng to.

❖ *Bãi Dài*: Bãi Dài nằm trên đảo Cái Bàu. Với một cảnh quan tự nhiên còn khá hoang sơ, bãi biển đẹp trải dài gần 2 km tạo cho khu du lịch này có được một bãi tắm khá lý tưởng. Đến đây, khách du lịch không chỉ được tận hưởng bầu không khí trong lành, bình yên mà còn được thăm thú những cảnh đẹp do bàn tay con người tạo nên và những gì mà thiên nhiên ưu ái ban tặng cho mảnh đất này. Tại Bãi Dài, khách du lịch có thể vừa tắm biển vừa ngắm những núi đảo nhỏ nhô lên trên mặt biển, cảm nhận phong cảnh lên thơ, hữu tình. Ngoài ra khách du lịch có thể ra bãi biển tham gia các môn thể thao như đánh bóng chuyền bãi biển, bơi lội, mô tô nước,....

2.3. Điều kiện kinh tế – xã hội và tài nguyên du lịch nhân văn.

2.3.1. Đặc điểm kinh tế.

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế trên địa bàn huyện Vân Đồn cơ bản vẫn là nền kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp.

Hiện nay cơ cấu kinh tế của huyện Vân Đồn có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, du lịch và thủy sản, giảm tỷ trọng ngành nông – lâm – ngư nghiệp. Bên cạnh đó kinh tế ngoài quốc doanh tăng tương đối nhanh so với kinh tế quốc doanh.

Tỷ trọng kinh tế giữa các ngành trong huyện năm 2009 như sau

Nông – lâm – ngư nghiệp chiếm 33,5%.

Công nghiệp – xây dựng chiếm 45,9%.

Thương mại – dịch vụ chiếm 20,6%.

2.3.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

a. Thủy sản :

Với diện tích mặt biển gần 160 nghìn ha, tiếp giáp với các ngư trường lớn, có hệ thống bến cảng và lao động chuyên môn có nhiều kinh nghiệm, ngành thủy sản thực sự là một ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn huyện. Trong năm 2009, tổng sản lượng khai thác ước đạt 11.650 tấn, tăng 129,4% so với kế hoạch và tăng 33% cùng kỳ. Giá trị tổng sản lượng thủy sản ước đạt 256,3 tỷ đồng, tăng 163 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Song việc khai thác, đánh bắt và nuôi trồng tăng nhanh tạo nhiều áp lực đối với môi trường. Công tác bảo vệ môi trường chưa thực sự được chú ý. Hiện nay, huyện đang tích cực phát triển đội tàu đánh cá xa bờ vì vừa có năng suất cao, vừa bảo vệ được nguồn lợi trong vùng nội thủy của quốc gia, hạn chế tác động môi trường.

b. Sản xuất nông nghiệp:

Ngành nông nghiệp vẫn là ngành có số lao động đông, tuy nhiên hiệu quả chưa cao. Về trồng trọt, năm 2009 thực hiện công tác chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, sửa chữa nâng cấp, xây mới các công trình thủy lợi đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Năng suất lúa đạt 35 tấn/ha, sản lượng đạt 3.111 tấn. Tổng sản lượng lương thực năm 2009 là 3.322 tấn, đạt 97,71% so với kế hoạch.

Về chăn nuôi, tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh, khử trùng tiêu độc. Lợn 12.642 con đạt 81,5% kế hoạch, đàn gia cầm 83.200 con, đạt 99% kế hoạch.

c. Lâm nghiệp:

Năm 2009 đã có tổ chức trồng 57.050 cây bảo vệ môi trường, 1.292 ha rừng tập trung, tăng 23,6% so với cùng kỳ. Các sản phẩm khai thác từ rừng: gỗ trồng rừng (7.079m³), tre nguyên liệu giấy (881tấn)..Bắt giữ và xử lý nghiêm 57

vụ vi phạm lâm luật, thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, tà soát 3 loại rừng phục vụ quy hoạch khoanh nuôi bảo vệ rừng.

2.3.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Giá trị sản xuất khu vực này năm 2009 ước đạt 18 tỷ đồng, đạt 110% kế hoạch. Toàn huyện có 7 nghề, 26 đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp truyền thống như chế biến chè Vân, làm hương, sửa chữa cơ khí, đóng và sửa chữa tàu thuyền... Cơ cấu công nghiệp còn đơn giản gồm khai thác than và vật liệu xây dựng (chiếm 67% giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp – xây dựng), chế biến nông – lâm – ngư nghiệp và hải sản (chiếm 15,2%) và tiểu thủ công nghiệp (17,8%).

2.3.1.3. Khu vực thương mại - dịch vụ:

Trong thời gian gần đây, thương mại – dịch vụ có những bước chuyển biến tích cực. Dịch vụ từng bước phát triển gồm nhiều thành phần kinh tế tham gia. Hệ thống các chi nhánh, đại lý kinh doanh quy mô hộ gia đình dần hình thành và phát triển nhanh chóng, tạo thuận lợi cho người tiêu dùng. Hoạt động xuất nhập khẩu cũng góp phần tăng trưởng GDP của huyện. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm đặc sản như tôm, mực, sò huyết, ngọc trai, các loại có giá trị (song, nhụ, thu, đế...), lâm sản (nhựa thông, dược liệu, mật ong). Hàng hoá nhập khẩu gồm máy móc nhỏ, dụng cụ cơ khí, quần áo văn phòng phẩm...

2.3.2. Đặc điểm dân cư.

2.3.2.1. Dân số

Do điều kiện tự nhiên chia cắt, nhìn chung sự phân bố dân cư phân tán manh mún, còn mang tính chất tự nhiên lại bị phân cách bởi biển. Tính đến 31/12/2006, dân số huyện Vân Đồn có 41.081 người, 9.130 hộ, với 9 dân tộc anh em: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Mường, Sán Dìu, Cao lan, Hoa và Thán Sín cùng chung sống hoà hợp, trong đó người Kinh chiếm 88,6%, các dân tộc khác chiếm 11,4%. Dân cư phân bố không đều trên 20 hòn đảo, tại 80 thôn, bản tập trung đông nhất ở đảo Cái Bàu và đảo Quan Lạn, mật độ dân số: 75,4 người/km². Thấp hơn mức bình quân của tỉnh Quảng Ninh (181 người/km²). Dân cư tập trung chủ yếu trên một số xã (xã có dân số đông nhất là xã Đông Xá, trên 9.000

người), còn lại phân bố rải rác trên các xã đảo, trong đó ít nhất là xã Minh Châu với 900 người (số liệu năm 2008). Trong giai đoạn 2001 - 2006 số nhân khẩu bình quân là 4,7 người/hộ, số lao động bình quân là 2,14 lao động/hộ, trong khi đó bình quân của tỉnh Quảng Ninh là 4,78 người/hộ; 2,24 lao động/hộ. Đặc điểm phân bố dân cư này ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, xã hội và tổ chức không gian kinh tế trên địa bàn huyện, rất khó khăn trong việc huy động các nguồn lực và tiếp cận với các phúc lợi cộng đồng.

2.3.2.2. Lao động:

Tính đến tháng 12/2009 số người trong độ tuổi lao động ở Vân Đồn là 20.953 người, chiếm 50,3% dân số toàn huyện, 97% dân số trong độ tuổi lao động có việc làm.

Chất lượng lao động có trình độ kỹ thuật không cao, qua đào tạo chiếm 6,1%. Số lao động có trình độ Đại học, Cao đẳng là 500 người.

Về cơ cấu tuổi: Dân số trẻ dưới 14 tuổi chiếm 36,6%, từ 15 đến 60 tuổi chiếm 56,3%, trên 60 tuổi chiếm 7,1%.

Thu nhập của người dân đang từng bước được cải thiện. Năm 2009 GDP bình quân đầu người tăng lên 12,45 triệu đồng bằng 92,67% bình quân cả nước.

Tỷ lệ đói nghèo trong toàn huyện giảm dần. Trong đó nghèo nhất là các xã Bản Sen, Đài Xuyên, Vạn Hoa. Cư dân Quan Lạn, Cái Rồng Hạ Long có đời sống khá hơn.

2.3.3. Văn hoá, y tế và giáo dục và an ninh quốc phòng:

2.3.3.1. Văn hoá - Thể dục thể thao:

Được sự quan tâm của các cấp các ngành, hoạt động văn hoá, thể dục thể thao trên địa bàn huyện ngày càng sôi nổi ở các xã gần thị trấn huyện như Thị trấn Cái Rồng, Hạ Long, Đông Xá. ở Cái Rồng đã có 1 đài phát thanh truyền hình phát sóng đến 100% các thôn bản. Hiện toàn huyện đã được công nhận 16 làng văn hoá, 53 khu dân cư tiên tiến và hơn 6500 gia đình văn hoá.

Lễ hội truyền thống chính trên địa bàn huyện và địa phương lân cận có lễ hội đình Quan Lạn và lễ hội đền Cửa Ông. Trong các năm gần đây, lễ hội đình Quan Lạn đã được UBND huyện Vân Đồn quan tâm tổ chức long trọng, với ý

nghĩa là một lễ hội truyền thống, gắn việc giáo dục truyền thống với việc phát triển công tác du lịch trên địa bàn huyện. Đây sẽ là yếu tố quan trọng trong chương trình phát triển Du lịch sinh thái

Về thể dục thể thao: Trên địa bàn huyện đã có 1 sân vận động và 7 sân luyện tập thể dục thể thao ở các xã. Cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Phong trào luyện tập thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên và có hiệu quả, đạt được nhiều giải thưởng cấp tỉnh.

2.3.3.2. Y tế:

Mạng lưới y tế có nhiều khó khăn do dân cư phân tán. Hiện đã có 1 bệnh viện tuyến huyện (bệnh viện Vân Đồn tại thị trấn Cái Rồng) và 1 trung tâm điều trị (phân viện tại xã Quan Lạn). Ngoài ra còn có các trạm y tế tại tất cả 12 xã và thị trấn trong huyện. Các trạm y tế xã đang dần tăng hiệu suất sử dụng nhờ nâng cao cơ sở kỹ thuật để đạt chuẩn quốc gia.

Điều kiện vệ sinh môi trường từng bước được cải thiện. Công tác dân số kế hoạch hoá gia đình được quan tâm.

2.3.3.3 Giáo dục, đào tạo:

Hiện nay huyện có 28 cơ sở giáo dục, đào tạo. Các cơ sở đào tạo này được bố trí gần điểm dân cư, thu hút lượng lớn trẻ em đến trường. Tỷ lệ trẻ em đến trường ở các cấp đạt hơn 80%.

Chất lượng giáo dục tương đối khá, năm 1998 đã phổ cập giáo dục tiểu học theo chuẩn ở tất cả các xã và cơ bản xoá mù chữ cho số người trong độ tuổi từ 15- 35 tuổi. Tuy nhiên một thực tế xảy ra là lao động của huyện đi học Đại học, Trung học chuyên nghiệp ít trở lại quê nhà làm việc.

2.3.3.3. An ninh quốc phòng.

Là một huyện nằm ở vị trí tiền tiêu của Tổ quốc nên vấn đề quốc phòng an ninh luôn được quan tâm chú ý. Huyện thực hiện nghiêm túc công tác quốc phòng ở địa phương, tổ chức diễn tập, phòng thủ khu vực, đồng thời thường xuyên chăm lo xây dựng, nâng cao chất lượng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, dự bị động viên và dân quân tự vệ.

Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội cũng được quan tâm.

Như vậy nhìn chung Vân Đồn nằm trong số các huyện có nền kinh tế đang có những bước chuyển tích cực, đời sống người dân được cải thiện, tỉ lệ đói nghèo giảm dần. Lực lượng lao động trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp đông song giá trị sản lượng lại thấp. Đây là yếu tố bất lợi cho công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ổn định đời sống dân cư.

2.3.4. Tài nguyên du lịch nhân văn.

Đến với Vân Đồn, kết hợp với tham quan các điểm du lịch tự nhiên, du khách có cơ hội được thăm lại thương cảng cổ Vân Đồn vốn thịnh vượng và sầm uất từ xa xưa. Là một vùng có các hệ thống kì quan đảo đá nối tiếp nhau với khu vực Hạ Long từ lâu đời đã trở thành vùng danh lam thắng cảnh nổi tiếng của đất nước gắn với truyền thống Hạ Long, Bái Tử Long. Vân Đồn có hơn 600 đảo lớn nhỏ đan thành những bức tường thành, là vùng phen dậu của đất nước một vùng thương cảng sầm uất đầu tiên của nước ta từ thời kỳ Lý-Trần (thế kỉ 11-12).

Vân Đồn là một bảo tàng địa chất ngoài trời. Theo sử kí năm Thiên Hưng thứ 19 đời Trần lập ra trấn Vân Đồn (có Bình Hải quan). Những ghi chép có liên quan đến địa danh Vân Đồn như “Đại Việt địa dư toàn biên” dẫn sách “ thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư” cho rằng “ vào năm Vĩnh Lạc thứ năm (1407) Vân Đồn là một trong 8 huyện của châu Vĩnh An. Về núi Vân Đồn chép rằng “núi Vân Đồn ở về phía Đông Bắc phủ Giao Châu, huyện Vân Đồn ở trong biển lớn, hai núi đối nhau. Một dòng nước chảy qua giữa, thuyền buôn của các phiên quốc phần nhiều họp ở đây”.

Đây cũng là cái nôi của nền văn hóa Hạ Long, đó là văn hóa Soi Nhụ. Từ văn hóa Soi Nhụ đến văn hóa Cái Bèo, di chỉ Thoi Giếng phát triển thành một nền văn hóa Hạ Long. Giá trị văn hóa Hạ Long (bao gồm cả vùng Vân Đồn và Hạ Long) là toàn bộ các giá trị về tinh thần và vật chất cho các thế hệ người Vân Đồn - Hạ Long sáng tạo ra từ thời tiền sử. Từ những dấu tích loài hàu lớn tại một số hang động vùng Soi Nhụ chúng ta đã làm rõ một lịch sử văn hóa Soi Nhụ, là nền văn hóa có đặc trưng riêng. Kế tiếp văn hóa Soi Nhụ là nền văn hóa

trung kì đá mới Cái Bèo. Tiến tới loại hình sớm của văn hóa Hạ Long là Thoi Giếng để rồi phát triển thành một nền văn hóa Hạ Long rực rỡ. Những dấu ấn của văn hóa Hạ Long trải khắp nơi ở trung du, đồng bằng bắc bộ.

Các di tích lịch sử văn hóa.

❖ *Đình Quan Lạn*: là một công trình kiến trúc cổ có quy mô lớn vào bậc nhất nhì hiện có ở Quảng Ninh. Đình được xây dựng vào thời Lê tại bến Cái Làng một trung tâm thương cảng Vân Đồn xưa, gồm 9 gian. Đến thời Nguyễn nhân dân chuyển sang đất Quan Lạn để sinh sống thì đình cũng được chuyển theo và rút bớt đi còn 7 gian, lúc đầu đình được xây theo kiểu chữ “khẩu”, sau lại sửa theo kiểu chữ “công”, gồm 5 gian 2 trái tiền đường, 3 gian ống muống và 1 gian 2 chái hậu cung. Sau đó được rời về xóm Thái Hòa, rồi xóm Nam, cuối cùng được rời về xóm Đoài và được thu gòn như hiện nay. Toàn bộ kiến trúc của đình tuy đồ sộ bề thế, nhưng các đầu đao uốn cong hình rồng đã tạo cho đình một nét cong uyển chuyển. Mái lợp ngói mũi hài, trên bờ nóc đắp nổi lưỡng long châu nguyệt, hệ thống kèo cột gỗ kiểu giá chiêng chông rường. Các kiểu trạm khắc ở đây được nghệ nhân trạm trở công phu, tỉ mỉ, sắc nét và đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật. Đề tài trang trí chủ yếu là hình rồng, phượng và hoa lá được thể hiện với các sắc thái khác nhau trên mỗi bức cuốn, con rường, đầu bẩy, đầu dư, câu đầu, cửa võng mang đậm phong cách thời Lê. Toàn bộ hệ thống cột gỗ được làm bằng chất liệu gỗ Mần Lái- một loại gỗ tốt nhất và chắc hơn cả gỗ Lim, mọc từ núi đá trên đảo Ba Mùn (Vân Đồn).

Đình Quan Lạn xây dựng để thờ Thành Hoàng làng và các vị Tiên Công có công khai lập ấp, lập nên xã Quan Lạn ngày nay và Trần Khánh Dư người có công lớn trong trận chỉ huy trận đánh tan đoàn quân lương của Trương Văn Hổ ở Vân Đồn, Cửa Lục góp phần quan trọng vào trận đại thắng Bạch Đằng năm 1288 lên đã được nhân dân tôn thờ làm Thành Hoàng của làng. Hiện nay còn lưu giữ được ở đình là tượng Trần Khánh Dư, 18 sắc phong của triều Nguyễn phong cho Trần Khánh Dư, long ngai, khám thờ, cửa võng, hoành phi, câu đối.

❖ *Chùa Quan Lạn*: Nằm ngay bên trái đình Quan Lạn có tên là chữ Vân Quan tự tên Vân Quan đã thể hiện mối quan hệ giữa thương cảng Vân Đồn và xã

Quan Lạn ngày nay. Chùa có kiến trúc kiểu chữ “đình” gồm 3 gian 2 trái tiền đường và 3 gian hậu cung, mái lợp ngói mũi hài, phía trước của chùa là tam quan gác chuông. Hệ thống vì kèo cột gỗ theo kiểu giá chiêng chông rường, các con rường, con đầu đều được trạm trổ hình hoa dây, hoa lá vân xoắn và hoa cúc mãn khai. Ngoài thờ phật, chùa Quan Lạn còn thờ Mẫu Liễu Hạnh, một tín ngưỡng bản địa và thờ cụ Hậu (người có công với dân làng). Hiện nay chùa còn lưu giữ đầy đủ tượng phật có giá trị điêu khắc của thời Nguyễn, hoành phi, câu đối, sắc phong của vua Thành Thái (1889) phong cho mẫu Liễu Hạnh và nhiều đồ tự khắc bằng đồng và gỗ có giá trị.

❖ *Chùa Lám*: nằm trên sườn phía tây đối diện với năm bến thuyền cổ dưới chân đảo Cống Đông. Chùa xây trong lòng chảo Ba Bể có núi cao bao bọc, cửa chùa trông ra biển lớn, có bãi cát trắng trải dài vài trăm mét. Phật là kiến trúc trọng yếu nhất của khu chùa Lám. Nền chùa có hai cấp, cấp một hình gần vuông, cấp hai nhỏ hơn, cả hai cấp đều kê đá chắc chắn. Trên mặt cấp thứ 2 còn có 16 hòn đá kê cột, khoảng giữa của 4 hòn kê có một bệ sen bằng đá 3 tầng. Cả 3 tầng được trạm trổ đẹp mắt, các canh sen mềm mại thu nhỏ dần từ dưới lên trên, từ ngoài vào trong, tựa một búp sen đang nở. Khu nhà tổ khá đồ sộ có dãy nhà trên và dãy nhà dưới. Tường gồm những tảng đá xếp chồng lên nhau, không hề có một chút vôi vữa, vẫn không bị xô lệch, mặt tường vẫn phẳng phiu dù đã sáu, bảy chục năm trôi qua.

❖ *Ngọn bảo tháp Đất Nung*: xây dựng chéch về phía Bắc đảo Cống Tây trên một khu đất bằng phẳng có ngọn đồi khá cao. Tháp xây hoàn toàn bằng gạch nung, mặt ngoài của tháp được trang trí hình rồng, phượng, hoa lá với dáng điệu uyển chuyển, sinh động.

Trên mỗi bến thuyền có một khẩu giếng nước ngọt, đó là giếng Hiệu (hay giếng nàng tiên) trên bến Cái Làng quanh năm đầy nước mát. Ngoài ra còn có giếng Rùa Vàng trên Con Quy, giếng Đình trên bến Cái Cống. Mỗi khẩu giếng gắn liền với một câu huyền thoại, và giếng nào cũng trong, ngọt và đầy nước xung quanh.

❖ *Đồn canh tiền tiêu Tĩnh Hải:* không chỉ là một cảng mậu dịch quan trọng mà Vân Đồn còn là mảnh đất tiền tiêu, là cửa ngõ của Tổ Quốc. suốt trong thời kì phong kiến Vân Đồn luôn được xem như khu vực có vai trò quan trọng về mặt quân sự. Đến thời Nguyễn tuy không còn vai trò là một thương cảng quan trọng nữa nhưng việc buôn bán ở đây vẫn chưa chấm dứt. Các thuyền buôn nước ngoài vẫn qua lại đặc biệt là người Trung Quốc. Vào thời kì này hiện tượng cướp biển xảy ra thường xuyên. Giặc biển có khi là dân đánh cá đi cướp các thuyền cá khác của dân, có khi là bọn lái buôn đến nén nút mua hàng quốc cấm, chúng luôn chống lại cả quân tuần tiễu của triều đình. Trước hoàn cảnh đó nhà Nguyễn đã cho xây dựng một hệ thống đồn bảo sai quan lưu giữ vừa để canh phòng mặt biển vừa để thu thuế các thuyền buôn qua lại. Hiện nay di tích đồn canh Tĩnh Hải vẫn còn được lưu giữ gần như nguyên vẹn trên đảo Ngọc Vũng.

❖ *Nghè Trần Khánh Dư:* nằm ở xóm Thái Hòa xã Quan Lạn thờ phò tướng Trần Khánh Dư. Nghè được xây dựng theo kiểu chữ đình gồm 3 gian tiền đường và hai gian hậu cung. Nghè trần khánh dư và đình Quan Lạn có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nghè là nơi thờ chính Trần Khánh Dư, đình là nơi làm lễ tế thành làng Trần Khánh Dư trong mỗi dịp lễ hội.

❖ *Các di tích Bến thuyền cỏ:* Những bến thuyền cỏ, những di vật cỏ và các di tích kiến trúc đã khẳng định: thương cảng Vân Đồn với một hệ thống bến thuyền mà trung tâm là bến Cái Làng và Sơn Hào ngày nay vẫn còn chứa hàng vạn vật phế thải từ những lần khuân vác lên bến suốt thời kỳ Lý – Trần - Lê.

❖ *Bến Cống Đông:* Nằm trên đảo Cống Đông- xã Thặng Lợi. Phía Đông và phía Tây của đảo một khoảng dài hơn 10km là một bến thuyền cỏ dài nhất trong các bến bãi. Bến này có 7 vụng to nhỏ ăn sâu vào đảo trở thành 7 bến đỗ an toàn và tiện lợi. Hiện vật ở đây có số lượng nhiều và phong phú nhất trong tất cả các bến. Dọc theo bến, trên sườn núi cao còn di tích của khá nhiều nền nhà cỏ. Trong số đó gồm men nâu thời trần, gốm men ngọc Trung Quốc thời Nguyên và gốm thoi Mạc... tiền đồng thời Đường, Tống không ít...

❖ *Bến Cái Làng:* Nằm trên địa phận xã Quan Lạn. Nhân dân địa phương gọi các vụng biển kín đáo, nông, khi nước thủy triều rút có thể lộ bãi cát là “cai”.

Nơi đây xưa kia là một làng cư dân đông đúc nên được gọi là bến Cái Làng. Suốt bờ vụng phía Đông, một khoảng dài 200m có rất nhiều mảnh đồ gốm các loại thuộc nhiều thời kì khác nhau, Loại hình phổ biến là các loại lon, vò, hũ. Người dân ở đây còn tìm thấy nhiều chông bát đĩa còn nguyên vẹn và một số tiền đồng thời Đường (khai nguyên thông bảo 712-756). Trên sườn núi còn nhiều dấu tích nền nhà và một nền đình cổ, một giếng cổ- giếng Hiệu, nước giếng trong ,mát, ngọt và đầy nước quanh năm với câu ca truyền tụng trong vùng:

“Khi đi tóc mới ngang vai

Tắm nước giếng Hệu tóc dài ngang lưng”

Do bến Cái Làng ngày một nông, thuyền lớn không vào được nữa, mảnh đất không còn phù hợp lên nhân dân chuyển sang đồi cát cao đối diện phía Nam đồi Cái Làng.

❖ *Bến Cống Cái:* nằm ở bờ Tây đảo Vân Hải, nay thuộc xã Quan Lạn. Cửa vụng mở ra một con sông do đảo Hải Vân và núi Man chạy song song ngăn một dải nước tạo thành. Bến này cách bến Cái Làng khoảng 2km, nước sâu, kín gió thuận lợi cho thuyền bè neo đậu. Suốt bờ Bắc một dải dài hơn 100m là nơi tích tụ rất nhiều mảnh gốm các loại giống như ở Cái Làng.

❖ *Bến Con Quy:* Nay thuộc xã Minh Châu. Tại địa điểm này người ta cũng tìm thấy rất nhiều mảnh gốm như vò, hũ, các chông bát đĩa còn nguyên vẹn và tiền đồng Trung Quốc từ thời Đường - Tống và tiền Việt các thời Lý- Trần -Lê mà nhiều hơn cả là tiền Tây Sơn. Quanh trên sườn núi còn lại nhiều dấu vết của những nền nhà cổ...

❖ *Bến Cái Rông:* Gồm hai vụng được gọi là Cống Ông (phía Bắc) và Cống Bà (phía Nam) thuộc đảo Trà Bản. Tại khu vực này cũng tìm thấy nhiều mảnh đồ gốm các thời Lý - Trần - Lê. Đặc biệt người ta tìm thấy một cây đèn nền bằng gốm, có men màu trắng ngà, rạn, phong cách Hán- Bến Cống Yên, Cống Hẹp: Nằm ở phía Tây của đảo Ngọc Vũng. Tại đây cũng tìm thấy nhiều mảnh đồ gốm trên dải bờ biển kéo dài hàng trăm mét.

2.4. Đánh giá về tiềm năng DLST dựa vào cộng đồng ở Vân Đồn, Quảng Ninh

Nhìn chung các điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá - xã hội của Vân Đồn là thuận lợi để phát triển hoạt động du lịch. Để đánh giá về thực trạng hoạt động DLST, những vấn đề cần quan tâm bao gồm: tài nguyên DLST và tính cạnh tranh, khả năng tiếp cận, vị trí so với nguồn khách, nhận thức và thái độ của cộng đồng, khả năng cung ứng các dịch vụ du lịch, mức độ an toàn, các nguy cơ về môi trường...Sau đây, tác giả sẽ phân tích lần lượt những vấn đề trên.

2.4.1. Về vị trí so với các nguồn cấp khách.

Vân Đồn có vị trí thuận lợi, nằm trong “ bán kính ảnh hưởng trực tiếp của Hà Nội, trung tâm của Vùng du lịch Bắc Bộ” (dưới 350km). Về thị trường khách nội địa, thị trấn Cái Rồng của Vân Đồn chỉ cách Hà Nội và Hải Phòng – hai trung tâm cấp khách lớn của miền Bắc – hơn 4 tiếng bằng đường bộ, với hệ thống đường quốc lộ mới được nâng cấp, chất lượng tương đối tốt. Hơn nữa, huyện Vân Đồn thuộc tỉnh Quảng Ninh (vùng kinh tế trọng điểm Đông Bắc) có dân số hơn 1 triệu người và cách thành phố Hạ Long – trung tâm tiểu vùng duyên hải Đông Bắc – trong khoảng 50km. Kế cận Vân Đồn là thị xã Cẩm Phả, một thị trường khách du lịch cuối tuần tương đối dồi dào từ vùng mỏ. Về thị trường khách quốc tế, khi sân bay xã Đoàn Kết được xây dựng, Vân Đồn sẽ đón lượng khách quốc tế tập trung hơn bằng đường không, hoặc thông qua chạm trung chuyển ở sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất. Đồng thời khách quốc tế (chủ yếu là khách Trung Quốc) đi đường bộ qua cửa khẩu Móng Cái cũng là một nguồn khách đáng chú ý cho du lịch Vân Đồn. Đường thủy với việc đưa vào vận hành đội tàu chở khách tốc độ cao của tập đoàn VINASHIN sẽ tạo thêm một đường kết nối trực tiếp từ TP. Hồ Chí Minh qua cảng Chân Mây (Huế) đến cảng Bãi Cháy của Quảng Ninh. Tương lai, nếu hoạt động DL bằng tàu biển phát triển mạnh, kết nối trực tiếp với Vân Đồn và Móng Cái thì huyện đảo này sẽ là một trong những trung tâm du lịch tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

2.4.2. Về khả năng tiếp cận

Khả năng tiếp cận các điểm du lịch nhìn chung thuận tiện trên cả đường bộ, đường thủy và tương lai là đường không.

Nếu trước năm 2002, việc đi lại bằng đường bộ từ Bĩa Cháy đến trung tâm Vân Đồn có khi mất cả buổi do phải mất nhiều thời gian chờ phà (phà Bãi Cháy, phà Tài Xá) thì nay, việc đi lại chỉ mất hơn 1 giờ. Đó là nhờ việc nâng cấp hệ thống giao thông trên đảo Cái Bàu.

Khả năng tiếp cận đến các tuyến đảo cũng dễ dàng hơn nhờ hệ thống bến bãi được cải tạo. Tần suất các chuyến tàu từ cảng Cái Rồng ra đảo tăng lên, hiện nay là 2 chuyến mỗi ngày và trong tương lai còn tăng lên. Ngoài ra, xuất phát từ cảng Hòn Gai (thành phố Hạ Long) còn có một chuyến định kỳ ra các đảo chưa đầy 4 tiếng, tạo thuận lợi cho khách du lịch.

Tuyến xe buýt Hạ Long – Bãi Dài mới được đưa vào hoạt động không những giảm áp lực lên các chuyến xe khách mà còn thúc đẩy thị trường khách du lịch cuối tuần của cư dân trên tuyến, đặc biệt là học sinh giỏi và dân mỏ. Ngoài ra, do khoảng cách với bờ không quá xa nên các tuyến đảo của Vân Đồn không chịu tình trạng cô lập như ở các đảo Phú Quốc, Côn Đảo trong những mùa bão lũ. Đồng thời, khả năng xây dựng đường cáp treo phục vụ khách du lịch cũng như các cầu cảng có nhiều khả năng để thực thi.

Tương lai, nếu phát triển các sân bay nhỏ cho trực thăng để chuyển khách từ sân bay Vân Đồn đến các xã đảo thì sẽ rút ngắn hơn thời gian đi lại, tạo điều kiện cho khách tham quan và sử dụng nhiều hơn các dịch vụ tại điểm.

2.4.3. Về tài nguyên du lịch.

Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản quyết định khả năng phát triển du lịch của một điểm. Tất cả các điểm du lịch nổi tiếng đều được hình thành trên nền tảng nguồn tài nguyên tự nhiên và văn hoá bản địa phong phú, nhiều màu sắc. Đối với phát triển DLST, đây cũng là điều kiện tiên quyết.

Tài nguyên du lịch tự nhiên của Vân Đồn khá phong phú. Nổi bật nhất là giá trị đa dạng sinh học ở VQG Bái Tử Long cả về HST, nguồn gen và số lượng loài là nền tảng để xây dựng hoạt động DLST. Một số sản phẩm độc đáo hơn hẳn khu vực lân cận, nổi bật là chuỗi bãi biển hấp dẫn Minh Châu – Quan Lạn - Ngọc

Vùng. Chất lượng những bãi tắm này là lợi thế so sánh của Vân Đồn với các huyện lân cận như vịnh Hạ Long, Cát Bà, Móng Cái cũng như toàn tuyến biển khu vực Đông Bắc. Hơn nữa cảnh quan của Vân Đồn được đánh giá là tương đối hoang sơ, chưa bị khai thác nhiều nên có sức hút mạnh mẽ với khách du lịch. Tuy nhiên, yếu tố thời tiết và đặc trưng biển gây ra một số bất lợi cho hoạt động du lịch, đặc biệt là tính mùa vụ.

Tiềm năng du lịch nhân văn không hẳn là thế mạnh của Vân Đồn. Hệ thống di tích không nhiều, quy mô nhỏ và rời rạc chưa thật sự đặc sắc (trừ cụm di tích xã Quan Lạn), chủ yếu có giá trị cấp địa phương. Các di chỉ khảo cổ không lớn, nằm rải rác nên khó hình thành sản phẩm riêng. Việc khai thác chủ yếu theo hướng lồng ghép giá trị tự nhiên trong các chương trình du lịch.

Tuy nhiên, nếu biết khai thác tốt thì đây có thể là một sản phẩm bổ sung, tạo ra tính đặc trưng vùng của huyện và khu vực. Chẳng hạn: văn hoá biển và các sản phẩm từ biển là cơ sở để thiết kế ra những sản phẩm, đồ lưu niệm có giá trị. Cần lưu ý rằng quá trình khai thác các giá trị lịch sử - văn hoá phục vụ du lịch không thể tách rời Vân Đồn khỏi những khu vực lân cận như Yên Hưng, Cẩm Phả, Yên Tử đặc biệt là vịnh Hạ Long, nơi có những đặc điểm tự nhiên, lịch sử tương đồng trong cùng một không gian văn hoá Hạ Long.

2.4.4. Về thái độ, trình độ của người dân.

Tuy lưu giữ ít các yếu tố văn hoá dân tộc nhưng Vân Đồn lại đặc trưng bởi văn hoá biển và lịch sử lâu đời gắn liền với biển. Người dân gốc Vân Đồn vì thế nhìn chung “mến khách và phóng khoáng”. Một bộ phận có sự nhạy bén với hoạt động thương mại, có tính sáng tạo, tích cực tham gia vào hoạt động kinh doanh như cư dân Quan Lạn, Cái Rồng. Đây là tiền đề để phát triển du lịch cộng đồng.

Song do những giá trị và lối sống của cư dân đã phải nhạt dần nên muốn thu hút khách, việc khôi phục lại lối sống và văn hoá biển thông qua các hoạt động liên quan đến hoạt động đánh bắt, khai thác và nuôi trồng thủy sản của ngư dân như đánh bắt cá, mực, sá sùng...cũng như các hoạt động văn hoá, lễ hội là yêu cầu của cấp bách.

Người dân ở Vân Đồn chủ yếu là người Kinh (hơn 80%), khả năng tiếp cận và tiếp thu công nghệ và kỹ thuật tương đối thuận lợi hơn so với các dân tộc miền núi. Người dân đã được phổ cập phổ thông trung học, trình độ dân trí ngày được cải thiện. Đặc biệt, người dân sẵn sàng tiếp nhận sự có mặt của du khách. Đây là thuận lợi cho công tác giáo dục cộng đồng, khuyến khích một bộ phận ngư dân chuyển sang làm du lịch, tăng thu nhập và ổn định đời sống.

Tuy nhiên trình độ ngoại ngữ và kỹ năng nghiệp vụ còn kém. Việc tập huấn nghề nghiệp và ngoại ngữ sẽ mất một thời gian không nhỏ.

2.4.5. Khả năng cung ứng các dịch vụ.

a. Về dịch vụ ăn uống:

Lương thực, thực phẩm ở trên đảo chỉ phục vụ được một phần nhu cầu của người dân, chưa nói đến nhu cầu của khách du lịch. Phần lớn lương thực phải nhập từ đất liền. Ngay cả một số mặt hàng hải sản cũng phải lấy trong đất liền vì ngư dân khai thác xong thì phần lớn bán trực tiếp cho lái buôn sang Trung Quốc. Với sự nâng cấp của hệ thống hạ tầng, việc cung ứng các dịch vụ từ trong đất liền ra đảo Cái Bầu cũng như từ đảo Cái Bầu ra các tuyến đảo Vân Hải trở nên dễ dàng hơn.

b. Về cơ sở lưu trú:

Việc xây dựng nhiều nhà mái ngói khang trang đang là xu thế chung ở các huyện đảo do được hỗ trợ vốn vay. Song ngư dân vẫn phải nhập nguyên liệu xây dựng từ trong đất liền khiến giá thành xây dựng cao là một hạn chế đối với công tác phát triển hệ thống nhà nghỉ cho khách. Mặt khác, các công trình này không tạo được sự hài hoà với cảnh quan môi trường, chưa đáp ứng được yêu cầu của DLST. Đặc biệt hệ thống nhà vệ sinh ở một số xã đảo còn khá thô sơ, chưa có hệ thống xử lý, là nguy cơ phát triển dịch bệnh, gây mất an toàn và ảnh hưởng đến khả năng đón khách. Các dịch vụ khác còn nghèo nàn, chủ yếu phục vụ nhu cầu của cư dân địa phương.

c. Về nước ngọt:

Nhìn chung là thiếu, kể cả ở trong Cái Bầu và ngoài xã đảo nhưng chưa đến mức khan hiếm. Nhân dân chủ yếu khai thác nước ngầm và nước hồ cho sinh

hoạt và đời sống thường nhật. Một số hồ cung cấp nước như hồ Mất Ròng (cho khu vực Cái Bàu), hồ Dòng Linh (cho Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen), hồ Cầu Lậu (cho Ngọc Vũng). Tình trạng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra ở Thắng Lợi vào các tháng khô hạn.

2.4.6. Về mức độ an toàn, an ninh.

An toàn và an ninh cũng là một yêu cầu khi đánh giá tiềm năng DLST của Vân Đồn. Với điều kiện tự nhiên được bao bọc, che chắn khá chắc chắn, Vân Đồn không phải hứng chịu tác động mạnh của những cơn bão hay sóng thần. Việc đi lại bằng đường thuỷ hiện nay tương đối an toàn vì không nhiều tàu lớn ra vào cảng. Nhưng trong tương lai, khi hoạt động hàng hải diễn ra tấp nập hơn, những yêu cầu về giao thông thuỷ cần được quan tâm, chú ý. Đặc biệt là việc xây dựng phân chia tuyến, luồng lạch...và kiểm soát chất lượng, hệ thống phao cứu sinh...cần được triển khai sâu sát hơn.

Đối với các bãi biển: Bãi biển Vân Đồn được đánh giá là khá an toàn với hàm lượng titan hoà tan nên cát mịn và bãi biển phẳng, không có hố xoáy, cá dữ...Tuy nhiên ở Quan Lạn, Bãi Dài vẫn xảy ra những vụ thiệt mạng thương tâm trong khi tắm biển.

Ngoài ra, tệ nạn tiêm chích đang có xu hướng tăng lên dẫn đến hiện tượng vứt kim tiêm bừa bãi trên các bãi biển như Quan Lạn gây nguy cơ lan tràn bệnh dịch, ảnh hưởng sức khoẻ của người dân tắm biển cũng như khách du lịch.

Ngoài ra, hoạt động an ninh cũng cần được thắt chặt nhưng không được gây cản trở đối với khách du lịch.

2.4.7. Các nguy cơ về môi trường.

Vấn đề ô nhiễm môi trường cũng không thể không đưa ra khi phát triển DLST. Hiện nay nguy cơ ô nhiễm chưa nghiêm trọng nhưng nó sẽ là sức ép lớn trong tương lai khi số lượng khách tăng nhanh. Những nguy cơ cho công tác bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bao gồm:

a. Nguy cơ từ hoạt động kinh tế:

– Hoạt động khai thác, nuôi trồng thuỷ sản. Việc khai thác, đánh bắt thuỷ hải sản quá mức, đôi khi sử dụng chất nổ và xung điện trong thời gian trước đây và

hiện vân tái diễn, gây nhiều áp lực đến môi trường, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên. Tình trạng nuôi trồng nhuyễn thể bùng phát, không quy hoạch cũng đem lại những ảnh hưởng tiêu cực cho môi trường đặc biệt là môi trường biển. Gần những khu nuôi sứa, mùi khí uế khá nồng nặc, hạn chế khả năng tiếp cận của khách.

– Hoạt động giao thông đường bờ biển với việc tăng lên về số lượng của tàu bè nhanh chóng trong những năm trở lại đây cũng làm tăng nguy cơ về ô nhiễm tràn dầu, xả thải bừa bãi xuống biển.

– Hoạt động du lịch cũng tạo sức ép đối với môi trường, đặc biệt vào những ngày cao điểm. Tác động này sẽ được phân tích kỹ hơn trong chương sau.

b. Nguy cơ từ quá trình đô thị hoá

– Sức ép đô thị và nguy cơ về rác thải sinh hoạt. Cư dân Vân Đồn, đặc biệt ở khu vực trung tâm, ngày một đông đúc là thị trườngách cho chính điểm du lịch này nhưng đồng thời cũng gây nhiều sức ép đến môi trường, ảnh hưởng đến vệ sinh và an ninh của khu vực. Xung quanh khu chợ chính và bãi đỗ xe ở thị trấn Cái Rồng tình trạng ô nhiễm do rác thải sinh hoạt đã bắt đầu đáng báo động.

– Hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn gần đây, hoạt động xây dựng phát triển mạnh với hàng loạt dự án, công trình được phê duyệt. Mặc dù đã triển khai đánh giá tác động môi trường như hậu quả môi trường của các hoạt động này, đặc biệt là với môi trường biển, khá rõ nét. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi diễn ra thường xuyên hơn, khiến độ trong của của nước biển bị suy giảm. Sự lắng đọng của phù sa tạo nên những yếu tố bất lợi đối với sự sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật biển, nhất là san hô, cỏ biển. [Báo cáo về Quy hoạch rừng ở VQG Bái Tử Long].

Trong tương lai, việc phát triển mạnh các hoạt động xây dựng cũng như quá trình đô thị hoá sẽ là một thách thức về môi trường lớn, đe dọa đến hoạt động du lịch của địa phương nếu không chú ý quản lý bền vững.

c. Nguy cơ từ tập quán, ý thức người dân.

Phần lớn người dân sống bằng nghề nông – lâm – ngư nghiệp, thu nhập bấp bênh phụ thuộc vào mùa vụ và thời tiết. Mức sống còn thấp. Đời sống còn gặp

hiều khó khăn đặc biệt một số xã thuộc vùng đệm VQG Bái Tử Long như Bản Sen, Vạn Yên. Theo báo cáo của Ban quản lý VQG, trong vùng đệm của Vườn có khoảng 1600 người không có việc làm (chiếm 20% lực lượng lao động). Do đó tình trạng khai thác gỗ, cát biển và săn bắt trái phép trong phạm vi VQG vẫn liên tục diễn ra, tuy không phải là mạnh mẽ.

a. Mặc dù tập quán đốt nương làm rẫy trước đây hầu như không còn nhưng tình trạng khai thác đang diễn ra làm ảnh hưởng đến cảnh quan, khiến hiện tượng xói mòn xảy ra mạnh mẽ hơn.

b. Hiện tượng xả rác thải sinh hoạt trực tiếp ra biển vẫn thường gặp không chỉ ở các xã đảo mà ngay tại khu vực trung tâm. Một bộ phận dân nghèo trên đảo vẫn sử dụng những hố xí tự nhiên, chưa có hệ thống xử lý. Khi mật độ dân số đông, lượng khách nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường là nguy cơ trông thấy trước mắt.

Nguyên nhân của những nguy cơ trên một phần là do công tác quản lý, hệ thống quy định về môi trường chưa phát huy hiệu lực, hệ thống xử lý rác chưa được quan tâm đầu tư nên kém phát triển. Hiện nay, trên địa bàn toàn huyện mới tổ chức được 3 điểm thu gom và xử lý rác thải ở các xã Hạ Long, Đông Xá và Quan Lạn nhưng khả năng xử lý chưa đạt một nửa yêu cầu thực tế. Công tác bảo vệ và giáo dục môi trường ở các xã đảo chưa được chú ý sâu rộng bởi tất cả các cấp.

d. Nguy cơ từ các nhân tố tự nhiên và tác nhân bên ngoài.

Do địa hình phần lớn là núi đất thấp song độ dốc cao khiến những tác động cả tự nhiên như mưa, bãocũng gây ảnh hưởng đến chất lượng các công trình, kéo theo tình trạng sạt lở, xói mòn và nguy cơ ô nhiễm.

Mặt khác, Vân Đồn nằm gần các khu vực ô nhiễm của tỉnh như khu Cẩm Phả (mỏ khai thác than lớn nhất cả nước) và khu vực Bãi Cháy (điểm tập trung đông dân)... Đây là khu vực đang chịu những tác động môi trường nổi bật như ô nhiễm không khí từ khai thác, vận chuyển than, ô nhiễm nước ven bờ, suy thoái rừng ngập mặn và san hô. Khả năng ô nhiễm ảnh hưởng tới khu vực Vân Đồn

rất dễ xảy ra. Để giải quyết vấn đề này trước tiên cần sự chỉ đạo vĩ mô của các cấp chính quyền.

Tiểu kết chương 2.

Chương 2 đã giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài là phân tích tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, tác giả đã nêu nên Điều kiện tự nhiên, Điều kiện kinh tế – xã hội với các điểm tài nguyên du lịch tự nhiên, du lịch nhân văn phong phú và hấp dẫn đồng thời đánh giá về tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI VÂN ĐỒN, QUẢNG NINH.

3.1. Các tuyến điểm và loại hình chính đang được khai thác ở Vân Đồn, Quảng Ninh.

3.1.1. Các điểm du lịch

Khách du lịch ở tập trung tại các khu du lịch trong đảo Cái Bàu như thị trấn Cái Rồng, khu du lịch Bái tử Long, ở các đảo như Quan Lạn - Minh Châu - Ngọc Vũng và VQG Bái Tử Long. Du lịch lễ hội tập trung ở các điểm như đền Cặp Tiên, chùa Cái Bàu, đình Quan Lạn...

3.1.2. Các tuyến du lịch

- Tuyến Cái Rồng – Bãi Dài – VQG Bái Tử Long.
- Tuyến đảo Cái Rồng - Ngọc Vũng – Quan Lạn – Minh Châu – VQG Bái Tử Long.
- Tuyến Bãi Cháy - Vịnh Hạ Long - Ngọc Vũng – Quan Lạn – Minh Châu – VQG Bái Tử Long.
- Tuyến Hạ Long – Vân Đồn – Cô Tô.
- Tuyến Hạ Long - Cửa Ông – Vân Đồn.

Hiện VQG Bái Tử Long đã xây dựng một số tour DLST trong địa bàn của Vườn như tuyến Cái Rồng - Soi Nhụ - Minh Châu - Cái Lim - Cái Rồng (1 ngày); tuyến Cái Rồng - Trà Thần - Trạm kiểm lâm Cái Lim - Cái Đé - cảng Minh Châu - bãi Sá Sùng - đầm Lác - Đầu Cào - Quan Lạn - Soi Nhụ - Cái Rồng (2 ngày); tuyến Cái Rồng - Trà Thần - Cái Lim - Cái Đé - cảng Minh Châu - ỏ Lợn - Quan Lạn - rừng trâm - Đầm Lác - Đầu Cào - bãi rùa biển - làng nghề thủy sản - Soi Nhụ - Cái Rồng (2 ngày 1 đêm); tuyến Cái Rồng - cảng Minh Châu - bãi Rùa biển - Đầm Lác - Đầu Cào - Quan Lạn - Cái Cọng - Lá Chè - Cái Lim - Cái Đé - Trà Thần - làng nghề thủy sản - Soi Nhụ - Cái Rồng (2 ngày

1 đêm); tuyến Hạ Long - Quan Lạn - Minh Châu - Cái Lim - Cái Đé - Trà Thần - Soi Nhụ - Cái Rồng (2 ngày 1 đêm).

3.1.3. Các chương trình du lịch

Phổ biến nhất là chương trình du lịch Hà Nội - Vân Đồn - Quan Lạn - Hà Nội (3 ngày 2 đêm) với mức giá dao động từ 900.000 - 1.100.000 đồng/khách cho đoàn 40 người hoặc Hà Nội - Bái Tử Long - Quan Lạn - Hà Nội (4 ngày 3 đêm), Hà Nội - Bái Tử Long - Hà Nội (2 ngày). Đa số các chương trình đều đi ngắn ngày, mục tiêu nghỉ dưỡng - tắm biển và tham quan biển. Hoạt động nghèo nàn và ít gắn với các nguyên tắc của DLST.

3.1.4. Các hình thức du lịch chính

❖ *Du lịch nghỉ dưỡng – tham quan biển:* đặc biệt hoạt động tắm biển là phổ biến nhất. Tại các bãi tắm đã được công nhận đạt tiêu chuẩn ở khu vực Bãi Dài như: bãi tắm của Công ty cổ phần đầu tư du lịch và công nghiệp Mai Quyền, Công ty cổ phần du lịch Bái Tử Long, lượng khách du lịch rất đông vào các tháng hè. Đặc biệt vào các dịp nghỉ lễ kéo dài như: 30/4, 1/5, 2/9, lượng khách thường tăng đột biến, ước tính có hàng nghìn lượt khách đến các bãi tắm mỗi ngày. Ngoài ra, một bộ phận khách cũng tham gia các hoạt động du lịch thể thao trên các bãi tắm như chèo thuyền, dù bay, bóng chuyền... Trong chuyến đi du lịch, khách du lịch kết hợp tham quan cảnh biển nhưng do hoạt động hướng dẫn còn mờ nhạt nên chưa thu hút được sự chú ý của du khách.

❖ *Du lịch lễ hội kết hợp:* Các lễ hội được tổ chức hàng năm là hoạt động thu hút số lượng lớn du khách thập phương đến thăm quan và tham dự. Khách tập trung rất đông vào dịp đầu xuân đi lễ đền Cáp Tiên, chùa Cái Bầu, hệ thống đình, chùa, miếu, nghề tại xã Quan Lạn hay Lễ hội truyền thống Vân Đồn vào ngày 16/08 âm lịch với kinh phí tổ chức 120 triệu đồng.

3.2. Cơ sở vật chất phục vụ du lịch:

3.2.1. Dịch vụ lưu trú:

Dịch vụ du lịch có nhiều chuyển biến tích cực. Năm 2009, toàn huyện có 53 cơ sở kinh doanh lưu trú, 713 phòng nghỉ, tăng 72 phòng nghỉ so với năm 2008. Trong năm lượng khách đến huyện là 350.000 đạt 122,2% so với cùng kỳ năm

2008, trong đó khách quốc tế là 3.500 lượt, tập trung chủ yếu tại các điểm du lịch thuộc xã Minh Châu, Quan Lạn, Hạ Long. Cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Hiện trạng cơ sở lưu trú của khách du lịch tại Vân Đồn, Quảng Ninh

TT	N ăm	2005	2006	2007	2008	2009
1	Số cơ sở lưu trú	35	40	42	50	53
2	Số phòng	381	424	551	641	713
4	Khách Quốc tế (lượt)	1.120	1.500	2.119	2.750	3.500
5	Lao động (người)	500	700	850	1.000	1.200
6	Doanh thu (triệu đồng)	990	2.416	2.760	3.460	5.300

(Phòng kinh tế huyện Vân Đồn)

Tỉnh Quảng Ninh đã xác định Vân Đồn là một trong 4 trung tâm du lịch của tỉnh, là huyện có nhiều đảo và mỗi đảo đều có bãi tắm lý tưởng cho du khách. Năm 2000, ngành du lịch bắt đầu khởi sắc, đến nay khu du lịch sinh thái Bãi Dài (xã Hạ Long-huyện Vân Đồn) với diện tích 150 ha đã được đưa vào sử dụng. Xí nghiệp hợp lực Mai Quyền, Công ty công nghệ Việt Mỹ đã đưa vào hoạt động các nhà nghỉ. Tuyến đảo Vân Hải gồm: Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng, Thắng Lợi, Bản Sen đang chuẩn bị cho lễ hội kỉ niệm 715 năm chiến thắng Vân Đồn lịch sử.

Tại các nhà nghỉ, khách sạn ở các khu du lịch trọng điểm của Vân Đồn như : khu du lịch Bãi Dài (xã Hạ Long), Quan Lạn vẫn “cháy phòng” từ đầu tháng 4 hàng năm. Theo thông tin từ phòng văn hóa thông tin huyện Vân Đồn, trong tuần lễ hội du lịch Hạ Long 2009, Vân Đồn đón khoảng 2 vạn lượt khách, gấp 4 lần so với cùng kỳ năm 2008. Tính đến tháng 6 năm 2009, Vân Đồn có khoảng 713 phòng nghỉ nhưng không đủ để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong dịp

lễ. Trong tuần lễ hội du lịch Hạ Long, Lượng khách đến Vân Đồn tập trung đông nhất vào các ngày lễ 29, 30-4 và 1-5. Ngoài khu du lịch Bãi Dài, du khách đến Vân Đồn chủ yếu tham quan Vịnh Bái Tử Long rồi ra nghỉ tại các đảo Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng.

Các cơ sở lưu trú phân bố không đều, tập trung ở 3 xã và thị trấn ven biển của Cái Bàu là Cái Rồng, Hạ Long, Đông Xá và xã đảo Quan Lạn. Trong đó mật độ lún nhất ở thị trấn Cái rồng (hơn 50%) mà nổi bật là khu 8. Đa phần là các nhà nghỉ và khách sạn của tư nhân, quy mô nhỏ. Riêng xã Hạ Long, nơi có bãi biển Bãi Dài, hình thành hai dự án khu du lịch lớn của huyện là Khu du lịch Bái Tử Long của Công ty ATI và Khu du lịch Mai Quyền nên bình quân số phòng/cơ sở lưu trú cao hơn, gấp gần 4 lần so với mức trung bình của toàn huyện.

Chất lượng dịch vụ tại các cơ sở lưu trú nhìn chung cũng đã đáp ứng được nhu cầu của du khách; đảm bảo đầy đủ các tiêu chí phòng, công tác an ninh trật tự, phòng cháy nổ. Một số cơ sở có chất lượng tốt như Công ty Việt Mỹ, Công ty Mai Quyền, Công ty Vân Hải Vigracera... Song một số lượng không nhỏ các nhà nghỉ quy mô nhỏ của tư nhân, đặc biệt ở các xã đảo chất lượng thấp, dịch vụ nghèo nàn, vệ sinh không đảm bảo.

Do đặc thù của hoạt động du lịch thường mang tính thời vụ khách du lịch đến Vân Đồn phần lớn là mùa hè nên công suất sử dụng buồng bình quân trong năm còn thấp, đạt khoảng: 49%. Mặt khác các sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, khách đơn thuần đến với các bãi tắm thiếu nhiều các hoạt động hỗ trợ như vui chơi, mua sắm... nên không kéo dài được thời gian lưu trú của du khách.

3.2.2. Cơ sở phục vụ ăn uống

Hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống luôn là loại hình mang lại doanh thu và lợi nhuận chính cho ngành dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện. Ngoài các nhà hàng của các công ty du lịch có quy mô cùng với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp thì tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống khác (các nhà hàng ở khu vực thị trấn, lồng bè ở khu vực cầu Vân Đồn và cảng Cái Rồng – bao gồm 15 lồng bè (năm 2009) tăng 35% so với năm 2008), chất lượng dịch vụ cũng ngày một nâng lên. Các cơ sở kinh doanh này đã giới thiệu và chế biến nhiều sản

phẩm mang tính đặc trưng của huyện: Sá sùng, Ốc, Tu hài, mắm Cái Ròng, sứa...tăng thêm sự hấp dẫn với du khách. Giá cả của dịch vụ ăn uống tương đối cao.

3.2.3. Dịch vụ vận chuyển.

3.2.3.1 Về đường bộ:

Việc đi lại ngày càng dễ dàng hơn. Toàn huyện có 31 xe khách đăng kí chạy trong huyện trong đó có 15 xe đi nội tỉnh và 16 xe đi các tỉnh ngoài.

Do nhu cầu đi lại của nhân dân và khách du lịch ngày càng cao nên huyện Vân Đồn chủ trương tăng số chuyến xe và số tuyến xe liên tỉnh. Các tuyến liên tỉnh xuất phát từ Vân Đồn gồm: Hà Nội với 14 tuyến/ngày, Hải Dương với 2 tuyến/ngày, Thái Bình với 1 tuyến/ngày, Nam Định với 5 tuyến/ngày Hải Phòng với 4 tuyến/ngày. Ngoài ra tại Quảng Ninh đang thực hiện hai tuyến nội tỉnh là: Vân Đồn - Liên Vị (Yên Hưng) với 20 phút/chuyến, từ 05h00 đến 16h00, Vân Đồn - Hòn Gai. Ngoài ra còn có tuyến xe buýt từ Bãi Cháy đến Bãi Dài đã được đưa vào khai từ thác năm 2007, đây là điều rất thuận lợi nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và du khách.

Trên các đảo của Vân Đồn, người dân sử dụng xe túc-túc (còn gọi là xe Lam) là phương tiện để đón khách và phục vụ nhu cầu du lịch quanh đảo của du khách, rất phù hợp với môi trường sinh thái. Du khách cũng có thể thuê xe đạp tự đi khám phá đảo.

3.2.3.2. Về đường thủy:

Tàu ra các tuyến đảo cũng đã thực hiện tốt hơn đảm bảo an toàn, chất lượng dịch vụ cho du khách; số lượng và số chuyến được đưa vào không ngừng tăng lên. Việc giao lưu, trao đổi, vận chuyển hàng hóa từ đảo ra đất liền và ngược lại đều thông qua hệ thống giao thông đường thủy. Mỗi ngày có 2 chuyến tàu khách từ Quan Lạn – Minh Châu – Cái Ròng và ngược lại. Từ thị trấn Cái Ròng huyện Vân Đồn, du khách phải thuê tàu thủy để đi tham quan VQG và các điểm du lịch trên đảo. Trường hợp du khách muốn đến các xã như: Bản Sen, Ngọc Vũng, Quan Lan, Minh Châu, Thắng Lợi thì có tàu thủy chở khách đi về 2

chuyển trong ngày. Thời gian xuất bến là 7h sáng và 13h chiều tại hai đầu bến là Cảng Cái Rồng và cảng của các xã kể trên.

Ngoài ra khách có thể nhu cầu có thể thuê tàu riêng, trung bình 25 - 30 khách/ tàu. Chi phí tàu thường cao hơn nhưng khách chủ động được chương trình.

3.2.4. Các dịch vụ bổ xung

Các dịch vụ bổ xung như: Dịch vụ giặt là, vui chơi giải trí (bar, karaoke,...) chỉ có tại các khu resort hoặc các khách sạn ở trung tâm thị trấn hoặc ở các cơ sở đầu tư xây dựng tốt, giá dịch vụ khá cao.

3.3. Khách du lịch.

3.3.1. Khách du lịch quốc tế.

Mặc dù hàng năm đón một lượng không lớn các du khách quốc tế so với một vài địa phương khác trong tỉnh Quảng Ninh như Hạ Long, Móng Cái. Nhưng qua điều tra cho thấy thị trường khách du lịch quốc tế đến với Vân Đồn tương đối đa dạng bao gồm cả các du khách mang quốc tịch châu Âu, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, châu Mỹ... Số lượng khách du lịch quốc tế đến Vân Đồn được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.2: Hiện trạng khách du lịch quốc tế đến Vân Đồn giai đoạn 2005 - 2009

(Đơn vị tính: Lượt)

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	198.067	241.600	276.000	286.500	350.000
Khách quốc tế	1.120	1.500	2.119	2.750	3.500

(Phòng kinh tế huyện Vân Đồn).

Khách quốc tế vẫn chiếm con số ít ỏi trong tổng lượng khách đến với khu vực này. Trong vài năm trở lại đây, rõ ràng khách quốc tế đến với Vân Đồn năm sau tăng hơn năm trước. Tuy nhiên con số này vẫn còn khá nhiều khiêm tốn so với lượng khách du lịch quốc tế đến với Quảng Ninh. Đồng thời lượng khách

đến với huyện Vân Đồn chỉ tăng đột biến vào dịp nghỉ hè, nghỉ đông. Khách quốc tế đến thăm quan Vân Đồn chủ yếu tập trung tại các điểm du lịch thuộc xã Minh Châu, Quan Lạn, Hạ Long. Khách quốc tế đến với Vân Đồn vào hầu hết các khoảng thời gian trong năm nhưng tập trung đông hơn cả vào khoảng từ tháng 9 đến hết tháng 12 và có tính mùa vụ. Số ngày lưu trú bình quân của khách quốc tế ở Vân Đồn còn rất thấp, từ 2-2,5 ngày, 73% du khách đi được phỏng vấn đã trả lời rằng họ rất có tình cảm với vùng đất Vân Đồn vì vẻ đẹp hoang sơ, thiên nhiên kì thú. Song do dịch vụ ở điểm du lịch này còn quá nghèo nàn nên họ không lưu trú lâu, 8% số người được hỏi thích thú với cảnh sống tự nhiên, hoang sơ, 19% lựa chọn chỉ nghỉ lưu trú trong một ngày.

Nhiều khách du lịch nước ngoài “mê” sự hấp dẫn của khu du lịch Bãi Dài bởi vẻ đẹp tự nhiên nhưng điều kiện dịch vụ hạ tầng vẫn còn thiếu nên chưa thể níu giữ được chân họ dài ngày. Đồng thời 80% số du khách được phỏng vấn trả lời họ mong muốn được tìm hiểu về cuộc sống của người dân địa phương song do bất đồng ngôn ngữ, hướng dẫn viên cũng chưa truyền tải hết được những nét văn hóa nổi bật của Vân Đồn nên họ cũng chỉ đến xem để biết. Một hạn chế khác khiến khách du lịch nước ngoài không cư trú lâu dài là do thời gian họ đi du lịch từ tháng 9 đến tháng 12, song đây lại là thời gian hay xảy ra mưa bão và là mùa Thu, Đông ở Việt Nam, Vân Đồn lại là vùng du lịch sinh thái, du lịch biển lên không thuận lợi về mặt thời tiết đối với du khách. So với các khu kinh tế khác thì Vân Đồn có một số điểm yếu vì du khách quốc tế thiếu khả năng tiếp cận, cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, bị sự cạnh tranh từ các khu kinh tế khác như Cát Bà của Hải Phòng hay Tuần Châu ở ngay địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Với lợi thế về tài nguyên tự nhiên phong phú bao gồm các khu vực tự nhiên còn hoang sơ rất thích hợp cho việc tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu, nâng cao nhận thức và kiến thức về tài nguyên, môi trường sinh thái (trên các đảo và khu vực ven biển). Hiện nay loại hình này đã được một số công ty lữ hành tổ chức cho khách đến các điểm du lịch trên đảo Quan Lạn, Ba Mùn. Các loại khách đi theo loại hình du lịch này chủ yếu là

khách phương Tây như Pháp, Anh, Thụy Điển. Theo đánh giá của các du khách thì môi trường tự nhiên ở một số điểm đến trên các đảo còn tương đối hoang sơ trong lành, hệ động thực vật hết sức phong phú. Tuy nhiên phần đông ý kiến cũng cho rằng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và nhận thức của người dân địa phương còn yếu kém. Muốn phát triển loại hình du lịch này đòi hỏi sự đồng thuận hơn nữa từ phía chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân.

3.3.2. Khách du lịch nội địa.

Cho đến nay, phần lớn du khách đến với Vân Đồn là khách du lịch trong nước. Khách du lịch nội địa đến đây chủ yếu là khách sinh sống tại Quảng Ninh, khách Hà Nội và một số tỉnh lân cận phía Bắc. Một số ít đến từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía nam. Ngoài ra còn một số đối tượng khách là Việt Kiều về Vân Đồn theo dạng thăm thân, khách công vụ do các công ty tổ chức họp tổng kết hay tổ chức sự kiện. Mặc dù cơ sở dịch vụ còn chưa phong phú, du lịch vẫn mang tính mùa vụ. Nhưng vào những ngày cuối tuần, lượng khách từ nhiều nơi đến Minh Châu nghỉ ngơi tắm biển, hưởng bầu không khí thiên nhiên trong lành vẫn rất đông.

Số lượng khách du lịch nội địa đến Vân Đồn được trình bày qua bảng sau:

Bảng 3.3: Hiện trạng khách du lịch nội địa đến Vân Đồn giai đoạn 2005 - 2009

(Đơn vị tính: Lượt)

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	198.067	241.600	276.000	286.500	350.000
Khách nội địa	196.947	240.100	273.881	283.750	346.500

(Phòng kinh tế huyện Vân Đồn)

Đối với khách du lịch nội địa thời gian lưu trú còn thấp hơn khách du lịch quốc tế, từ 1,5 - 2 ngày, nếu là khách sinh sống ở Quảng Ninh, thông thường họ chỉ đi du lịch trong ngày, một số ít lưu trú khoảng 1-1,5 ngày nếu họ ra thăm quan tại các đảo.

Khách du lịch nội địa đến Vân Đồn chủ yếu tập trung vào mùa hè, hiện nay khu du lịch Bãi Dài vẫn chủ yếu là phục vụ khách du lịch vào những tháng mùa hè, còn vào mùa đông khu du lịch này dường như rất vắng khách, công suất sử dụng phòng nghỉ chỉ đạt trung bình từ 25-30%, Tăng đột biến vào dịp ngày nghỉ, ngày lễ lớn và chủ yếu vẫn là khách thăm thân, tham quan, lễ hội. Số lượng khách thường tập trung không đều tại các điểm du lịch. Chẳng hạn ở các khu du lịch như Bãi Dài, Quan Lạn tập chung tới hơn 80% lượng khách còn lại ở các khu vực khác như Ngọc Vũng, Ba Mùn lượng khách đến đây rất ít. Chính vì vậy giá cả tăng cao vào những ngày tập trung đông khách, đồng thời các phương tiện tại các cảng Quan Lạn, Cái Rồng chưa được sắp xếp, bố trí hoạt động hợp lý, đặc biệt là các bãi tắm trên địa bàn huyện chưa có phương tiện cứu hộ phao tiêu cảnh báo nguy hiểm để đảm bảo an toàn cho du khách.

Kết quả điều tra về sự sẵn sàng tham gia hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn thì khách du lịch thể hiện sự sẵn sàng chiếm 63%, khách du lịch thể hiện sự băn khoăn chiếm 27%, khách du lịch không đồng ý tham gia chiếm 10%. Như vậy sự sẵn sàng tham gia hoạt động du lịch cộng đồng tại Vân Đồn của khách du lịch chiếm tỉ lệ khá cao, tuy nhiên theo ghi nhận của tác giả phần lớn đối tượng quan tâm, có ý kiến ủng hộ nằm trong các nhóm khách có trình độ học vấn khá.

Trong trường hợp tham gia các hoạt động của du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng 90% khách du lịch cam kết sẽ tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống, 8% khách du lịch tỏ ý tránh tiếp xúc với các giá trị văn hóa truyền thống và 2% khách du lịch không quan tâm đến việc giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống.

Khi tham gia du lịch, Những yếu tố mà khách du lịch quan tâm tìm hiểu khá phong phú: 56% quan tâm đến việc thư giãn vì họ coi đây là mục đích chính khi đi du lịch, 17% quan tâm đến phong tục tập quán, 13% quan tâm đến chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, 14% quan tâm đến tính cách, quan hệ ứng xử của người dân bản địa. Yếu tố mà khách du lịch quan tâm nhiều nhất vẫn là chất lượng dịch vụ tại các điểm du lịch ở Vân Đồn

3.4. Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch.

Mấy năm trở lại đây, đối với huyện đảo hơn 4000 dân này, cuộc sống chỉ thực sự nhộn nhịp từ giữa tháng 4. mỗi buổi sáng, tại các khu nghỉ mát của Vân Đồn lại sôi động hẳn lên so với ngày thường. Du khách tới huyện đảo này mỗi ngày một tăng. Công suất phòng của khách sạn mini ở thị trấn Cái Bàu và các khu resort lúc nào cũng kín. Giờ đây ra Vân Đồn, người ta không phải đội nắng chờ phà nữa. Con phà Tài Xá, gạch nối duy nhất giữa Vân Đồn với thị trấn Cẩm Phả, giờ đã được xây bằng cây cầu to đẹp. Buổi tối thị trấn Cái Bàu rực rỡ ánh đèn.

Người Vân Đồn đã tham gia làm việc tại các khu du lịch sinh thái, các cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái đã thuê chính những người dân địa phương nơi đây lao động trực tiếp tại các khu resort như: Bộ phận bảo vệ, bộ phận buồng, bộ phận nhà hàng, lễ tân,... điều này đã góp phần giảm tỉ lệ thất nghiệp, tạo công ăn việc làm cho người dân Vân Đồn.

Phần lớn khách du lịch đến thăm quan các xã đảo đều nghỉ tại nhà dân. Điều này cũng đã tạo cơ hội cho người dân sinh sống trên các xã đảo của Vân Đồn có cơ hội tham gia vào hoạt động du lịch, họ cho du khách thuê phòng nghỉ, có du khách cũng rất thích thú khi tham gia hình thức du lịch nghỉ tại nhà dân, họ có điều kiện được tiếp xúc, nhiều hơn về con người nếp sống và văn hóa truyền thống của người dân vùng biển Vân Đồn.

Nhờ khách du lịch đến với Vân Đồn ngày càng đông, người dân đã tham gia vào hoạt động cung cấp dịch vụ, phương tiện đi lại cho khách du lịch, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập thêm cho các hộ gia đình cộng đồng địa phương nơi đây. Được biết trong các ngày cao điểm riêng Vân Đồn có 3 tàu cao tốc chở khách ra Quan Lạn và 5 tàu gỗ chở khách đi các xã tuyến đảo với tần suất trung bình 6 chuyến/tàu/ngày, không xảy ra hiện tượng ùn tắc khách tại bến cảng. Số lượng xe lam (có người còn gọi là xe Túc-Túc), xe ôm đủ phục vụ chuyên chở khách, ngoài ra còn có 3 xe buýt chạy tuyến từ Quan Lạn - Minh Châu - Sơn Hào - Yên Hải, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và khách du lịch.

Nhằm đáp ứng tốt hơn về nhu cầu ăn, nghỉ của khách du lịch, các khách sạn, nhà nghỉ trên địa bàn huyện đều đã và đang được đầu tư nâng cấp. Tính đến nay toàn huyện đã có khoảng 50 cơ sở lưu trú với trên 640 phòng nghỉ. Các bãi tắm có đầy đủ dịch vụ ăn uống, điểm vui chơi thể thao như chèo thuyền, dù bay, bóng truyền bãi biển...

Hướng tới một trung tâm du lịch mang đẳng cấp, huyện đảo còn chú trọng phát triển một số ngành nghề, trong đó có nghề nuôi trồng thủy hải sản đang rất phát triển.. Với những mô hình này, không những đem lại nền kinh tế đáng kể cho người dân mà còn từng bước tạo ra nguồn nguyên liệu sạch phục vụ cho nhu cầu của ngành du lịch.

Một trong những xã đảo có đông người dân tham gia hoạt động du lịch sinh thái nhiều nhất là xã đảo Minh Châu. Với diện tích tự nhiên là 8.177 ha trong đó phần lớn là diện tích mặt nước và bãi triều có nhiều loại hải sản cho giá trị kinh tế cao như: cá song, cá hồng, cà ghim, hải sâm, ngán, cua, ghẹ, trai ngọc, bào ngư, xá sùng... Đặc biệt con sá sùng đã mang lại cho người dân nơi đây nguồn lợi hàng tỉ đồng, nhiều gia đình đã thoát nghèo và vươn lên làm giàu từ sản phẩm này. Với sản lượng từ 4-5 tấn khô/năm, con sá sùng mỗi ngày một ít đi do khai thác quanh năm, nghề đào Sá Sùng không đòi hỏi phải đầu tư nhiều, từ người già đến trẻ em đều có thể xách giỏ vác mai ra bãi tìm bắt. Tuy nhiên tình trạng dùng xiếc điện đánh bắt tôm khiến cho sá sùng không sinh nở được dẫn đến cạn kiệt dần.

Từ tháng 5 năm 2005 nhằm hướng người dân địa phương có nhận thức đúng đắn trong việc khai thác và bảo vệ nguồn lợi Sá Sùng đồng thời từng bước đưa nghề mới, những cách làm kinh tế khác, dự án triển khai thực hiện đã tạo sự chuyển biến mới trong việc phát triển kinh tế của người dân Minh Châu trong việc sử dụng hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của địa phương. Không chỉ khai thác sá sùng, người dân còn nuôi ốc hương, tu hài, ngao, nuôi bò, lợn, trồng cây trám ghép cho 55 hộ dân tham gia. Một hộ dân được phỏng vấn cho biết : Mô hình nuôi ốc hương được người dân thực hiện rất hiệu quả, lãi trên 30%, tăng thu nhập mỗi vụ từ 20 - 30 triệu đồng, chín hộ nuôi ốc hương thuộc dự án đã thả

150.000 ốc hương giống, sau 10 tháng sản lượng thu hoạch đạt 12 tấn, cho doanh thu 170 triệu đồng. Nhận thấy những hiệu quả rõ rệt từ nuôi trồng thủy sản nên ban đầu chỉ có vài hộ tham gia nuôi trồng thủy sản nhưng đến nay trong toàn xã đã có trên 40 hộ dân đầu tư ô lồng phát triển nghề này. Như vậy sau hơn 3 năm dự án triển khai thực hiện, bên cạnh nghề khai thác đánh bắt thủy sản, thì người dân Minh Châu đã từng bước hình thành và phát triển nghề nuôi thủy sản, cung cấp nguyên liệu cho các nhà hàng, khách sạn, phục vụ nhu cầu của du khách, không chỉ là những du khách đến với Vân Đồn mà còn là những trung tâm du lịch khác gần đó như: Hạ Long, Cẩm Phả...

Trước đây người dân chủ yếu sống bằng nghề đánh bắt thủy hải sản và nông nghiệp, thu nhập bấp bênh và có tính mùa vụ. Bắt gập ở Vân Đồn hôm nay là một thị trấn Cái Rồng của thời mở cửa, phố xá khang trang mang dáng dấp đô thị lớn. Con đường trải nhựa kéo dài khắp đảo. Cảnh trên bến dưới thuyền, tàu bè san sát bên các dãy núi đá xanh cho sự cảm nhận về một thương cảng sầm uất. Những người dân Vân Đồn hàng trăm năm nay chỉ biết làm ruộng, đánh cá nay đang thay đổi nhanh chóng, họ tham gia vào hoạt động du lịch.

Ngoài ra người dân còn tham gia vào việc nuôi trai lấy ngọc, phục vụ nhu cầu của du khách. Trai ngọc ở Vân Đồn được nuôi rất nhiều ở các hòn đảo nhỏ nằm quanh khu đảo Cái Bầu. Ngọc trai ở đây được thu hoạch quanh năm. Sau khi thu hoạch người nuôi phân loại từng viên ra để bán với giá khác nhau. Giá ngọc đẹp có thể lên đến hàng triệu đồng 1 viên.

Hiện toàn huyện có 5 doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh ngọc trai với sản lượng trung bình 1.200 - 1.300 kg một năm. Là vùng biển liền kề vịnh Bái Tử Long được che trở bởi trùng điệp đảo đá với nguồn nước tự nhiên trong sạch và phong phú phù du đã biến Vân Đồn thành những “cánh đồng trai” lý tưởng. Trai ngọc nuôi ở đây là nguồn giống được lai tạo, thuần hóa giữa loài trai Akoya - Nhật Bản và loài trai địa phương nên khả năng thích nghi cao với tỉ lệ ngậm ngọc trên 50%. Ngọc trai Vân Đồn có độ thuần khiết cao và màu sắc quyến rũ như: vàng lưu ly, trắng anh đào, xám thủy ngân, không thua kém bất kỳ sản phẩm ngọc trai nào của các nước vùng Đông Nam á. Nếu trước kia, mùa cấy

ngọc ở Vân Đồn chỉ bắt đầu vào mùa hè và kết thúc vào mùa thu thì giờ đây, ngay giữa tiết đông người ta vẫn cấy ngọc, vừa thu hoạch, vệ sinh chăm sóc ngọc trai hoặc ươm giống, công việc xen nhau luân chuyển hầu như suốt bốn mùa. Một nửa vịnh Bái Tử Long kéo dài của vùng biển Vân Đồn đã trở thành những “cách đồng” bắt tận nuôi trai lấy ngọc... Việc nuôi trai lấy ngọc đã giải quyết việc làm cho hơn 1000 lao động trên địa bàn huyện. Sản lượng nuôi trai nguyên liệu đạt 28 triệu con/năm, nuôi cấy từ 15 - 16 triệu con, đạt tỉ lệ ngọc từ 20 - 25%. Nghề nuôi ngọc trai không chỉ cung cấp sản phẩm phục vụ du khách mà còn giải quyết công ăn việc làm cho người dân địa phương.

Một ngành nghề khác nhằm tạo nguồn nguyên liệu sạch phục vụ du khách đang rất phát triển tại Vân Đồn hiện nay là nghề nuôi cá lồng bè. Nghề này bắt đầu xuất hiện từ năm 1996, phát triển với quy mô nhỏ tại một số hộ gia đình ở thị trấn Cái Rồng, nhưng đến nay đã phát triển thành phong trào trong toàn huyện với 133 bè tập trung ở các xã Thắng Lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Bản Sen, Đông Xá và thị trấn Cái Rồng. Nhờ vậy, các chủ dự án và các hộ nuôi thu nhập trung bình 15-16 triệu đồng/hộ/năm, đời sống của ngư dân cũng theo đó mà được nâng lên rất nhiều. Nhiều du khách theo các tour du lịch thăm cá lồng bè đã không khỏi ngạc nhiên, thích thú, đặc biệt khi họ trực tiếp cho cá ăn, quan sát chúng bơi lội...

Nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng đã góp phần làm tăng nguồn thu ngân sách của tỉnh, đồng thời cũng được tái đầu tư cho công tác quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động phát triển du lịch như bảo dưỡng nâng cấp các tuyến, điểm du lịch cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, cảnh quan nhằm nâng cao sức hấp dẫn đối với du khách.

Bên cạnh đó còn tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về vai trò của tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học đối với đời sống con người. Tổ chức thực hiện các dự án nhỏ nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân từ đó làm giảm đáng kể sự lệ thuộc của họ vào tài nguyên rừng. Tăng cường sự tham gia trực tiếp của người dân vào hoạt động du lịch của Vườn Quốc Gia, tạo công ăn việc làm, giúp

tăng thu nhập và nâng cao trình độ dân trí góp phần hạn chế đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Theo thống kê của phòng kinh tế huyện Vân Đồn trên địa bàn toàn huyện có khoảng 1000 lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ. Trong đó số lao động hoạt động trực tiếp trong ngành du lịch là hơn 600 người. Ngoài ra một số lao động là nhà quản lý, người dân địa phương cũng được đào tạo kiến thức về du lịch sinh thái và nghiệp vụ hướng dẫn thông qua trương trình tập huấn của trung tâm Vườn Quốc Gia trực thuộc hội khoa học lâm nghiệp Việt Nam phối hợp với vườn quốc gia Bái Tử Long nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch và bảo vệ môi trường tại xã Minh Châu. Qua các trương trình này đã mở ra hướng đi mới cho người dân trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch sinh thái góp phần giải quyết công ăn việc làm tạo thu nhập, nâng cao ý thức trong việc bảo vệ môi trường. Một ví dụ khác, vừa qua năm 2008, tại khu du lịch Minh Châu Beach Resort, công ty cổ phần đầu tư Trái Tim Việt đã tổ chức hội thảo phát triển du lịch sinh thái 2 xã đảo Quan Lạn- Minh Châu và công tác bảo vệ an ninh cho khách du lịch.

Tham gia hội thảo có đại diện các công ty, hộ gia đình, cá nhân có tham gia vào công tác phục vụ khách du lịch như vận chuyển khách, lưu trú, ăn uống và dịch vụ đi kèm khác. Các vấn đề được hội thảo quan tâm và bàn luận đó là: Giá cả vận chuyển trên tuyến đảo Quan Lạn - Minh Châu, văn hóa ứng xử trong phục vụ du lịch, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác bảo vệ an ninh và chất lượng phục vụ khách.

Đây là lần đầu tiên trên tuyến xã đảo Quan Lạn - Minh Châu có một công ty đứng ra tổ chức một hội thảo về phát triển du lịch của địa phương. Qua đó sẽ góp phần tăng cường mối đoàn kết và hợp tác giữa các đơn vị, cá nhân tham gia vào công tác phục vụ du lịch ngày một tốt hơn, tiến tới xây dựng một phong cách phục vụ tốt, đó là thân thiện, nhanh chóng, chắc chắn và chân thành.

Tuy nhiên vẫn còn lại một số lượng lớn các lao động trong ngành chưa qua đào tạo chuyên môn (66,6). Có rất nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chủ yếu là do đặc điểm của khu vực Vân Đồn có rất nhiều đảo nằm cách xa với đất

liền nên các điều kiện phát triển trình độ học vấn còn nhiều khó khăn, bên cạnh đó do đặc điểm dân cư sống trên các đảo chủ yếu gắn bó với nghề đi biển và các hoạt động nông nghiệp khác nên điều kiện học hành và mở mang kiến thức còn nhiều hạn chế nhất là các nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ. Một nguyên nhân khách quan nữa có thể nhận thấy ở đây do hoạt động du lịch mới phát triển, người dân địa phương nhận thấy du lịch là hoạt động kinh doanh dễ kiếm được lợi nhuận nên có hướng đầu tư vào hoạt động này do vậy việc sử dụng các nguồn cung tại chỗ là hết sức cần thiết.

Nhìn chung lực lượng lao động ngành du lịch của Vân Đồn ngày một tăng, nhưng còn thiếu và hạn chế rất nhiều về trình độ chuyên môn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành. Hầu hết số lao động phổ thông vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của công việc do chưa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa có thói quen và tác phong nghề nghiệp, hơn nữa trình độ ngoại ngữ còn nhiều hạn chế, đây chính là những khó khăn, thách thức rất lớn đối với ngành du lịch Vân Đồn. Trong khi đó muốn xây dựng Vân Đồn thành một khu vực có hoạt động du lịch phát triển thì vấn đề chất lượng lao động phải được quan tâm hàng đầu bởi chính con người quyết định chất lượng sản phẩm dịch vụ, du lịch và cũng chính con người gọi và giữ chân du khách ở lại lâu hơn và quay lại với du lịch Vân Đồn trong những lần sau nữa.

Quá trình điều tra ý kiến của cộng đồng địa phương về sự sẵn sàng tham gia du lịch dựa vào cộng đồng tại nơi họ sinh sống thì 60% người dân thể hiện thái độ sẵn sàng, 20% người dân thể hiện thái độ băn khoăn, 20% người dân thể hiện thái độ không đồng ý. Số không đồng ý vì lý do hiện tại họ đang tự kinh doanh các dịch vụ như vận chuyển, lưu trú cho du khách, họ lo lắng nếu họ tham gia mô hình chung nào đó thì nguồn thu nhập chính của cả gia đình sẽ bị chia sẻ và giảm đi, 75% số người dân trả lời họ muốn đón du khách quốc tế hơn du khách Việt Nam, lý do họ đưa ra là du khách quốc tế chi trả cao hơn, 25% trả lời họ muốn đón khách Việt Nam hơn là khách quốc tế, lý do là khách Việt Nam tình cảm hơn. Nhìn chung, cộng đồng địa phương rất sẵn sàng tham gia hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng nhưng phần lớn không hiểu nhiều về cái gọi là

“ du lịch cộng đồng”, vai trò lợi ích của họ là gì trong loại hình du lịch này, do đó yêu cầu đặt ra là cần có sự chia sẻ, phổ biến kiến thức của các nhà quản lý du lịch tới người dân.

3.5. Tác động của du lịch tới cộng đồng địa phương

3.5.1. Tác động tích cực

3.5.1.1. Về kinh tế - xã hội.

Với sự phát triển của du lịch, cuộc sống của người dân Vân Đồn đã có sự thay đổi rất nhiều về mọi mặt, đó là về cơ sở hạ tầng: Đường xá giao thông, hệ thống điện nước,... được cải thiện nhờ đó mà chất lượng đời sống của người dân được nâng cao rất nhiều. Người dân có việc làm, tăng thu nhập, được giao lưu tiếp xúc về văn hóa.

Về phía người dân họ cũng nhận ra rằng sự tham gia vào hoạt động du lịch đem lại cho họ những thu nhập mà quanh năm suốt tháng lam lũ cũng không có được. Do đó họ càng gắn bó với du lịch hơn. Số lượng khách đến với Vân Đồn ngày càng đông, do đó đã kéo theo những ngành nghề khác phát triển theo.

Trong 3 năm trở lại đây, huyện Vân Đồn đã không ngừng đầu tư kinh phí để nâng cấp, cải tạo và hoàn thiện nhiều tuyến đường chính cũng như cải thiện hệ thống thông tin liên lạc. Một trong hai tuyến đường quan trọng của Vân Đồn đã hoàn chỉnh và đi vào hoạt động, đó là: Đường từ huyện đảo ra quốc lộ 18A và tuyến đường 334, đoạn từ cầu Vân Đồn đến thị trấn Cái Rồng. Ngoài ra ở hầu hết các xã đảo con đường đã được nhựa hóa, bê tông hóa, các bến cập tàu cũng được đầu tư xây dựng... Tạo điều kiện thuận lợi đi lại cho người dân. Nhờ hoạt động du lịch phát triển, công tác xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện cũng được cải thiện, cụ thể như năm 2008 huyện đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đường dẫn và bến cập cầu Tân Lập, đường Tân Lập - Bản Sen, đường Bò Lạ- Tràng Hương, đường Đồng Công, đường trung tâm xã Đoàn Kết, Hạ Long... Do đó quá trình đi lại của người dân và du khách cũng thuận tiện, bớt khó khăn vất vả hơn trước.

Tại thị trấn Cái Rồng các tuyến xe khách liên tỉnh, liên huyện hoạt động liên tục. Nhờ hoạt động du lịch phát triển, tuyến xe buýt từ trung tâm du lịch Bãi

Cháy đến khu du lịch Bãi Dài được khai trương vào năm 2007 đã đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại của nhân dân từ các địa phương khác đến Vân Đồn và ngược lại. Cùng với giao thông, hệ thống thông tin liên lạc trên huyện đảo đã được thông suốt, không còn tình trạng mất sóng hay nghẽn sóng như trước đây nữa.

Nhằm đáp ứng tốt hơn về nhu cầu ăn, nghỉ của khách du lịch các khách sạn, nhà nghỉ trên địa bàn huyện đều đã và đang được đầu tư nâng cấp. Tính đến tháng 6 năm 2009, toàn huyện đã có khoảng 55 cơ sở lưu trú với trên 713 phòng nghỉ trong đó có 432 phòng đã xếp hạng đạt chuẩn tối thiểu. Các bãi tắm có đầy đủ dịch vụ ăn uống, điểm vui chơi thể thao như chèo thuyền, dù bay, bóng chuyền bãi biển... Hướng tới một trung tâm du lịch mang đẳng cấp, huyện đảo còn chú trọng phát triển một số ngành nghề, trong đó có nghề nuôi trồng thủy hải sản đang rất phát triển. Với những mô hình này, không những đem lại nguồn kinh tế đáng kể cho người dân mà còn từng bước tạo ra một thị trường nguyên liệu “sạch” phục vụ cho nhu cầu của ngành du lịch.

Nhìn chung phát triển du lịch đã mang lại nhiều lợi ích cho cộng đồng địa phương huyện Vân Đồn. Với sự tham gia của ngành du lịch, tỉ lệ hộ nghèo toàn huyện đã giảm từ 12,21% xuống còn 9,94%. Đồng thời giảm tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 14,5% (tính đến tháng 6 năm 2009).

Du lịch phát triển đã tạo công ăn việc làm cho người dân, không chỉ lĩnh vực du lịch mà còn kéo theo các ngành nghề khác phát triển cùng, mang lại việc làm cho người dân địa phương, cụ thể là:

3.5.1.2. Ngành tiểu thủ công nghiệp :

Du khách đến với Vân Đồn đã khiến ngành tiểu thủ công nghiệp phát triển, chỉ riêng năm 2008, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của địa phương sản xuất tiêu thụ ổn định, trong đó sản phẩm nước mắm là 850 nghìn lít, đạt 105,63% kế hoạch của huyện, tăng 30,000 lít so với cùng kỳ năm 2007, ngành mộc dân dụng phục vụ du lịch là 1,250 m³, đạt 84,6% kế hoạch năm. Chế biến thủy hải sản khô phục vụ khách du lịch đạt 30 tấn. Các sản phẩm được du khách ưa chuộng như: sứa, tù hải, hào biển tiếp tục được giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ trên thị trường và còn theo chân du khách nước ngoài xuất khẩu.

3.5.1.3. Ngành giao thông vận tải :

Phục vụ tốt các hoạt động luân chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy trên địa bàn huyện nhanh chóng, thuận tiện, đặc biệt công ty cổ phần và du lịch quốc tế Phúc Thịnh đầu tư đưa xuồng cao tốc vào hoạt động vận chuyển khách du lịch đã rút ngắn thời gian đi lại của nhân dân từ cảng Cái Rồng ra các xã đảo. Việc bảo dưỡng tuyến đường 334 được duy trì, hạn chế việc ngập lụt khi mưa bão xảy ra cho người dân và du khách đến thăm quan. Có lẽ chưa bao giờ việc giao lưu đi lại giữa đất liền với xã đảo Quan Lạn (Vân Đồn) lại thuận tiện như bây giờ. Trước từ cảng Cửa Ông (thị xã Cẩm Phả) muốn ra Quan Lạn, đi tàu thủy cũng mất 2h30'. Hôm nào thủy triều xuống thì còn lâu hơn, tới 3h hoặc hơn. Nhưng từ tháng 3 năm 2009, tuyến Cái Rồng- Quan Lạn đã có tàu cao tốc hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của du khách thăm quan Vân Đồn và người dân Vân Đồn. thủy triều cao hay thấp hành trình chỉ tối đa 45 phút, ngày 2 chuyến Cái Rồng ra Quan Lạn và 2 chuyến ngược lại, giá vé 65.000đ/người. Trẻ em 8 tuổi trở xuống không phải mua vé. Mức vé vừa túi tiền của người dân và các bộ, công nhân, bộ đội ra đảo công tác, du khách bình dân..Đường Quan Lạn đã được bê tông hóa, bến cảng cập tàu được hoàn thiện từ năm 2000, các trạm thu phát sóng truyền thông được nhà nước đầu tư nâng cấp. Năm 1995 bưu điện Quan Lạn được xây dựng đi vào hoạt động chỉ có vèn vèn 12 máy điện thoại trên tổng số 730 hộ đến nay bình quân 1,5 hộ dân một máy điện thoại cố định, trên 50% hộ có máy di động.

3.5.1.4. Bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin phát triển.

Hoạt động du lịch đã góp phần đổi mới huyện Vân Đồn. Chỉ riêng năm 2008, đã phát triển thêm 412 thuê bao internet nối mạng ADSL, 1622 máy điện thoại cố định, 10,039 thuê bao di động trả trước, 841 máy điện thoại di động thuê bao trả sau của các mạng Mobifone, Viettel, EVN phone,... đến nay 12/12 xã thị trấn được phủ sóng điện thoại không dây đảm bảo thông tin liên lạc được kịp thời. Đặc biệt huyện đã xây dựng website, đảm bảo tham gia thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh, tuyên truyền quảng bá về tiềm năng, thế mạnh của địa

phương, không chỉ tiềm năng về di lịch mà còn tiềm năng về các lĩnh vực khác trên mạng internet...

Công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: phối hợp tổ chức 22 lớp tập huấn nuôi trồng thủy sản, chuyển giao trồng trọt, chăn nuôi tại các xã, thị trấn, ví dụ nuôi ốc nhảy da vàng tại xã Bản Sen, nuôi Nhím tại thị trấn Cái Rồng đã đạt được kết quả cao, từng bước nhân rộng lên địa bàn huyện. Hiệu quả từ dự án khai thác và phát triển bền vững nguồn lợi sá sùng, tạo ra nguồn nguyên liệu “sạch” phục vụ ngành du lịch đang rất phát triển tại Vân Đồn.

3.5.1.4. Về đời sống văn hóa.

Nhiều sản phẩm nông lâm và thủ công nghiệp do dân cung cấp được tiêu thụ mạnh, tạo hình ảnh độc đáo về bản sắc cộng đồng trong lòng du khách, đồng thời tạo nguồn thu đáng kể, thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo. Cộng đồng dân cư đã tham gia trực tiếp vào hoạt động này. Bằng sự khéo léo và cần cù, họ đã chuyển các giá trị văn hóa, tinh thần thành sản phẩm du lịch, tạo ra quá trình xuất khẩu tại chỗ thông qua việc cung ứng các dịch vụ phục vụ du khách. Quá trình ấy cũng đồng thời góp phần đẩy nhanh thay đổi về lối sống, nếp nghĩ, phép ứng xử cũng như phép tắc làm ăn trong các cộng đồng dân cư. Tất nhiên cần hết sức lưu tâm tới những mặt trái của hoạt động này, vì nó có thể làm thay đổi môi trường xã hội, văn hóa và tự nhiên. Đặc biệt du lịch phát triển cũng đồng nghĩa với nguy cơ “mờ đi” của bản sắc văn hóa địa phương, bởi sự mới mẻ, khác lan trên nhiều phương diện mà du lịch đem tới. Đây là một thực tế đã được cảnh báo, đòi hỏi trước hết những người làm công tác quản lý du lịch cần hết sức quan tâm.

Tuy nhiên, do những hạn chế về mặt địa lý cũng như việc đầu tư cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng đủ yêu cầu nên du lịch Vân Đồn chưa có bước bứt phá xứng với tiềm năng thế mạnh. Để thay đổi điều này, trong những năm gần đây Vân Đồn không ngừng được đầu tư nâng cấp cả về cơ sở vật chất cả về cơ sở vật chất cũng như cơ sở hạ tầng. Đặc biệt sau khi Thủ Tướng Chính Phủ có quyết định số 786 phê duyệt đề án phát triển kinh tế xã hội khu Kinh Tế Vân Đồn thì mục tiêu

xây dựng Vân Đồn trở thành khu trung tâm du lịch biển đảo chất lượng cao đã không còn xa nữa.

Đầu tháng 10/2008, tập đoàn giải pháp toàn cầu thiên nhiên kỹ (MIGS) đã có báo cáo phương án lập quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Đồn lần thứ nhất với tầm nhìn phát triển khu kinh tế Vân Đồn trở thành trung tâm thương mại, tài chính, du lịch hàng đầu Việt Nam. Bản báo cáo đã đề ra một số mục tiêu cụ thể như : Thiết lập và phát triển Vân Đồn trở thành điểm đến du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao và khu vui chơi giải trí cao cấp, xây dựng sân bay quốc tế hiện đại phục vụ sự phát triển của Quảng Ninh và các tỉnh phía Bắc. Thiết lập một cảng biển hiện đại phục vụ chủ yếu cho du lịch và dịch vụ, thiết lập định hướng lâu dài hướng tới sự bền vững, củng cố an ninh và bình ổn trong khu vực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng Đông Bắc, nói chung cũng như tỉnh Quảng Ninh nói riêng... Có thể nói, những phác thảo trong hành trình Vân Đồn hướng tới trung tâm du lịch cao cấp đã ngày một rõ nét hơn. Từ đây theo đề xuất của nhà đầu tư trên đảo Cái Bàu xây dựng sân bay quốc tế, khu kinh doanh trung tâm, khu nghỉ dưỡng phức hợp, cảng thương mại, có đảo công viên quốc gia, đảo Bản Sen và Trà Ngộ làm du lịch sinh thái. Đảo Thảng Lợi làm khu nghỉ dưỡng, cảng cầu cá kết hợp du lịch sinh thái. Đảo Cảnh Cước là khu di tích lịch sử bảo tồn rùa biển. Đảo Ngọc Vũng phát triển khu nghỉ dưỡng... Với mục đích khai thác bãi biển đẹp tại các đảo trên khu kinh tế nên mạng lưới giao thông sẽ được thiết kế liên hoàn giữa các khu chức năng trên đảo, quy mô đường trên các đảo được thiết kế nhỏ vừa phải (hai làn xe) nhưng có khoảng lùi xây dựng lớn. Đối với đảo Cái Bàu sẽ xây dựng mới hai cầu chính gồm cầu Tiên Vân nối sang khu vực Mũi Chùa (Tiên Yên) và cầu Đoàn Kết nối sang khu vực Mông Dương (Cầm Phả). Ngoài ra theo quy hoạch này còn có hệ thống đường sắt từ tuyến Lạng Sơn - Tiên Yên qua đảo Cái Bàu dọc theo hành lang tuyến đường vòng đảo và kết nối đường sắt đi Hạ Long. Có tuyến cáp treo từ đảo Cái Bàu ra đảo Trà Ngộ kết hợp xây dựng các công viên chủ đề ở cả hai đảo để khai thác hiệu quả hơn tuyến cáp treo này... Trong một tương lai không xa khi khu kinh tế đã hoàn chỉnh, Vân Đồn sẽ là điểm đến hấp dẫn đối với du khách, đặc biệt là du

khách đến từ Trung Quốc, Đông Nam á, Ấn Độ, Nhật Bản, Nga và vùng Trung Đông.

Để hướng tới một trung tâm du lịch cao cấp xứng tầm, Vân Đồn còn rất nhiều việc cần làm. Tuy nhiên với những gì đã và đang đạt được, tin rằng trong tương lai không xa, cái tên Vân Đồn sẽ trở lên quen thuộc đối với nhiều du khách trong và ngoài nước trong các hành trình du lịch đặc sắc.

3.5.2. Tác động tiêu cực:

Hoạt động du lịch phát triển đem lại sự phát triển to lớn đối với thôn xã có điểm du lịch của Vân Đồn. Ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế địa phương thì còn có các tác động đến văn hóa - xã hội của vùng, nhất là xã Hạ Long, Quan Lạn,... Nơi có hoạt động du lịch diễn ra sôi động, trực tiếp thì sự thay đổi này càng rõ ràng hơn. Sự tác động này phần lớn đem lại sự thay đổi tốt đẹp nhưng không thể tránh được những tác động xấu tới người dân như: sự ô nhiễm môi trường, phá vỡ cảnh quan song đặc biệt nghiêm trọng là vấn đề văn hóa bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính sự tiếp xúc với khách du lịch (phần lớn là những người có thu nhập khá, văn hóa, phong tục đa dạng...) bên cạnh việc giúp cho những người dân ở đây nhanh nhạy, hòa nhập vào sự buôn bán, trao đổi, có nhận thức tốt hơn thì nó cũng làm cho quan hệ giữa những người dân thay đổi. Vì mục đích kiếm tiền mà tình làng nghĩa xóm trở lên phai nhạt hơn, người dân coi trọng đồng tiền hơn, cạnh tranh nhau để giành giật du khách,... những nét văn hóa cổ dần mất đi, thay vào đó là sự lai căng. Không ít các thanh niên kiếm được tiền do làm dịch vụ du lịch, do tiếp xúc với văn hóa ngoại lai đã dẫn đến tệ nạn xã hội như : nghiện hút, cờ bạc, móc túi,... làm mất trật tự an ninh thôn xóm và tại khu du lịch.

Cũng xuất phát từ suy nghĩ vật chất mà nảy sinh những thái độ phân biệt giữa khách nội địa và khách nước ngoài, giữa khách Âu và khách Á, khách có nhiều tiền và ít tiền,...

Hiện tượng buôn bán động thực vật vẫn còn xuất hiện ở Vân Đồn. Đối với thực vật như Phong Lan, cây thuốc nam đang có bán tại đây. Đối với động vật chim, rùa nước, đang có thể bán cho khách du lịch, cũng như cho các nhà hàng,

khách sạn có nhu cầu phục vụ khách. Việc đốn cây ở rừng tràm, đảo Quan Lạn cũng đang diễn ra. Sự gia tăng của khách du lịch chắc chắn làm tăng nhu cầu đối với mặt hàng này. Vì vậy công việc bảo vệ rừng, biển và các sản phẩm của rừng biển là một việc làm cần có đầu tư và kế hoạch cụ thể, để giúp cho công việc quản lý và bảo vệ tài nguyên tốt hơn khi mà sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch đang gây sức ép lên môi trường tự nhiên nơi đây

3.6. Một số nhận xét về hoạt động du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh.

3.6.1. Những hạn chế trong việc phát triển DLST dựa vào cộng đồng.

– Trình độ dân trí và chất lượng nguồn lực còn thấp, năng lực và khả năng tiếp cận với kỹ thuật, công nghệ tiên tiến còn hạn chế, hiểu biết về du lịch ít, trình độ ngoại ngữ thiếu và yếu.

Do đặc thù của huyện đảo, dân cư phân tán trên một không gian rộng, nên việc đầu tư kết cấu hạ tầng xã hội, giáo dục, y tế, văn hoá- thông tin, tuyên truyền, tri thức còn hạn chế, nhiều khó khăn và yêu cầu đầu tư lớn. Đặc biệt là sự tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của cộng đồng trong việc giữ gìn và bảo vệ tài nguyên du lịch tại Vân Đồn. Nhìn chung ở nhiều nơi trên đảo, dân trí còn hạn chế, nguồn nhân lực làm du lịch chưa qua đào tạo là chủ yếu, lao động phổ thông còn đang phổ biến.

– Khó khăn trong việc cung ứng các dịch vụ, xây dựng cơ sở vật chất. Do địa bàn huyện phân bố không đều, gồm các xã đảo xa bờ, nên việc xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch không thuận lợi. Việc đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ du lịch cơ bản của du khách còn chưa tốt. Ví dụ về dịch vụ ăn uống, phần lớn lương thực, thực phẩm phải nhập từ đất liền, do vận chuyển, đi lại lên tốn phí. Dù chất lượng dịch vụ chưa tốt nhưng khách du lịch vẫn phải trả phí cao.

– Ô nhiễm đã xuất hiện và có nguy cơ tăng lên, nhất là từ các khu công nghiệp của Cẩm Phả, Hạ Long.

Hiện nay, tình hình ô nhiễm tại đất liền cũng như vùng biển của huyện chưa nhiều, nhưng với việc phát triển một cách nhanh chóng tại các khu công

nghiệp ở Hạ Long, Cẩm Phả, Cửa Ông chắc chắn sẽ có tác động trực tiếp tới môi trường của huyện trong tương lai gần. Bên cạnh đó, việc phát triển nhiều mô hình nuôi trồng cá lồng bè, hải sản cũng gây ô nhiễm môi trường nước biển. Tình trạng suy giảm nguồn lợi hải sản biển, tài nguyên rừng và môi trường sinh thái do khai thác chưa có quy hoạch cũng đang là trở ngại lớn cho phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn.

– Cung cấp nước cho toàn khu vực là một vấn đề nan giải. Do địa thế phức tạp, không gian lãnh thổ bị chia cắt bởi biển, cách ly với đất liền nhất là các xã đảo xa (nơi xa nhất đến 30 km) nên khó khăn trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng nói chung đặc biệt là sự cung cấp nước cho huyện, trong đó có các điểm du lịch. Hiện nay chỉ mới cung cấp được 70% nước cho Cái Bàu, còn các đảo ngoài đều đang sử dụng nước tự nhiên, hạn chế về số lượng, kém về chất lượng. Người dân chủ yếu khai thác nước ngầm và nước hồ cho sinh hoạt và đời sống hàng ngày, du khách đến đây cũng sử dụng nguồn nước trên. Nhiều du khách đi du lịch về di ứng, màn đỏ đặc biệt là đối với trẻ em hoặc có trường hợp sợ không dám tắm gội. Hiện tại một số hồ cung cấp nước trên địa bàn huyện như: Hồ Mắt Rồng cung cấp nước cho khu vực Cái Bàu, hồ Lòng Dinh cung cấp nước cho xã đảo Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen...

– Việc quảng bá chưa sâu rộng cũng là lý do khiến các điểm du lịch sinh thái mới này chưa lọt vào tầm ngắm của số đông du khách, đặc biệt là du khách nước ngoài, đối tượng rất ưa chuộng loại hình du lịch sinh thái.

3.6.2. Những hạn chế trong sự đóng góp của du lịch cho cộng đồng địa phương Vân Đồn.

– Chưa tạo được sinh kế bền vững cho số đông các thành viên cộng đồng địa phương.

– Tuy đã xây dựng được các công trình phúc lợi công cộng (cải tạo và nâng cấp đường giao thông, cơ sở hạ tầng, thông tin liên lạc, trạm y tế, trường học, hệ thống cấp sạch nước, công trình thu gom rác thải...) nhằm cải thiện và nâng cao mức sống của cộng đồng nhưng chưa đồng bộ giữa các xã đảo của huyện.

- Quá trình thực hiện các dự án phát triển cộng đồng còn nhiều bất cập. Do mới tiếp xúc với các hoạt động phát triển định hướng bảo tồn nên trong cộng đồng địa phương còn tồn tại nhiều quan niệm và hành vi không phù hợp với tiêu chí bảo tồn, dẫn đến hiệu quả bảo tồn của các dự án này chưa cao.
- Đầu tư nhân lực và tài chính vào công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên, chưa đáp ứng yêu cầu.

Nhìn chung Vân Đồn có tiềm năng lớn trong phát triển DLST nhưng hiện nay kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng đó. Lợi ích từ hoạt động du lịch chưa hỗ trợ được nhiều cho công tác bảo tồn và phát triển cộng đồng địa phương, người dân còn chưa tích cực tham gia vào hoạt động DLST của huyện.

Tiểu kết chương 3.

Chương 3 đã giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài là phân tích thực trạng hoạt động du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, tác giả đã nêu khái quát về tình hình chung của hoạt động du lịch và nhấn mạnh vào vai trò, sự tham gia của người dân trong hoạt động du lịch trên địa bàn họ sinh sống. Từ đó rút ra những nhận xét về hạn chế trong việc phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn và về những hạn chế trong sự đóng góp của du lịch cho cộng đồng địa phương. Đây là cơ sở để đưa ra những giải pháp và xây dựng mô hình mẫu cho phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng được trình bày ở chương 4.

CHƯƠNG 4.**ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI VÂN ĐỒN****4.1. Những tiền đề cho định hướng phát triển du lịch**

Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 145/QĐ - TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, trong đó :

- Xây dựng khu kinh tế tổng hợp thuộc huyện đảo Vân Đồn là khu du lịch sinh thái biển chất lượng cao và nuôi trồng gắn liền với chế biến hải sản.
- Ưu tiên cho phát triển kinh tế xã hội bền vững gắn với giữ gìn cảnh quan và môi trường sinh thái, tập trung xây dựng và phát triển Vân Đồn thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng giao thương quốc tế, có tầm cỡ quốc tế và khu vực. Huy động các nguồn lực của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước cho phát triển Vân Đồn.

Ngày 26/7/2007, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 786/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án Phát triển kinh tế xã hội khu Kinh tế Vân Đồn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Khu kinh tế được xây dựng thành các phân khu chức năng khác nhau, gồm : phân khu du lịch, phân khu trung tâm thương mại và tài chính quốc tế, trung tâm đầu mối giao thương và hậu cần, phân khu công nghiệp sạch, phân khu nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản và một số phân khu chức năng khác như phân khu đô thị sinh thái - dịch vụ biển nằm trên đảo Cái Bàu và một số đảo lớn khác có nhiều dân cư sinh sống. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi để du lịch Vân Đồn phát triển.

Quyết định số: 1296/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng khu Kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Tiềm năng tự nhiên, tiềm lực kinh tế – xã hội và các lợi thế so sánh như quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010 của huyện Vân Đồn.

Thực trạng phát triển kinh tế – xã hội của huyện Vân Đồn từ năm 2000 tới nay.

Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XI và Nghị quyết Đại hội huyện Vân Đồn lần thứ XXI. Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 30/11/2001 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ “ Về đổi mới và phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2001-2010 “ và thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 97/QĐ-TTg về phát triển du lịch và các giải pháp phát triển kinh tế Vân Đồn.

4.2. Một số đề xuất

4.2.1. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng

Khuyến khích áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư phát triển du lịch đặc biệt ở khu vực bảo tồn. Hoạt động phát triển du lịch luôn gắn liền với hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, bưu chính viễn thông. Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phải phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở tiềm năng và thế mạnh của địa phương:

- Nâng cấp đường xá, bến cảng chính;
- Cải tạo đường liên xã, đường mòn liên thôn nhưng không làm ảnh hưởng tới tự nhiên.
- Xây dựng một số nhà ăn, quán uống nước, nơi vui chơi công cộng phù hợp với thuần phong mỹ tục của địa phương.
- Đầu tư cho người dân xây dựng nhà trọ đáp ứng các nhu cầu tối thiểu, không gây lãng phí tài nguyên và vẫn bảo tồn được cảnh quan xung quanh.
- Mở thêm nhiều trung tâm giới thiệu và bán các mặt hàng đặc sản địa phương.
- Đầu tư mạnh vào hệ thống điện nước và thông tin liên lạc, đặc biệt ở các xã đảo.
- Xây dựng nhà vệ sinh công cộng, có thùng rác, các bảng hướng dẫn du khách tại các điểm tham quan.

4.2.2. Đào tạo nguồn nhân lực hoạt động du lịch tại địa phương

Nhiệm vụ cơ bản của những người trực tiếp hoạt động DLCĐ là giới thiệu cho du khách về nếp sống, văn hoá và các phong tục tập quán của địa phương;

phát huy và khai thác các điều kiện tự nhiên cơ sở vật chất, nguồn lực của nhân dân, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá do dân bản sản xuất ra phục vụ khách du lịch, qua đó tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho dân bản; bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá vật thể đồng thời nhằm xoá đói, giảm nghèo mà chủ thể là cộng đồng bản địa. Đó cũng chính là quá trình xây dựng thôn, bản văn hoá, khôi phục lễ hội truyền thống và nghệ thuật dân gian tiêu biểu; phát triển làng nghề gắn liền với du lịch như dệt, đan, chế tạo nhạc cụ, sản xuất hàng lưu niệm... đáp ứng nhu cầu mua sắm của du khách. Điều đó có nghĩa là bản thân người dân địa phương tại tuyến du lịch, khu du lịch và điểm du lịch phải là đối tượng ưu tiên hàng đầu trong việc tuyển chọn nhân lực hoạt động du lịch, không chỉ ở địa phương mà cả vùng. Có như vậy, đội ngũ lao động này mới gắn bó lâu dài với du lịch, với quê hương, cộng đồng của mình. Cũng từ đó, ý thức trách nhiệm bảo tồn các giá trị văn hoá dân tộc, văn hoá bản địa cũng như bảo tồn các giá trị tài nguyên tự nhiên trong họ mới sâu sắc và cụ thể.

Nguồn nhân lực giữ vị trí chủ chốt trong quá trình phát triển, chất lượng dịch vụ phục vụ khách du lịch. Để đảm bảo tăng cường và phát triển bền vững, hiệu quả, cần có những biện pháp như:

- Tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý du lịch.
- Triển khai công tác đào tạo chuyên ngành du lịch và quản lý du lịch cho các cán bộ thực hiện công tác quản lý du lịch, văn hoá thông tin.
- Triển khai các lớp đào tạo nghiệp vụ (nghề) về các lĩnh vực dịch vụ trong du lịch cho nhân viên làm việc tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Lập kế hoạch đào tạo lâu dài với chính sách phù hợp để xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên ngành du lịch phục vụ cho phát triển tại địa phương.

Các biện pháp trên cần tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực du lịch trong quá trình phát triển và hội nhập, đảm bảo cho ngành du lịch Vân Đồn có đội ngũ lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch đạt chuẩn.

4.2.3. Thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương

Chủ động xây dựng các phương án đầu tư, khuyến khích người dân địa phương tham gia vào công tác bảo vệ tài nguyên và các khâu trong công tác phục vụ DLST.

Mặt khác công tác đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý và cộng đồng cũng phải đặc biệt được chú trọng. Trước mắt cần tăng cường giáo dục môi trường cho nhân dân địa phương, du khách, song song với việc nâng cao trình độ dân trí, từng bước cải thiện đời sống cho người dân địa phương. Có kế hoạch giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá vùng biển vốn rất đặc sắc của Vân Đồn.

Cần tạo điều kiện thuận lợi để CDDP có thể tham gia vào quá trình quy hoạch và giám sát thực hiện quy hoạch phát triển DLST tại các VQG và KBT nơi họ sinh sống.

Tăng cường nâng cao nhận thức của cộng đồng về trách nhiệm bảo vệ giá trị tự nhiên và trách nhiệm của cộng đồng đối với môi trường, thông qua việc tham gia vào hoạt động phát triển du lịch trên cơ sở những giá trị về môi trường và tự nhiên do chính họ bảo vệ. Trước hết nhận thức này cần được nâng lên ở những “già lang”, “ trưởng bản”, những người có ảnh hưởng rộng rãi trong cộng đồng; tổ chức các buổi hướng dẫn trang bị kiến thức sơ đẳng về môi trường, về phân loại các chất gây ô nhiễm như chất thải, rác thải, trang bị cho người dân hiểu về tác hại của chất độc hại đến cuộc sống con người và hệ sinh thái; hướng dẫn cho cộng đồng phương pháp thu gom, xử lý chất thải, rác thải và nước thải...

Nâng cao nhận thức cho cộng đồng tại các khu vực có tài nguyên thiên nhiên hoang dã như các khu rừng nguyên sinh trên đảo, vườn quốc gia Bái Tử Long để cho họ không tham gia vào khai thác rừng, đốn gỗ làm than, săn bắt các loại động vật quý hiếm ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên.

Nâng cao nhận thức cho cộng đồng là cán bộ của các cơ quan Nhà nước cấp huyện, cán bộ công nhân viên các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến và các cơ sở kinh doanh dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, cơ sở vui chơi giải trí có ý thức bảo vệ môi trường nơi đơn vị hoạt động và trong công việc hàng

ngày để đạt được vấn đề này cần có sự phối hợp với cơ quan chủ quản và chủ doanh nghiệp.

Nâng cao nhận thức cho cộng đồng thông qua các chương trình lồng ghép bảo vệ môi trường du lịch với các chương trình phát triển kinh tế xã hội là giải pháp nhằm phối hợp các nguồn lực của xã hội vào vấn đề bảo vệ môi trường với mục tiêu đảm bảo phát triển bền vững ở Vân Đồn. Thực hiện giải pháp này cần có nghiên cứu các chiến lược phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến môi trường chẳng hạn như chính sách xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng, chính sách trồng cây gây rừng, dự án nước sạch...

Tăng cường phổ biến, giải thích các quy định hiện hành về bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch trong các VQG, khu BTTN đến người dân; tổ chức thường xuyên các hoạt động cụ thể về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong cộng đồng, đặc biệt là trong giới trẻ.

Cần xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với đặc thù của địa phương để đảm bảo một phần từ thu nhập DLST sẽ “quay lại” hỗ trợ cho cộng đồng và công tác bảo tồn, phát triển tài nguyên.

4.2.4. Cải thiện môi trường sống

Vấn đề nổi cộm cần quan tâm hiện nay đối với việc phát triển DLST dựa vào cộng đồng trên địa bàn huyện Vân Đồn là vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là nguồn ô nhiễm từ các khu công nghiệp của Cẩm Phả, Hạ Long. Bên cạnh đó, việc phát triển nhiều mô hình nuôi trồng cá lồng bè, hải sản cũng gây ô nhiễm môi trường nước biển. Tình trạng suy giảm nguồn lợi hải sản biển, tài nguyên rừng và môi trường sinh thái do khai thác chưa có quy hoạch cũng đang là trở ngại lớn cho phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn.

Ngoài ra, vấn đề xử lý rác thải cũng là vấn đề cần được quan tâm, phần lớn các hộ dân cư ở đây đều vứt rác ở khu vực gần nhà. Tức là chưa có một hệ thống thu gom rác thải nào ở đây. Vấn đề sẽ trở lên nghiêm trọng khi mà lượng rác thải ngày càng nhiều và ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường của người dân. Vì vậy, giải pháp thu gom và xử lý rác tiến hành càng sớm càng tốt nhằm tránh những ảnh hưởng xấu đến môi trường. Giải pháp này vừa giúp bảo vệ môi

trường thiên nhiên, tăng khả năng hấp dẫn khách du lịch, vừa giúp người dân có một môi trường trong sạch, cải thiện điều kiện và chất lượng cuộc sống của chính mình.

Để làm được điều này, cần phải :

- Các cấp lãnh đạo cần phải có quy hoạch hợp lý về địa điểm và mục tiêu phát triển, đặc biệt khi tiếp nhận những hồ sơ xin đầu tư khai thác nguồn lợi thủy, hải sản, đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện và các vùng lân cận. Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần phải tính đến phương thức sử dụng, khai thác nguồn lợi theo hướng phát triển bền vững và vì sự phát triển của thế hệ mai sau.
- Kêu gọi các tổ chức cử chuyên gia giúp người dân cải thiện hệ thống nước ngọt sinh hoạt như hỗ trợ vốn cho người dân xây bể chứa nước mưa... Những công trình này cũng có thể phát động khách du lịch tự nguyện quyên góp.
- Kêu gọi hỗ trợ vốn cho các cơ sở nhà dân phục vụ du khách sửa sang, xây mới nhà vệ sinh, phòng tắm đủ điều kiện phục vụ du khách du lịch và bản thân những người trong gia đình, cải thiện điều kiện lưu trú vừa thu hút thêm khách vừa nâng cao chất lượng cuộc sống.

4.2.5. Tạo lập, xây dựng chính sách phát triển phù hợp

Do loại hình DLST dựa vào cộng đồng được xác định là một loại hình du lịch hướng đến sự bền vững, loại hình du lịch góp phần phát triển cộng đồng, loại hình du lịch xoá đói giảm nghèo nên việc tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển DLST dựa vào cộng đồng là việc cần làm và phải làm của những nhà quản lý du lịch và chính quyền địa phương. Chính sách phát triển không chỉ được thể hiện ở hành lang pháp lý thông thoáng trong luật du lịch hay chú trọng phát triển trong các văn bản hành chính mà phải được thể hiện thiết thực bằng những chính sách như cơ quan quản lý miễn thu phần trăm lợi nhuận trong những năm đầu để khuyến khích tái đầu tư; hỗ trợ kinh phí hoặc ưu tiên quyền vay để người dân nâng cấp, cải tạo cơ sở lưu trú; nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; hợp tác với các tổ chức khác để tranh thủ nguồn vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm...

4.2.6. Tăng cường hoạt động xúc tiến quảng bá

Hoạt động xúc tiến quảng bá đã trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển một sản phẩm. Nhằm quảng bá du lịch hiệu quả, Vân Đồn cần tập trung vào một số giải pháp sau:

– Vân Đồn cần đầu tư kinh phí và nhân lực vào việc điều tra, phân tích và xác định thị trường mục tiêu ưa thích loại hình DLST dựa vào cộng đồng. Theo thực tế, khách tham gia loại hình du lịch này chủ yếu là khách châu Âu... Từ đó, xây dựng những chiến lược xúc tiến và chương trình du lịch phù hợp để tập trung mọi nguồn lực xúc tiến vào những thị trường trọng điểm.

– Ngoài ra, Vân Đồn cần nghiên cứu lựa chọn các kênh thông tin để quảng bá sản phẩm. Có một thực tế là khách du lịch đặc biệt là khách du lịch quốc tế đến Vân Đồn với động cơ tham gia DLST và khám phá những bản sắc văn hoá giàu truyền thống nhưng thông tin về Vân Đồn khá ít, nếu có trên các trang website cũng chỉ là một vài dòng giới thiệu không đầy đủ và chỉ mang tính chất thông tin. Hiện nay, về chính tắc chỉ có trang thông tin điện tử của Quảng Ninh có chia sẻ thông tin về Vân Đồn, song cũng không đầy đủ, vì mục đích chính của trang website này nhằm kêu gọi đầu tư chứ không phải quảng bá về du lịch. Huyện Vân Đồn vẫn chưa có website riêng để xúc tiến, quảng bá về các thế mạnh của mình. Đây là vấn đề cũng không quá khó khăn đối với các ban, ngành lãnh đạo của huyện. Do đó, cần phải có một kênh thông tin phản ánh hiệu quả, đầy đủ đối với đông đảo khách du lịch tiềm năng.

– Công ty du lịch với vai trò là cầu nối giữa cung và cầu, am hiểu thị hiếu khách du lịch phải đóng vai trò tư vấn, hỗ trợ về cách thức quảng bá và thị trường mục tiêu. Người dân địa phương cũng là những chủ thể thực hiện nhiệm vụ quảng bá bằng cách ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ và kỹ năng nghiệp vụ nhằm tối đa hoá sự hài lòng của khách du lịch vì sự hài lòng của khách du lịch về sản phẩm DLST khiến khách du lịch trở thành nhà quảng cáo không chuyên đầy uy tín và tin cậy cho điểm du lịch này. Vì vậy, chất lượng sản phẩm cũng là một trong những phương cách quảng bá đặc biệt mà hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

4.3. Đề xuất mô hình mẫu nhằm phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại xã Quan Lạn, Vân Đồn, Quảng Ninh.

Hoạt động DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn đã có sự phát triển mạnh mẽ, song còn manh mún, chưa thành một hệ thống bài bản và chưa được nhân rộng, phần lớn người dân tham gia là do nhận thấy họ có lợi nhuận, có thể đảm bảo về cuộc sống nhưng chưa nhận thức rõ vai trò của mình trong việc phát triển DLST ở nơi mình sinh sống, do vậy tác giả xin đề xuất một mô hình mẫu tại xã của huyện Vân Đồn, mô hình này có thể áp dụng tại các xã khác của huyện có điều kiện tương đương, nhằm phát triển loại hình DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn với mục tiêu giúp loại hình du lịch này phát triển hơn nữa tại vùng, đồng thời giúp CĐDP tham gia tích cực hơn nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, có thể tăng thu nhập, tăng tiếp cận với các dịch vụ xã hội, góp phần nhỏ vào việc thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo trên địa bàn huyện.

- *Địa bàn* : Xã Quan Lạn, Vân Đồn, Quảng Ninh có khoảng hơn 5.000 nhân khẩu.
 - Người dân sống chủ yếu bằng nghề nông, làm vườn và nghề đánh bắt hải sản, có hoạt động du lịch song chưa thành hệ thống.
 - Đời sống còn nghèo nhất là với những hộ dân cư mới định cư tại đảo hoặc ở sâu trong xã.
 - Có cảnh quan thiên nhiên đẹp và rất hoang sơ.
- *Mục tiêu* :
 - Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và góp phần giảm đói nghèo cho cộng đồng.
 - Khôi phục và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.
 - Nâng cao nhận thức của cộng đồng trong giữ gìn môi trường và phát triển bền vững.
 - Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức các hoạt động du lịch.
 - Tăng cường quản lý nhà nước.
- *Tìm kiếm sự ủng hộ và tham gia của các đối tượng có liên quan*

- UBND huyện Vân Đồn: nhằm kêu gọi sự hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức cộng đồng. Ngoài ra, UBND huyện còn đóng vai trò tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của mô hình.
- UBND xã Quan Lạn : nhằm huy động về mặt ý tưởng, nhân lực và trang thiết bị, các yếu tố khác thuộc về cơ sở hạ tầng và vật chất.
- Cộng đồng người dân xã Quan Lạn: nhằm phát huy sự nhiệt tình tham gia với trách nhiệm, không chỉ có lợi cho các hộ dân tham gia mà còn vì lợi ích của cả cộng đồng, họ được hưởng lợi từ việc tiếp xúc và cung cấp dịch vụ du lịch.
- Công ty du lịch, lữ hành: nhằm tìm nguồn khách hàng, đây cũng là một khâu rất quan trọng, công ty du lịch không chỉ đóng vai trò là người mang khách du lịch đến cho xã đảo mà còn phải có trách nhiệm đối với cộng đồng dân cư, đối với nơi họ khai thác tài nguyên. Các công ty du lịch, lữ hành có thể hỗ trợ phát triển sản phẩm và chịu trách nhiệm tổ chức các tour du lịch.
- Khách du lịch: tham gia với tư cách đối tượng tham quan, du lịch cũng đóng vai trò là người hỗ trợ người dân cải thiện cuộc sống thông qua việc sử dụng dịch vụ, có thể truyền tải những ý tưởng lành mạnh cho người dân.
- Nhà tài trợ trong bước đầu thực hiện mô hình : cung cấp nguồn tài chính cho những dịch vụ cơ bản nhất, quản lý tài chính minh bạch thông qua các báo cáo, giám sát. Có thể là các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp có mối quan tâm tới phát triển cộng đồng.
- *Các hoạt động cần thực hiện*
 - Hoạt động đầu tiên là việc tiến hành các hoạt động khảo sát, đánh giá tiềm năng, xác định thị trường và thiết kế sản phẩm cho từng khu vực. Việc triển khai mô hình bắt đầu bằng việc xác định và thành lập nòng cốt bao gồm các nhóm cung cấp dịch vụ, ban quản lý, điều hành và ban cố vấn có sự tham gia của các bên liên quan. Các tổ, nhóm sau khi được thành lập đã được tập huấn các kỹ năng cần thiết; chuẩn bị kỹ về tình hình thực tế địa phương, năng lực của người dân và cùng với sự hỗ trợ của các thành viên ban cố vấn xây dựng các tuyến,

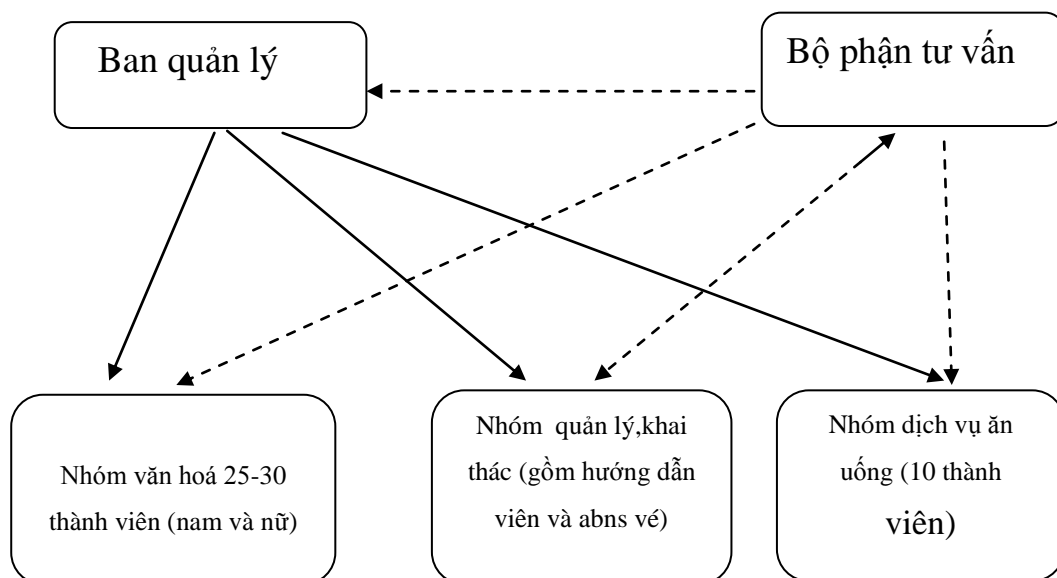
điểm tham quan trong khu vực, tiến hành lập kế hoạch kinh doanh và triển khai các hoạt động tiếp cận thị trường, bán sản phẩm.

– Nâng cao nhận thức: thông qua các hội nghị có sự tham gia của cộng đồng, các chuyên tham quan học tập các cộng đồng khác có liên quan về phát triển DLST : tìm đối tác làm công tác đào tạo nhằm đào tạo cộng đồng, nâng cao nhận thức cộng đồng về phát triển DLST.

– Lập kế hoạch: Nhằm xác định tiềm năng và những mối quan tâm phát triển DLCĐ cũng như xây dựng các kế hoạch hành động để đưa được những tiềm năng này vào thực tiễn, xác lập nguyên tắc phân chia lợi ích cho quỹ cộng đồng, khai thác những tuyến điểm du lịch nào, quy mô tổ chức...

Tổ chức cộng đồng : nhằm thành lập nhóm dịch vụ du lịch và Ban quản lý DLCĐ.

Hình 4.1: Quản lý và tổ chức cộng đồng



– Các hoạt động khởi điểm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động du lịch. Cung cấp những trang phục và nhạc cụ cổ truyền cho nhóm chuyên biểu diễn văn nghệ, văn hoá...

Tập huấn về lập kế hoạch cấp cộng đồng, các điệu múa truyền thống, tổ chức các lễ hội, chuẩn bị an toàn thực phẩm, kỹ thuật chế biến một số món ăn, các kỹ năng tiếp đón và phục vụ, hệ thống kế toán và quản lý. Xây dựng tour tham quan các điểm DLST trên địa bàn như : các tuyến điểm du lịch, các điểm nuôi trồng hải sản như : tu hài, ốc hương, địa điểm nuôi cá lồng bè...

– Phát triển sản phẩm bao gồm việc tập luyện biểu diễn văn hoá nghệ thuật truyền thống; các dịch vụ ăn uống; hình thành nhóm Quản lý và xây dựng một nhà văn hoá cộng đồng, có thể tận dụng nhà truyền thống của xã.

– Tổ chức các Tour du lịch thử nghiệm, các tour du lịch giới thiệu mô hình cho các đơn vị Lữ hành, xây dựng Website DLCD, DLST.

• Các hoạt động dự kiến tiếp theo :

– Các hoạt động, mô hình quảng bá, giới thiệu, kết nối các bên liên quan các tổ chức, nhóm, cá nhân tình nguyện với hoạt động bảo vệ môi trường nhằm hỗ trợ các nhóm dịch vụ có cơ hội tiếp xúc với khách du lịch có trách nhiệm, giao lưu văn hoá, nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ.

– Hợp tổng kết ban quản lý với sự tham gia của người dân.

– Tổ chức chiến dịch nâng cao nhận thức về DLST dựa vào cộng đồng với hoạt động bảo vệ môi trường thông qua DLST dựa vào cộng đồng và làm sạch bờ biển.

– Sau đó là việc mở rộng mô hình tới các xã có cùng điều kiện, tổ chức thành một chiến dịch và chia sẻ kinh nghiệm với các cộng đồng của xã khác trên địa bàn huyện. Phát triển sản phẩm, liên kết với các điểm du lịch trong vùng hình thành tuyến du lịch. Kết nối các bên liên quan, các tổ chức, nhóm, cá nhân tình nguyện.

– Tổ chức họp tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

Tiểu kết chương 4:

Chương 3 của luận văn đã giải quyết được nhiệm vụ nghiên cứu thứ tư của luận văn là đề xuất được một số giải pháp cho việc phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn trong đó tác giả nhấn mạnh đề xuất một mô hình mẫu

cho phát triển du lịch tại một xã của Vân Đồn, mô hình này có thể được áp dụng cho các xã khác có cùng điều kiện.

Các kiến nghị nêu ra đối với tất cả các chủ thể tham gia hoạt động DLST ở Vân Đồn là cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, chính quyền địa phương, CĐDP và khách du lịch được đề cập nhằm định hướng và đảm bảo một sự phát triển bền vững của loại hình DLST dựa vào cộng đồng trong tương lai.

KẾT LUẬN

Ngày nay, du lịch thế giới nói chung và du lịch Việt Nam nói riêng đang vận động và phát triển theo hướng bền vững. Thực tế đã chứng minh được rằng cộng đồng dân cư góp một phần không nhỏ vào việc phát triển ngành du lịch, họ cung cấp dịch vụ cho du khách, đồng thời bảo vệ tài nguyên và môi trường, góp phần thu hút khách du lịch. Họ chính là chủ thể và cũng là đối tượng để phát triển du lịch.

Trong khuôn khổ công trình nghiên cứu của mình. Tác giả đã giải quyết được nhiệm vụ nghiên cứu sơ bộ về lý luận du lịch dựa vào cộng đồng, đồng thời phân tích được tiềm năng phát triển DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn và thực trạng phát triển loại hình du lịch này ở Vân Đồn. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị cơ bản nhằm tăng cường và khuyến khích sự tham gia tích cực hơn nữa của CĐDP tham gia vào phát triển DLST. Đây cũng là việc giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu chính của luận văn.

Vân Đồn có tiềm năng rất lớn để phát triển DLST dựa vào cộng đồng. Với lợi thế về tài nguyên tự nhiên phong phú bao gồm các khu vực tự nhiên còn hoang sơ rất thích hợp cho việc tổ chức các hoạt động DLST tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu, nâng cao nhận thức và kiến thức về tài nguyên, môi trường, sinh thái đồng thời người dân Vân Đồn sở hữu những giá trị văn hoá truyền thống đậm đà bản sắc của người dân vùng biển đã bao đời nay truyền lại, đồng thời Vân Đồn được nhà nước quan tâm phát triển, coi là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của Bắc Bộ, huyện càng có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để phát triển DLST dựa vào cộng đồng.

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ du lịch của Vân Đồn đang từng bước được chú trọng đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hoạt động du lịch nói chung và DLST dựa vào cộng đồng nói riêng. Nguồn nhân lực trong hoạt động kinh doanh DLCĐ mặc dù còn hạn chế về trình độ, nghiệp vụ nhưng là những người chủ nhà chất phác, hiếu khách và

am hiểu truyền thống văn hoá bản địa, rất sẵn sàng và mong muốn được tham gia góp phần phát triển DLCĐ tại địa phương, góp phần vào sự phát triển chung của địa phương.

Tuy nhiên thực tế phát triển hiện nay của hoạt động DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn còn chưa tương xứng với tiềm năng mà Vân Đồn đang có. Lợi ích từ hoạt động du lịch chưa hỗ trợ được nhiều cho công tác bảo tồn và phát triển CĐDP, người dân còn chưa tích cực tham gia vào hoạt động DLST. Sự tham gia của CĐDP trong các hoạt động du lịch ở đây vẫn còn ở mức thấp, người dân mới chỉ chủ yếu tham gia vào một số khâu, lợi ích kinh tế không thường xuyên và bấp bênh theo mùa du lịch. Các hình thức tham gia hầu như mang tính tự phát.

Để DLST dựa vào cộng đồng phát triển tương xứng với tiềm năng của địa phương thì đòi hỏi cần phải có những giải pháp toàn diện định hướng phát triển, thu hút và tận dụng nguồn nhân lực địa phương tham gia hoạt động du lịch, thu hút sự tham gia của chính CĐDP, góp phần bảo vệ môi trường, hơn thế nữa cần cải thiện môi trường và điều kiện sống của người dân bản địa. Đồng thời các cơ quan quản lý cần tạo lập các chính sách phát triển phù hợp và tăng cường quảng bá hình ảnh và hoạt động DLCĐ tại địa phương.

Phát triển DLST dựa vào cộng đồng theo hướng bền vững là một trong những việc cần triển khai trong chiến lược phát triển của huyện Vân Đồn nhằm góp phần ổn định đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo của huyện. Hi vọng trong tương lai không xa Vân Đồn sẽ trở thành một trung tâm DLST dựa vào cộng đồng không chỉ của Quảng Ninh mà còn là mô hình mẫu của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO**TIẾNG VIỆT**

1. Ban Bảo tồn Di tích Quảng Ninh (2003), Lý lịch di tích thương cảng Vân Đồn – bến Cái Làng, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn.
2. Bùi Thị Hải Yến (2008), Quy hoạch du lịch, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Cao Đức Bình (1998), Lễ hội Vân Đồn truyền thống và hiện đại, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Văn hoá, trường Đại học Văn hoá Hà Nội.
4. Điền Nam – Trần Nhuận Minh (1996), Những lễ hội độc đáo ở tỉnh Quảng Ninh, Tạp chí văn hoá dân gian (số 3), Trang 6.
5. Đỗ Văn Ninh (1971), Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử, Văn hoá thông tin Quảng Ninh.
6. Đỗ Văn Ninh (1997), Huyện đảo Vân Đồn, UBND huyện Vân Đồn.
7. Đỗ Văn Ninh (2004), Thương cảng cổ Vân Đồn, NXB Thanh niên, Hà Nội..
8. Nguyễn Huy Dũng, 2007, Cộng đồng và vấn đề quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Ngô Quang Duy (2007), Phát triển du lịch biển đảo ở Vân Đồn, Quảng Ninh, Luận văn Thạc sỹ Du lịch học, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG, Hà Nội.
10. Nguyễn Đình Hoè, Vũ Văn Hiếu (2001), Du lịch bền vững, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
11. Nguyễn Đình Hoè (2006), Môi trường và phát triển bền vững, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Mai Linh (2007), Phát triển nguồn nhân lực du lịch Quảng Ninh, Luận văn thạc sỹ du lịch, ĐHKHXHNV, ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
13. Lê Hồng Lý (2000), Đôi nét về phong tục làng Quan Lạn, Tạp chí Văn hoá dân gian (số 3), Trang 4.
14. Lưu Hoàng Yến (2008), Đánh giá vai trò của cộng đồng trong công tác quản lý và bảo tồn Vườn Quốc Gia Cúc Phương, Luận văn thạc sỹ khoa học môi trường và bảo vệ môi trường, ĐHKHTN - ĐHQG Hà Nội.
15. Lý Thanh Nguyên (2003), Huyện đảo Vân Đồn – Tiềm năng lớn về du lịch tỉnh Quảng Ninh, Tạp chí biển Việt Nam (số tháng 10), Trang 16 Nhà xuất bản

Khoa học xã hội (1993), Đại Việt sử ký toàn thư (Bản dịch của Viện sử học), Hà Nội.

16. Phạm Trung Lương (2002), Du lịch sinh thái, những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

17. Trần Đức Thanh (2003), Nhập môn khoa học du lịch, NXB ĐHQG Hà Nội.

18. Trần Minh, Lễ hội truyền thống Vân Đồn, Quảng Ninh hàng tháng (2007), số 100, Trang 10, 11.

19. UBND huyện Vân Đồn, Báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội Vân Đồn 2005.

20. UBND huyện Vân Đồn, Báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội Vân Đồn 2006.

21. UBND huyện Vân Đồn, Báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội Vân Đồn 2007.

22. UBND huyện Vân Đồn, Báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội Vân Đồn 2008.

23. UBND huyện Vân Đồn, Báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội Vân Đồn 6 tháng đầu năm 2009.

24. UBND huyện Vân Đồn, Báo cáo kết quả hoạt động du lịch 2006 và phương hướng nhiệm vụ 2007.

25. UBND huyện Vân Đồn, Báo cáo kết quả hoạt động du lịch 2007 và phương hướng nhiệm vụ 2008.

26. UBND tỉnh Quảng Ninh (2001), Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quảng Ninh thời kì 2001 – 2010.

27. Võ Quế (2006), Du lịch cộng đồng – Lý thuyết và vận dụng – tập 1, NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.

28. Võ Quý (2005), Giáo trình Quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng đệm, Trung tâm Nghiên cứu tài nguyên và môi trường, ĐHQG Hà Nội.

29. Võ Quý (2005), Tia hy vọng : sự tham gia của cộng đồng địa phương vào công tác bảo vệ các khu bảo tồn, Tuyển tập tóm tắt các công trình khoa học, ĐHQG Hà Nội.

INTERNET

30. Hà Phương (2008), Đánh thức Vân Đồn. <http://www.sggp.org.vn/SGGP12h/2007/11/132547/>
31. PGS.TS. Phạm Trung Lương (2007), Phát triển du lịch bền vững Việt Nam : Những vấn đề đặt ra. <http://www.itdr.org.vn>.
32. Trang thông tin của <http://www.consecol.org>
33. Trang thông tin của <http://www.sustainableseattle.org>
34. Trang thông tin của <http://www.vietnamtourism.com>

Phụ lục**Phụ lục I: Phiếu điều tra bằng bảng hỏi đối với khách du lịch tới Vân Đồn.****PHIẾU ĐIỀU TRA**

Về sự sẵn sàng tham gia DLST dựa vào cộng đồng tại Vân Đồn, Quảng Ninh
(Dành cho du khách)

Quý khách vui lòng khoanh tròn câu trả lời cho các câu hỏi sau:

1. Mục đích của Quý khách là gì khi đến với Vân Đồn?
 - A. Du lịch
 - B. Mục đích khác
 - C. Du lịch kết hợp công việc
2. Quý khách biết đến Vân Đồn, Quảng Ninh qua kênh thông tin nào?
 - A. Công ty du lịch
 - B. Bạn bè giới thiệu
 - C. Tự tìm hiểu (qua internet, truyền hình...)
 - D. Kênh khác
3. Đánh giá của du khách về cơ sở vật chất phục vụ du lịch tại Vân Đồn (dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ giải trí...):
 - A. Tốt
 - B. Trung Bình
 - C. Nghèo nàn
4. Quý khách muốn lưu trú tại Vân Đồn bao lâu?
 - A. Dưới 2 ngày
 - B. 2-5 ngày
 - C. 3 -7 ngày
5. Quý khách có nhu cầu tìm hiểu phong tục tập quán, cuộc sống của người dân địa phương khi đi du lịch không?
 - A. Rất muốn
 - B. Không muốn
6. Quý khách có sẵn sàng tham gia hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng không?

A. Sẵn sàng

B. Băn khoăn

C. Không muốn tham gia

7. Nếu tham gia DLST dựa vào cộng đồng, thái độ của du khách đối với các giá trị văn hoá bản địa?

A. Tôn trọng các giá trị văn hoá truyền thống

B. Không quan tâm.

C. Tránh không muốn tìm hiểu

8. Môi quan tâm của Quý khách khi đi du lịch tại Vân Đồn là gì?

A. Đảm bảo được mục đích nghỉ dưỡng, thư giãn

B. Phong tục, tập quán của địa phương

C. Chất lượng cuộc sống của người dân

D. Tính cách, cách ứng xử, thái độ của người dân địa phương

E. Môi quan tâm khác

Cám ơn Quý khách đã tham gia điều tra

Phụ lục II: Tổng hợp kết quả bảng hỏi đối với khách du lịch tới Vân Đồn

Thông tin cần tổng hợp	Số lượng khách/100 khách	Tỉ lệ phần trăm(%)
1. Biết tới Vân Đồn qua kênh thông tin		
Qua công ty du lịch	50 khách	50%
Qua bạn bè giới thiệu	30 khách	30%
Tự tìm hiểu (truyền hình, internet)	13 khách	13%
Kênh khác	7 khách	7%
2.Đánh giá về cơ sở vật chất		
Tốt	0 khách	0%
Trung bình	17 khách	17%
Nghèo nàn	83 khách	83%
3.Thời gian lưu trú		
Thời gian lưu trú từ 2 – 3 ngày	19 khách	19%
Thời gian lưu trú từ 3 – 7 ngày	8 khách	8%
Thời gian lưu trú dưới 2 ngày	73 khách	73%
4. Nhu cầu tìm hiểu phong tục tập quán, cuộc sống của người dân địa phương		
Rất muốn tìm hiểu	80 khách	80%
Không muốn	20 khách	20%
5. Sẵn sàng tham gia hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng của du khách		
Rất sẵn sàng	63 khách	63%
Băn khoăn	27 khách	27%

Không muốn tham gia	10 khách	10%
6. Nếu tham gia DLSTCD, thái độ của du khách đối với các giá trị văn hoá bản địa		
Tôn trọng các giá trị văn hoá truyền thống	90 khách	90%
Không quan tâm đến các giá trị văn hoá của địa phương	0 khách	00%
Tránh không muốn tìm hiểu	10 khách	10%
7. Mối quan tâm của du khách khi đi du lịch tại Vân Đồn		
Đảm bảo được mục đích nghỉ dưỡng, thư giãn	56 khách	56%
Phong tục, tập quán của địa phương	17 khách	17%
Chất lượng cuộc sống của người dân	13 khách	13%
Tính cách, cách ứng xử, thái độ của người dân địa phương	14 khách	14%

Phụ lục III: Phiếu điều tra bằng bảng hỏi đối với người dân Vân Đồn**PHIẾU ĐIỀU TRA**

Về sự sẵn sàng tham gia DLST dựa vào cộng đồng của các hộ dân làm du lịch tại Vân Đồn, Quảng Ninh.

Ông/Bà vui lòng khoanh tròn câu trả lời cho các câu hỏi sau :

1. Ông/ Bà kinh doanh theo mô hình nào?
 - A. Tự kinh doanh
 - B. Được tổ chức hệ thống
2. Nếu tự đánh giá, theo Ông/ Bà thu nhập hiện tại của mình là gì?
 - A. Cao
 - B. Trung bình
 - C. Thấp
3. Ông/ Bà có hiểu về DLST dựa vào cộng đồng không?
 - A. Có
 - B. Biết ít
 - C. Không biết
4. Ông/ Bà có muốn đón tiếp khách du lịch tới Vân Đồn không?
 - A. Rất sẵn sàng
 - B. Không
5. Nếu có, Ông/ Bà có muốn đón tiếp khách du lịch tới Vân Đồn không?
 - A. Khách quốc tế
 - B. Khách Việt Nam

Lý do.....

6. Ông / Bà hiện có đang tham gia vào công tác bảo tồn tài nguyên tự nhiên và các giá trị văn hoá truyền thống của Vân Đồn không?
 - A. Không
 - B. Có
 - C. Quan tâm nhưng không được hướng dẫn
 - D. Không quan tâm
7. Ông/ Bà có sẵn sàng tham gia hoạt động DLST dựa vào cộng đồng không?

- A. Rất sẵn sàng
- B. Bán khoán
- C. Không muốn

Cảm ơn Ông/ Bà đã tham gia làm điều tra !

Phụ lục IV : Tổng hợp kết quả bảng hỏi đối với người dân địa phương Vân Đồn

Thông tin kinh doanh theo mô hình	Số khách/ 100 khách	Tỉ lệ phần trăm (%)
1. Người dân kinh doanh theo mô hình		
Tự kinh doanh	93 người	93%
Được tổ chức hệ thống	7 người	7%
2. Thu nhập của người dân (tự nhận xét)		
Cao	25 người	25%
Trung bình	35 người	35%
Thấp	13 người	25%
Phải làm thêm nghề khác	17 người	71%
3. Mức hiểu về DLST dựa vào cộng đồng của người dân		
Có	0 người	0%
Biết ít	3 người	3%
Không biết	97 người	97%
4. Đón tiếp khách đến Vân Đồn		
Sẵn sàng	100 người	100%
Không	0 người	0%
5. Muốn đón khách		
Khách Quốc tế	75 người	75%
Khách Việt Nam	25 người	25%
6. Tham gia vào công tác bảo tồn tài nguyên tự nhiên và các giá trị văn hoá truyền thống của Vân Đồn		

Không	16 người	16%
Có	25 người	25%
Quan tâm nhưng không được hướng dẫn	52 người	52%
Không quan tâm	7 người	7%
7.Sự sẵn sàng tham gia hoạt động DLST dựa vào cộng đồng		
Rất sẵn sàng	60 người	60%
Băn khoăn	20 người	20%
Không muốn	20 người	20%